TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

HỒ SƠ NĂNG LỰC
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

TEL:
024 38 54 11 64

FAX:
024 38 54 11 61

dauthautctsongda@gmail.com

Nhà G10, số 493, đường Nguyễn Trãi,
phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội

DANH MỤC
HỒ SƠ NĂNG LỰC

- **ĐĂNG KÝ KINH DOANH**
- **BÁO CÁO TÀI CHÍNH 3 NĂM: 2023, 2024,2025**
- **NĂNG LỰC KINH NGHIỆM GIAO THÔNG:**

1. **Dự án Thi công hầm đường sắt khổ rộng, các cầu lớn và cầu nhỏ, công tác thi công nền đường và các hạng mục phụ trợ khác của dự án Tuyến đường sắt khổ rộng đơn tuyến tại Ấn Độ, giá trị hợp đồng 19. 630.515.519 INR.**
2. **Dự án xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, với giá trị 187.899.618.035 đồng.**
3. **Gói thầu số 1 dự án nâng cấp cải tạo quốc lộ 18, đoạn Nội Bài – Bắc Ninh với giá trị 303.689.250.780 đồng.**
4. **Hợp đồng thi công xây lắp công trình đường Hồ Chí Minh.**
5. **Hợp đồng BOT dự án xây dựng quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Tổng công ty Sông Đà thi công xây lắp với giá trị 361.772.000.000 đồng.**

ĐĂNG KÝ KINH DOANH

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2026

Số: 296940/26

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: *Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024 38248989 máy lẻ 191 Số Fax:

Thư điện tử: pdkkdtcdn_sotc@hanoi.gov.vn

Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Mã số doanh nghiệp: 0100105870

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
2	Xây dựng công trình thủy	4291
3	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
4	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
5	Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa	5022
6	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299(Chính)
7	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
8	Xây dựng công trình đường sắt	4211
9	Xây dựng công trình đường bộ	4212
10	Xây dựng công trình điện	4221
11	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
12	Điều hành tua du lịch	7912
13	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
14	Xây dựng công trình công ích khác	4229
15	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	3511
16	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo	3512

STT	Tên ngành	Mã ngành
17	Truyền tải và phân phối điện	3513
18	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
19	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
20	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
21	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
22	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
23	Xây dựng nhà để ở	4101
24	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
25	Xây dựng nhà không để ở	4102
26	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
27	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
28	Đào tạo sơ cấp	8531
29	Đào tạo trung cấp	8532
30	Cung ứng lao động tạm thời	7821
31	Cung ứng nguồn nhân lực khác	7822
32	Đại lý lữ hành	7911
33	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	5510
34	Phá dỡ	4311
35	Chuẩn bị mặt bằng	4312
36	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4679
37	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
38	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

Thông tin đăng kí thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): TRẦN ANH ĐỨC Điện thoại:
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: VŨ ĐỨC QUANG Điện thoại: 0243 8541164
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Điện thoại: *0243 8541164* Fax: *0243 8541161* Email: *banbientap@songda.vn*
4	Hình thức hạch toán: *Hạch toán độc lập*

5	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày *1/1* đến ngày *31/12*
6	Tổng số lao động: *9814*
7	Phương pháp tính thuế GTGT: *Khấu trừ*

Nơi nhận:
-TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP. Địa chỉ:Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

-.....;
- Lưu: Phùng Bích Vân.....

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 3 NĂM

2023 – 2024 -2025

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

Tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	13 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Trần Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Phạm Văn Quản	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban	
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên	
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/06/2023
Ông Trần Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Anh Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2024

Số: 522/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 4 năm 2024, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Nguyễn Minh Long	**Nguyễn Minh Thắng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.875.654.813.234**	**5.553.133.970.169**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**843.909.844.663**	**127.944.063.243**
Tiền	111		634.709.844.663	71.944.063.243
Các khoản tương đương tiền	112		209.200.000.000	56.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.656.330.384.434**	**2.322.272.618.561**
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	172.618.561	172.618.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	1.656.157.765.873	2.322.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.335.833.011.202**	**3.078.143.844.985**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	775.382.393.392	1.013.654.069.318
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	51.360.142.260	81.483.958.164
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.084.258.483.180	2.649.531.848.953
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.293.385.630.944	1.269.880.213.369
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.868.553.638.574)	(1.936.406.244.819)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**1.763.412**	**6.561.591**
Hàng tồn kho	141	8	1.763.412	6.561.591
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39.579.809.523**	**24.766.881.789**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.054.100.650	3.762.379.198
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.740.182.849	20.993.485.226
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	16.785.526.024	11.017.365
Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.210.646.102.054**	**7.666.872.498.538**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.163.596.384.051**	**1.172.665.691.305**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	485.116.218.890	477.357.633.476
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	678.480.165.161	695.308.057.829
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**745.453.088.673**	**779.171.147.805**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	745.385.003.629	779.171.147.805
- Nguyên giá	*222*		*1.099.473.644.498*	*1.099.168.942.225*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(354.088.640.869)*	*(319.997.794.420)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	68.085.044	-
- Nguyên giá	*228*		*1.792.138.668*	*1.714.684.123*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.724.053.624)*	*(1.714.684.123)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.849.426.755	48.849.426.755
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.3**	**5.245.114.862.580**	**5.658.129.873.790**
Đầu tư vào công ty con	251		3.868.624.290.939	3.868.624.290.939
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		172.567.765.095	173.052.765.095
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(761.805.991.864)	(349.275.980.654)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.632.339.995**	**8.056.358.883**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.632.339.995	8.056.358.883
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**13.086.300.915.288**	**13.220.006.468.707**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.419.343.526.982**	**7.488.110.747.330**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.248.550.405.734**	**3.611.545.162.306**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.110.982.504.038	1.346.264.686.192
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	122.874.837.052	51.474.842.755
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.576.710.308	40.564.503.343
Phải trả người lao động	314		20.102.140.937	16.957.435.574
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	377.131.464.292	395.997.782.629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	43.640.372.768	31.403.942.179
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	770.735.605.567	441.016.649.205
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.789.590.960.334	1.285.939.228.744
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	11.915.810.438	1.926.091.685
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**3.170.793.121.248**	**3.876.565.585.024**
Phải trả người bán dài hạn	331	14	906.055.404.849	1.063.526.544.282
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	136.784.124.432	140.619.193.340
Phải trả dài hạn khác	337	20	72.947.309.442	581.966.607.950
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.055.006.282.525	2.090.453.239.452
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.666.957.388.306**	**5.731.895.721.377**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**5.666.957.388.306**	**5.731.895.721.377**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		544.743.759.363	14.743.759.363
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		626.842.508.943	1.221.780.842.014
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*230.519.761.264*	*5.426.990.800*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*396.322.747.679*	*1.216.353.851.214*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.086.300.915.288**	**13.220.006.468.707**

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**926.075.487.240**	**617.574.838.246**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**926.075.487.240**	**617.574.838.246**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**765.561.133.494**	**571.553.320.532**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**160.514.353.746**	**46.021.517.714**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	986.512.674.303	3.792.764.337.957
Chi phí tài chính	22	26	739.413.694.845	322.322.838.353
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*287.206.191.012*	*155.330.859.570*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	(392.318.636)	2.037.457.548.067
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**408.005.651.840**	**1.479.005.469.251**
Thu nhập khác	31	28	1.291.736.894	758.503.368
Chi phí khác	32	29	18.200.000	65.237.836.625
Lợi nhuận khác	**40**		**1.273.536.894**	**(64.479.333.257)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**409.279.188.734**	**1.414.526.135.994**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12.532.422.167	201.952.237.413
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	424.018.888	(8.056.358.883)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**396.322.747.679**	**1.220.630.257.464**

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**409.279.188.734**	**1.414.526.135.994**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.100.215.950	34.764.195.652
Các khoản dự phòng	03		344.677.404.965	2.001.678.952.660
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.537.754.669	27.895.221.001
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(986.347.799.234)	(3.768.211.383.491)
Chi phí lãi vay	06		287.206.191.012	155.330.859.570
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***120.452.956.096***	***(134.016.018.614)***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.344.226.252)	164.072.322.209
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.798.179	34.572.382
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(183.406.289.436)	(1.433.003.278.866)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		708.278.548	102.836.422.294
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	21.209.042.689
Tiền lãi vay đã trả	14		(285.480.996.314)	(132.173.557.938)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.857.396.724)	(162.412.788.881)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.734.249.997)	(8.296.566.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(493.657.125.900)***	***(1.581.749.851.390)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(382.156.818)	(79.314.291)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	428.540.067
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.294.907.751)	(2.378.057.808.469)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		732.923.349.084	7.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		485.000.000	4.348.750.530.266
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.011.029.359.778	519.536.129.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***1.688.760.644.293***	***2.497.578.077.441***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	127.729.961.600
Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.841.150.161)	(1.077.457.253.865)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(449.469.600.000)	(125.851.603.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(480.310.750.161)***	***(1.075.578.895.625)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**714.792.768.232**	**(159.750.669.574)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**127.944.063.243**	**287.329.109.189**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.173.013.188	365.623.628
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**843.909.844.663**	**127.944.063.243**

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 06 năm 2023 thay đổi Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 119 người (tại ngày 31/12/2022 là 114 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(a) Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	68,93%	68,93%	68,93%	68,93%
2. Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Ấp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, Bình Phước	Sản xuất điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty CP Sông Đà 3	Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, Kon Tum	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty CP Sông Đà 4	KĐT Văn Khê, phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty CP Sông Đà 5	Tòa nhà HH4, phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty CP Sông Đà 6	KĐT Văn Khê, phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty CP Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty CP Sông Đà 10	Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
11. Công ty CP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
12. Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

(b) Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty CP Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất điện thương phẩm	35,11%	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty CP Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty CP BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%	28,65%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
5. Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty CP Sông Đà 12	SV05-01, Khu Đô thị Văn Phú, Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
8.Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
9. Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Bình Phước	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

(c) Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, Sơn La
2. Văn phòng Đại diện Tổng Công ty Sông Đà - Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, Lai Châu
3. Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, Sơn La
4. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, Kon Tum
5. Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp, Đắk Nông
6. Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, Nghệ An
7. Ban điều hành Dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng – Chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7, phường Thắng Lợi, Thành phố Kon Tum, Kon Tum
8. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, Quảng Nam
9. Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam
10. Ban quản lý Dự án Thủy điện Sê Kông 3	Tòa nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó hoặc có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Tổng Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp.
- Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng Công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

(i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

(ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

(iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

(v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tổng Công ty ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và các Công ty con thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng Công ty khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là bằng không trừ khi Tổng Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng Công ty khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho tại Tổng Công ty có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 47
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Đối với các tài sản cố định vô hình được mua sắm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (31/12/2014): Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2014 được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NỢ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí công trình xây dựng, tiền chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và các chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường để vay dài hạn mục đích để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh.

3.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng và doanh thu nhận trước tiền xây dựng công trình. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, xây lắp, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tiền mặt	1.973.090.065	1.981.915.437
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	632.736.754.598	69.962.147.806
- Các khoản tương đương tiền	209.200.000.000	56.000.000.000
Cộng	**843.909.844.663**	**127.944.063.243**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**3.054.100.650**	**3.762.379.198**
Các khoản khác	3.054.100.650	3.762.379.198
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**3.054.100.650**	**3.762.379.198**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng Công ty Sông Đà.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.656.157.765.873**	**1.656.157.765.873**	**2.322.100.000.000**	**2.322.100.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	1.656.157.765.873	1.656.157.765.873	2.322.100.000.000	2.322.100.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.656.157.765.873**	**1.656.157.765.873**	**2.322.100.000.000**	**2.322.100.000.000**

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	981.194.316.519	981.194.316.519
- Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
- Công ty CP Sông Đà 3	64.464.000.000	64.464.000.000
- Công ty CP Sông Đà 4	72.975.500.000	72.975.500.000
- Công ty CP Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000
- Công ty CP Sông Đà 6	339.023.100.000	339.023.100.000
- Công ty CP Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224
- Công ty CP Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000
- Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465
Cộng	**3.868.624.290.939**	**3.868.624.290.939**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Giá trị ghi sổ	3.868.624.290.939	3.868.624.290.939
- Dự phòng	(542.226.956.403)	(130.228.356.403)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty CP BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	128.215.909.014
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	84.000.000.000	84.000.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.504.398.126	3.504.398.126
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty CP Phát triển Nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	20.887.000.000
- Công ty CP Điện Việt Lào	1.546.238.316.070	1.546.238.316.070
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	23.838.175.200	23.838.175.200
- Công ty CP Sông Đà 12	12.005.000.000	12.005.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2	47.040.000.000	47.040.000.000
Cộng	**1.965.728.798.410**	**1.965.728.798.410**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Giá trị ghi sổ	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
- Dự phòng	(215.074.188.747)	(214.542.777.537)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	55.396.800.278	55.396.800.278
- Tập đoàn Hà Thành	110.000.000	110.000.000
- Công ty CP Thuỷ điện Đăkdrinh	13.082.914.986	13.082.914.986
- Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	165.300.000
- Công ty CP Thuỷ điện Sơn Trà Sông Đà	1.536.000.000	1.536.000.000
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831
- Công ty CP Công nghiệp Cao su COECCO	4.573.200.000	4.573.200.000
- Công ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	25.724.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	6.390.500.000	6.875.500.000
- Công ty CP Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000
Cộng	**172.567.765.095**	**173.052.765.095**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Giá trị ghi sổ	172.567.765.095	173.052.765.095
- Dự phòng	(4.504.846.714)	(4.504.846.714)

Tình hình biến động dự phòng cho các nhà đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Số đầu năm	**349.275.980.654**	**211.763.343.055**
+ Trích lập dự phòng	412.530.011.210	137.935.882.108
+ Hoàn nhập dự phòng	-	(423.244.509)
- Số cuối năm	**761.805.991.864**	**349.275.980.654**

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**775.382.393.392**	**1.013.654.069.318**
- Phải thu các bên liên quan	**550.193.752.297**	**676.954.774.254**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	67.364.460.663	82.788.005.583
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 1	224.294.270.168	342.827.780.453
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	256.209.165.835	249.609.677.559
+ Công ty CP Sông Đà 6	475.010.125	-
+ Công ty CP Sông Đà 12	1.580.598.208	1.580.598.208
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	270.247.298	137.315.045
+ Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	-	11.397.406
- Phải thu các khách hàng khác	**225.188.641.095**	**336.699.295.064**
b) Dài hạn	**485.116.218.890**	**477.357.633.476**
- Phải thu các bên liên quan	**484.922.120.942**	**475.891.117.892**
+ Công ty CP Điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 1	133.508.255.037	133.039.572.980
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	332.411.397.261	323.849.076.268
- Phải thu các khách hàng khác	**194.097.948**	**1.466.515.584**
+ Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	194.097.948	194.097.948
+ Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	-	1.272.417.636
Cộng	**1.260.498.612.282**	**1.491.011.702.794**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**51.360.142.260**	**81.483.958.164**
- Trả trước cho các bên liên quan	**8.285.954.607**	**37.421.811.411**
+ Công ty CP Sông Đà 3	-	5.019.505.463
+ Công ty CP Sông Đà 6	-	6.938.949.731
+ Công ty CP Sông Đà 9	-	13.146.373.783
+ Công ty CP Sông Đà 10	-	2.251.872.798
+ Công ty CP Sông Đà 12	1.961.835.591	961.835.591
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	88.567.047	260.568.300
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	6.235.551.969	8.842.705.745
- Trả trước cho đơn vị khác	**43.074.187.653**	**44.062.146.753**
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**51.360.142.260**	**81.483.958.164**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**3.084.258.483.180**	**2.649.531.848.953**
- Phải thu các bên liên quan	**698.615.139.837**	**702.089.161.093**
+ Công ty CP Điện Việt Lào	689.250.297.527	693.928.291.836
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	4.984.623.302	4.388.099.818
+ Công ty CP Sông Đà 4	4.380.219.008	3.772.769.439
- Phải thu các tổ chức khác	**2.385.643.343.343**	**1.947.442.687.860**
+ Công ty CP Xi măng Hạ Long	2.347.540.157.916	1.902.331.289.536
+ Các đối tượng khác	38.103.185.427	45.111.398.324
b) Dài hạn	**678.480.165.161**	**695.308.057.829**
- Phải thu các bên liên quan	**141.824.978.428**	**145.351.172.877**
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	88.640.610.297	90.844.481.864
+ Công ty CP Sông Đà 4	53.184.368.131	54.506.691.013
- Phải thu các tổ chức khác	**536.655.186.733**	**549.956.884.952**
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	536.555.186.733	549.856.884.952
+ Sở Xây dựng Sơn La	100.000.000	100.000.000
Cộng	**3.762.738.648.341**	**3.344.839.906.782**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**1.293.385.630.944**	**1.269.880.213.369**
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	359.917.651.236	**203.077.918.636**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	235.942.377.600	103.706.245.000
+ Công ty CP Sông Đà 2	-	3.528.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 4	13.390.000.000	13.390.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 6	51.983.542.000	51.983.542.000
+ Công ty CP Sông Đà 9	28.037.721.600	28.037.721.600
+ Công ty CP Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	28.131.600.000	-
+ Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.697.410.036	1.697.410.036
- Phải thu các bên liên quan	**36.550.437.925**	**71.312.093.731**
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	819.361.682	450.581.072
+ Công ty CP Điện Việt Lào	-	31.275.976.162
+ Công ty TNHH MTV Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
+ Công ty CP Sông Đà 3	81.320.432	81.320.432
+ Công ty CP Sông Đà 4	-	273.747.314
+ Công ty CP Sông Đà 5	-	2.463.524
+ Công ty CP Sông Đà 6	6.465.080.509	6.855.435.062
+ Công ty CP Sông Đà 9	238.194.259	238.194.259
+ Công ty CP Sông Đà 10	10.601.068.398	10.738.825.339
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	18.223.427.249	21.273.565.171
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	5.426.637	5.426.637
- Phải thu các tổ chức và các nhân khác	**896.917.541.783**	**995.490.201.002**
+ Công ty CP Xi măng Hạ Long	584.506.655.960	684.762.161.794
+ Phải thu khác	312.410.885.823	310.728.039.208
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**1.293.385.630.944**	**1.269.880.213.369**

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Số đầu năm	**1.936.406.244.819**	**72.239.929.758**
+ Trích lập dự phòng	56.821.687.179	1.866.166.315.061
+ Hoàn nhập dự phòng	(124.674.293.424)	(2.000.000.000)
- Số cuối năm	**1.868.553.638.574**	**1.936.406.244.819**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	**682.981.810.198**	**88.310.489.012**	**44.825.980.551**	**11.969.999.110**	**271.080.663.354**	**1.099.168.942.225**
Mua trong năm	-	-	-	240.112.273	64.590.000	304.702.273
31/12/2023	**682.981.810.198**	**88.310.489.012**	**44.825.980.551**	**12.210.111.383**	**271.145.253.354**	**1.099.473.644.498**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	**(123.502.578.161)**	**(58.808.437.009)**	**(27.505.772.697)**	**(11.969.999.110)**	**(98.211.007.443)**	**(319.997.794.420)**
Khấu hao trong năm	(16.869.166.584)	(5.678.077.416)	(886.029.228)	(58.072.017)	(10.599.501.204)	(34.090.846.449)
31/12/2023	**(140.371.744.745)**	**(64.486.514.425)**	**(28.391.801.925)**	**(12.028.071.127)**	**(108.810.508.647)**	**(354.088.640.869)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	**559.479.232.037**	**29.502.052.003**	**17.320.207.854**	**-**	**172.869.655.911**	**779.171.147.805**
31/12/2023	**542.610.065.453**	**23.823.974.587**	**16.434.178.626**	**182.040.256**	**162.334.744.707**	**745.385.003.629**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 724.127.710.641 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 794.593.331.424 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 40.663.557.471 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 36.405.302.926 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	**337.478.200**	**1.187.205.923**	**190.000.000**	**1.714.684.123**
Mua trong năm	-	-	77.454.545	77.454.545
31/12/2023	**337.478.200**	**1.187.205.923**	**267.454.545**	**1.792.138.668**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
01/01/2023	**(337.478.200)**	**(1.187.205.923)**	**(190.000.000)**	**(1.714.684.123)**
Khấu hao trong năm	-	-	(9.369.501)	(9.369.501)
31/12/2023	**(337.478.200)**	**(1.187.205.923)**	**(199.369.501)**	**(1.724.053.624)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	**-**	**-**	**-**	**-**
31/12/2023	**-**	**-**	**68.085.044**	**68.085.044**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.714.684.123 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 1.524.864.123 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**1.110.982.504.038**	**1.346.264.686.192**
- Phải trả các bên liên quan	924.843.470.059	1.039.029.001.002
+ Công ty CP Sông Đà 2	10.641.573.317	10.556.372.496
+ Công ty CP Sông Đà 3	20.213.431.611	43.805.924.787
+ Công ty CP Sông Đà 4	9.054.407.189	14.409.161.481
+ Công ty CP Sông Đà 5	988.940.904	11.489.200.715
+ Công ty CP Sông Đà 6	10.646.039.132	12.705.766.207
+ Công ty CP Sông Đà 9	19.950.887.935	53.896.860.143
+ Công ty CP Sông Đà 10	85.543.042.261	128.741.245.512
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	761.078.737.141	749.441.859.276
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	1.813.519.211	2.253.865.540
+ Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	335.286.730	3.674.878.000
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	85.225.684	468.033.505
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	206.349.684	506.349.684
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.286.029.260	7.079.483.656
- Phải trả các đơn vị khác	**186.139.033.979**	**307.235.685.190**
b) Dài hạn	**906.055.404.849**	**1.063.526.544.282**
- Phải trả các bên liên quan	718.396.013.577	842.564.150.180
+ Công ty CP Sông Đà 2	559.308.050	1.132.672.929
+ Công ty CP Sông Đà 3	11.565.059.291	11.565.059.291
+ Công ty CP Sông Đà 4	46.963.030.504	75.025.516.802
+ Công ty CP Sông Đà 5	23.584.460.847	36.226.207.266
+ Công ty CP Sông Đà 6	125.495.295.145	158.333.183.117
+ Công ty CP Sông Đà 9	108.197.099.083	132.116.356.661
+ Công ty CP Sông Đà 10	205.180.675.610	211.126.875.591
+ Công ty CP Sông Đà 12	364.421.130	364.421.130
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	5.134.012.042	5.134.012.042
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	101.298.230.401	109.561.692.014
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sông Đà -Ucrin	822.909.017	822.909.017
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	89.217.872.367	101.155.244.320
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	13.640.090	-
- Phải trả các đơn vị khác	**187.659.391.272**	**220.962.394.102**
Cộng	**2.017.037.908.887**	**2.409.791.230.474**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	107.142.763	12.432.870.497	11.653.986.830	886.026.430
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.539.448.532	12.532.422.167	52.071.870.699	-
- Thuế thu nhập cá nhân	788.031.913	2.129.360.264	2.356.588.434	560.803.743
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.127.523.771	10.127.523.771	-
- Các loại thuế khác	121.385.634	6.000.000	6.000.000	121.385.634
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	-	8.494.501
Cộng	**40.564.503.343**	**37.228.176.699**	**76.215.969.734**	**1.576.710.308**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	16.785.526.024	16.785.526.024
- Thuế thu nhập cá nhân	11.017.365	-	11.017.365	-
Cộng	**11.017.365**	**-**	**16.796.543.389**	**16.785.526.024**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**1.789.590.960.334**	**1.789.590.960.334**	**535.051.613.778**	**31.399.882.188**	**1.285.939.228.744**	**1.285.939.228.744**
Vay ngắn hạn các cá nhân	***252.888.819***	***252.888.819***	-	-	***252.888.819***	***252.888.819***
Vay dài hạn đến hạn trả	***1.789.338.071.515***	***1.789.338.071.515***	***535.051.613.778***	***31.399.882.188***	***1.285.686.339.925***	***1.285.686.339.925***
- Ngân hàng NIB	594.273.345.761	594.273.345.761	38.128.870.992	737.662.141	556.882.136.910	556.882.136.910
- Quỹ tích lũy nợ Bộ Tài chính	987.657.671.033	987.657.671.033	392.737.388.509		594.920.282.524	594.920.282.524
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay thông thường	204.049.857.592	204.049.857.592	101.170.122.633	27.344.286.250	130.224.021.209	130.224.021.209
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay đặc biệt	3.357.197.129	3.357.197.129	3.015.231.644	3.317.933.797	3.659.899.282	3.659.899.282
Vay dài hạn	**2.055.006.282.525**	**2.055.006.282.525**	**68.912.332.745**	**104.359.289.672**	**2.090.453.239.452**	**2.090.453.239.452**
Vay dài hạn ngân hàng	***2.055.006.282.525***	***2.055.006.282.525***	***68.912.332.745***	***104.359.289.672***	***2.090.453.239.452***	***2.090.453.239.452***
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay thông thường	1.991.103.647.429	1.991.103.647.429	66.741.697.279	101.259.498.656	2.025.621.448.806	2.025.621.448.806
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay đặc biệt	63.902.635.096	63.902.635.096	2.170.635.466	3.099.791.016	64.831.790.646	64.831.790.646
Cộng	**3.844.597.242.859**	**3.844.597.242.859**	**603.963.946.523**	**135.759.171.860**	**3.376.392.468.196**	**3.376.392.468.196**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**122.874.837.052**	**51.474.842.755**
- Trả trước của các bên liên quan	22.999.392.161	**25.874.411.327**
+ Công ty TNHH điện Xekaman 1	-	2.875.019.166
+ Công ty TNHH điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
+ Công ty CP Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
- Trả trước của các đơn vị khác	**99.875.444.891**	**25.600.431.428**
+ Liên danh CMC/ITD/SONGDA	92.009.606.180	-
+ Phí ủy thác đầu tư	7.493.353.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**122.874.837.052**	**51.474.842.755**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**377.131.464.292**	**395.997.782.629**
- Chi phí lãi vay	24.764.171.189	14.430.095.032
- Chi phí công trình xây dựng	119.634.621.306	149.836.926.476
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	232.732.671.797	231.730.761.121
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**377.131.464.292**	**395.997.782.629**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**43.640.372.768**	**31.403.942.179**
- Doanh thu xây dựng công trình	31.343.347.214	20.324.472.244
- Doanh thu cho thuê văn phòng	12.297.025.554	11.079.469.935
b) Dài hạn	**136.784.124.432**	**140.619.193.340**
- Doanh thu cho thuê văn phòng	136.784.124.432	140.619.193.340
Cộng	**180.424.497.200**	**172.023.135.519**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**770.735.605.567**	**441.016.649.205**
- Phải trả các bên liên quan	**206.755.646.897**	**218.079.832.108**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	48.332.970	48.332.970
+ Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.075.705.932	186.086.495.486
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	-	39.069.000
+ Công ty CP Sông Đà 2	3.005.946.005	3.005.946.005
+ Công ty CP Sông Đà 3	1.093.041.764	1.093.041.764
+ Công ty CP Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
+ Công ty CP Sông Đà 9	-	239.088.750
+ Công ty CP Sông Đà 10	7.603.284.109	18.638.522.016
+ Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**563.979.958.670**	**222.936.817.097**
b) Dài hạn	**72.947.309.442**	**581.966.607.950**
- Phải trả các bên liên quan	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
+ Nhận vốn từ Công ty CP Sông Đà 2 để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty CP Sông Đà 10 để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty CP Tư vấn Sông Đà để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**66.947.309.442**	**575.966.607.950**
+ Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	-	501.600.910.202
+ Phải trả người ủy thác đầu tư	51.963.100.000	52.448.100.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.984.209.442	21.917.597.748
Cộng	**843.682.915.009**	**1.022.983.257.155**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ khen thưởng	7.919.937.322	1.605.904.334
- Quỹ phúc lợi	3.995.873.116	320.187.351
Cộng	**11.915.810.438**	**1.926.091.685**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	**4.495.371.120.000**	**14.743.759.363**	**135.197.918.465**	**4.645.312.797.828**
- Lãi trong năm trước	-	-	1.220.630.257.464	1.220.630.257.464
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(134.047.333.915)	(134.047.333.915)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(8.176.942.555)	*(8.176.942.555)*
+ Chia cổ tức	-	-	(125.870.391.360)	*(125.870.391.360)*
31/12/2022	**4.495.371.120.000**	**14.743.759.363**	**1.221.780.842.014**	**5.731.895.721.377**
01/01/2023	**4.495.371.120.000**	**14.743.759.363**	**1.221.780.842.014**	**5.731.895.721.377**
- Lãi trong năm nay	-	-	396.322.747.679	396.322.747.679
- Phân phối lợi nhuận	-	530.000.000.000	(991.261.080.750)	(461.261.080.750)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	530.000.000.000	(530.000.000.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(11.723.968.750)	*(11.723.968.750)*
+ Chia cổ tức	-	-	(449.537.112.000)	*(449.537.112.000)*
31/12/2023	**4.495.371.120.000**	**544.743.759.363**	**626.842.508.943**	**5.666.957.388.306**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	**4.495.371.120.000**	**4.495.371.120.000**

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**449.537.112.000**	**125.870.391.360**

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	449.537.112	449.537.112
Cổ phiếu phổ thông	*449.537.112*	*449.537.112*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
Cổ phiếu phổ thông	*449.537.112*	*449.537.112*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	436.297.485.691	139.772.784.857
- Doanh thu bán điện	346.942.341.077	343.329.069.058
- Doanh thu cho thuê văn phòng	125.994.491.746	115.208.645.792
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	16.841.168.726	19.264.338.539
Cộng	**926.075.487.240**	**617.574.838.246**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	352.441.215.638	148.757.653.511
- Giá vốn kinh doanh điện	346.942.341.077	343.329.069.058
- Giá vốn cho thuê văn phòng	64.967.182.155	77.997.271.035
- Giá vốn dịch vụ khác	1.210.394.624	1.469.326.928
Cộng	**765.561.133.494**	**571.553.320.532**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	435.591.434.058	225.092.071.788
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	550.756.365.176	294.444.058.080
- Doanh thu bán cổ phần	-	3.273.172.128.841
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	164.875.069	56.079.248
Cộng	**986.512.674.303**	**3.792.764.337.957**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	287.206.191.012	155.330.859.570
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong năm	7.580.904.635	181.336.428
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	31.537.754.669	27.895.221.001
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	412.530.011.210	137.512.637.599
- Phí lưu ký chứng khoán	558.833.319	-
- Chi phí tài chính khác	-	1.402.783.755
Cộng	**739.413.694.845**	**322.322.838.353**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	35.223.137.453	30.739.737.928
- Chi phí vật liệu quản lý	523.788.466	494.053.670
- Chi phí đồ dùng văn phòng	501.119.630	228.470.409
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.173.414.950	2.837.394.642
- Thuế, phí và lệ phí	2.257.079.336	2.528.232.833
- Chi phí dự phòng	(67.852.606.245)	1.864.166.315.061
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.724.709.145	5.915.785.312
- Chi phí bằng tiền khác	20.057.038.629	130.547.558.212
Cộng	**(392.318.636)**	**2.037.457.548.067**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	428.540.067
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng chấm dứt trước hạn	1.259.530.077	278.763.086
- Các khoản khác	32.206.817	51.200.215
Cộng	**1.291.736.894**	**758.503.368**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chậm nộp quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	-	65.236.168.265
- Các khoản chi phí khác	18.200.000	1.668.360
Cộng	**18.200.000**	**65.237.836.625**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**409.279.188.734**	**1.414.526.135.994**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**283.676.509.964**	**448.247.216.356**
- Phí chậm nộp quỹ HTSX Doanh nghiệp	-	65.236.168.265
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	14.108.172.140	110.722.917.231
- Các khoản trích lập dự phòng	269.568.337.824	272.288.130.860
Các khoản thu nhập không chịu thuế TNDN	**550.756.365.176**	**294.444.058.080**
Cổ tức lợi nhuận được chia	550.756.365.176	294.444.058.080
Các khoản điều chỉnh tăng chi phí được trừ	**79.537.222.685**	**70.502.660.243**
- Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP đã bị loại các năm trước	-	70.502.660.243
- Chi phí tái cấu trúc đã nộp thuế năm 2022	1.590.070.417	-
- Hoàn nhập dự phòng các khoản nợ	77.947.152.268	-
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	**488.065.446.960**
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**62.662.110.837**	**1.009.761.187.067**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**12.532.422.167**	**201.952.237.413**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.532.422.167**	**201.952.237.413**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.120.094.442	40.281.794.416
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**424.018.888**	**8.056.358.883**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

32. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi cho vay nhập gốc	55.294.907.751	55.957.808.469
Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công nợ	5.631.230.544	83.252.624.610
Cộng	**60.926.138.295**	**139.210.433.079**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

33.1 THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện thương phẩm;
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình;
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

KẾT QUẢ KINH DOANH	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2023				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	436.297.485.691	346.942.341.077	142.835.660.472	926.075.487.240
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**436.297.485.691**	**346.942.341.077**	**142.835.660.472**	**926.075.487.240**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.856.270.053	-	76.658.083.693	160.514.353.746
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				392.318.636
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				160.906.672.382
Doanh thu hoạt động tài chính				986.512.674.303
Chi phí tài chính				(739.413.694.845)
Thu nhập khác				1.291.736.894
Chi phí khác				(18.200.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(12.532.422.167)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(424.018.888)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp				**396.322.747.679**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	**382.156.818**	**382.156.818**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**2.173.414.950**		**31.926.801.000**	**34.100.215.950**

TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 31/12/2023				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.553.800.709.130	94.457.674.509	737.332.927.421	2.385.591.311.060
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				10.700.709.604.228
Tổng tài sản				**13.086.300.915.288**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.275.105.585.063	761.078.737.141	214.099.455.695	7.250.283.777.899
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				169.059.749.083
Tổng nợ phải trả				***7.419.343.526.982***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

KẾT QUẢ KINH DOANH	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2022				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	139.772.784.857	343.329.069.058	134.472.984.331	617.574.838.246
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**139.772.784.857**	**343.329.069.058**	**134.472.984.331**	**617.574.838.246**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(8.984.868.654)	-	55.006.386.368	46.021.517.714
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(2.037.457.548.067)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.991.436.030.353)
Doanh thu hoạt động tài chính				3.792.764.337.957
Chi phí tài chính				(322.322.838.353)
Thu nhập khác				758.503.368
Chi phí khác				(65.237.836.625)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(201.952.237.413)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				8.056.358.883
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**1.220.630.257.464**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	**79.314.291**	**79.314.291**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**2.837.394.652**	-	**84.817.422.559**	**87.654.817.211**

TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 31/12/2022				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	960.849.970.132	53.531.533.656	769.298.784.913	1.783.680.288.701
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.436.326.180.006
Tổng tài sản				**13.220.006.468.707**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.201.921.440.093	749.441.859.276	203.944.280.446	7.155.307.579.815
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				332.803.167.515
Tổng nợ phải trả				***7.488.110.747.330***

33.2 THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Khu vực trong nước	906.462.964.253	602.756.251.478
Khu vực nước ngoài	19.612.522.987	14.818.586.768
Cộng	**926.075.487.240**	**617.574.838.246**

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	8.589.631,74	204.232,14

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 3	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 4	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 5	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10	Công ty con
Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Công ty con
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 2	Công ty liên kết
Công ty CP Sông Đà 12	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	Công ty liên kết
Công ty CP Phát triển Nhà Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty CP Sông Đà 2		
Cổ tức đã nhận Sông Đà 2	3.528.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 3		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	5.850.000
Chi phí Công trình	-	2.146.252.680
Công ty CP Sông Đà 4		
Doanh thu công trình	693.371.339	417.561.721
Chi phí giá vốn	103.110.536.433	
Phí bảo lãnh	-	218.485.138
Lãi cho vay	4.161.835.005	-
Công ty CP Sông Đà 5		
Doanh thu khối lượng xây lắp phải thu	3.070.481.811	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.117.522.808	1.108.431.899
Chi phí giá vốn	1.088.314.576	-
Giảm trừ giá vốn	(526.456.916)	(756.701.742)
Cổ tức phải thu	-	16.681.680.000
Cổ tức đã nhận	12.511.260.000	8.340.840.000
Công ty CP Sông Đà 6		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	565.636.027
Chi phí Công trình	19.493.640.949	2.118.834.259
Công ty CP Sông Đà 9		-
Chi phí giá vốn công trình	82.300.097.193	-
Công ty CP Sông Đà 10		
Doanh thu khối lượng xây lắp phải thu	3.057.214.197	16.843.556.451
Doanh thu phí bảo lãnh phải thu	-	427.938.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.417.897.416	1.417.897.416
Chi phí giá vốn	103.463.494.858	493.095.579
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	175.150.846	118.875.548
Trả nợ gốc	-	48.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A		
Cổ tức phải thu	28.560.000.000	57.120.000.000
Cổ tức đã nhận	49.980.000.000	48.552.000.000
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.131.507	101.093.645
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn		
Chi phí giá vốn	241.125.548.073	343.329.069.058
Trả nợ gốc, Lãi cho vay	11.000.098.634	135.409.053.523
Cổ tức đã nhận	101.967.062.400	45.709.372.800
Công ty CP Tư vấn Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	560.122.551	625.152.573
Chi phí giá vốn	44.280.478	-
Cổ tức đã nhận	798.660.000	665.550.000
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà		
Doanh thu phụ phí	1.810.283.850	429.332.681
Chi phí giá vốn	22.992.346.014	429.332.681
Lãi cho vay	952.621	190.530.518
Thu nợ gốc HĐ tín dụng, lãi vay, phí bảo lãnh, tiền thuê Văn phòng	3.000.000.000	3.501.839.706
Công ty CP điện Việt Lào		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	801.861.036	801.861.036
Lãi cho vay	55.294.907.751	49.568.731.109
Cổ tức đã nhận	224.690.070.000	194.111.160.000
Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa		
Doanh thu phí bảo lãnh	-	10.553.154
Chi phí công trình	-	3.366.669.444
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	381.782.179	447.017.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		**VND**	**VND**
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc		**5.631.624.607**	**5.560.352.151**
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	1.143.037.979	837.159.714
(Bổ nhiệm ngày 15/06/2023)			
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	1.114.217.268	970.048.702
(Miễn nhiệm ngày 09/06/2023)			
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	747.234.881	681.639.840
(Miễn nhiệm ngày 09/06/2023)			
Ông Phạm Văn Quản	Thành viên	-	858.078.497
(Miễn nhiệm ngày 09/06/2023)			
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	882.099.304	890.163.033
Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	301.618.182	-
(Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)			
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	720.228.627	665.562.262
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	723.188.366	657.700.103
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ban kiểm soát		**1.606.064.408**	**941.526.240**
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	1.083.806.681	941.526.240
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên	522.257.727	-
(Bổ nhiệm ngày 09/06/2023)			-
Cộng		**7.237.689.015**	**6.501.878.391**

34.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=THANH XUÂN, CN=TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-01 16:19:32
Foxit Reader Version: 9.0.0

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 143/TCT-TCKT V/v: Công bố BCTC tổng hợp năm 2024 của TCT Sông Đà - CTCP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025*

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Sông Đà – CTCP thực hiện công bố báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP

- Mã chứng khoán : SJG
- Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-024)38541164
- Fax : (84-024)38541161
- Website : https://songda.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC tổng hợp năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC tổng hợp năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2025 tại đường dẫn: https://songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán;
- Công văn giải trình chênh lệch;

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Người được uỷ quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 0100105870 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Vũ Đức Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	13 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Trần Anh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/05/2024
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2024

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban	
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên	
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc	Từ nhiệm ngày 19/04/2024
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng giám đốc	

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100105870-C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP * Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Trần Anh Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 488/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến của kiểm toán viên nêu trên.

Nguyễn Minh Long	**Bùi Đức Nam**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.626.035.298.473**	**5.875.654.813.234**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**481.306.921.723**	**843.909.844.663**
Tiền	111		450.181.921.723	634.709.844.663
Các khoản tương đương tiền	112		31.125.000.000	209.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.799.209.773.030**	**1.656.330.384.434**
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	172.618.561	172.618.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	1.799.037.154.469	1.656.157.765.873
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.323.779.909.719**	**3.335.833.011.202**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	643.272.201.749	775.382.393.392
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	62.999.544.239	51.360.142.260
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.138.597.339.889	3.084.258.483.180
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.302.001.703.448	1.293.385.630.944
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.823.090.879.606)	(1.868.553.638.574)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		-	**1.763.412**
Hàng tồn kho	141		-	1.763.412
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.738.694.001**	**39.579.809.523**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.496.007.616	3.054.100.650
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.101.812.749	19.740.182.849
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	140.873.636	16.785.526.024
Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.504.756.600.132**	**7.210.646.102.054**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.168.191.669.999**	**1.163.596.384.051**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	501.980.127.025	485.116.218.890
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	666.211.542.974	678.480.165.161
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**711.532.930.099**	**745.453.088.673**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	711.490.663.235	745.385.003.629
- Nguyên giá	*222*		*1.099.694.298.135*	*1.099.473.644.498*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(388.203.634.900)*	*(354.088.640.869)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	42.266.864	68.085.044
- Nguyên giá	*228*		*1.792.138.668*	*1.792.138.668*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.749.871.804)*	*(1.724.053.624)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.849.426.755	48.849.426.755
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.3**	**5.549.921.883.506**	**5.245.114.862.580**
Đầu tư vào công ty con	251		4.297.407.250.939	3.868.624.290.939
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		172.567.765.095	172.567.765.095
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(885.781.930.938)	(761.805.991.864)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.260.689.773**	**7.632.339.995**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.260.689.773	7.632.339.995
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**13.130.791.898.605**	**13.086.300.915.288**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.436.571.702.911**	**7.419.343.526.982**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.428.151.933.382**	**4.248.550.405.734**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.050.142.824.448	1.110.982.504.038
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	307.705.264.902	122.874.837.052
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.402.720.828	1.576.710.308
Phải trả người lao động	314		17.927.128.306	20.102.140.937
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	348.131.228.267	377.131.464.292
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	29.893.855.531	43.640.372.768
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	830.312.120.420	770.735.605.567
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.824.245.835.237	1.789.590.960.334
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	16.390.955.443	11.915.810.438
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**3.008.419.769.529**	**3.170.793.121.248**
Phải trả người bán dài hạn	331	14	779.123.547.603	906.055.404.849
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	132.949.055.524	136.784.124.432
Phải trả dài hạn khác	337	20	77.029.775.222	72.947.309.442
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.019.317.391.180	2.055.006.282.525
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.694.220.195.694**	**5.666.957.388.306**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**5.694.220.195.694**	**5.666.957.388.306**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		663.640.583.667	544.743.759.363
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		535.208.492.027	626.842.508.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*51.051.672.639*	*230.519.761.264*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*484.156.819.388*	*396.322.747.679*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.130.791.898.605**	**13.086.300.915.288**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**595.967.048.535**	**926.075.487.240**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**595.967.048.535**	**926.075.487.240**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**521.240.473.507**	**765.561.133.494**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**74.726.575.028**	**160.514.353.746**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	790.984.801.339	986.512.674.303
Chi phí tài chính	22	26	369.472.487.024	739.413.694.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*228.220.568.578*	*287.206.191.012*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.185.304.032	(392.318.636)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**481.053.585.311**	**408.005.651.840**
Thu nhập khác	31	28	3.529.920.085	1.291.736.894
Chi phí khác	32	29	2.667.120	18.200.000
Lợi nhuận khác	**40**		**3.527.252.965**	**1.273.536.894**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**484.580.838.276**	**409.279.188.734**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	19.052.368.666	12.532.422.167
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(18.628.349.778)	424.018.888
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**484.156.819.388**	**396.322.747.679**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**484.580.838.276**	**409.279.188.734**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.140.812.211	34.100.215.950
Các khoản dự phòng	03		78.513.180.106	344.677.404.965
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.719.838.240	31.537.754.669
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(790.984.801.339)	(986.347.799.234)
Chi phí lãi vay	06		228.220.568.578	287.206.191.012
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***51.190.436.072***	***120.452.956.096***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		103.229.128.505	(75.344.226.252)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.763.412	4.798.179
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		267.234.524.173	(183.406.289.436)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		558.093.034	708.278.548
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(471.212.234.829)	(285.480.996.314)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(68.857.396.724)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.881.754.995)	(1.734.249.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(51.880.044.628)***	***(493.657.125.900)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(220.653.637)	(382.156.818)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.000.000.000)	(55.294.907.751)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.120.000.000	732.923.349.084
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(428.782.960.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	485.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		758.924.720.026	1.011.029.359.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***209.041.106.389***	***1.688.760.644.293***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.286.989.800)	(30.841.150.161)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(449.537.112.000)	(449.469.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(533.824.101.800)***	***(480.310.750.161)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(376.663.040.039)**	**714.792.768.232**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**843.909.844.663**	**127.944.063.243**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.060.117.099	1.173.013.188
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**481.306.921.723**	**843.909.844.663**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 06 năm 2023 thay đổi Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(a) Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	74,41%	74,41%	68,93%	68,93%
2. Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Ấp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, Bình Phước	Sản xuất điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty CP Sông Đà 3	Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, Kon Tum	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty CP Sông Đà 4	KĐT Văn Khê, phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty CP Sông Đà 5	Tòa nhà HH4, phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty CP Sông Đà 6	KĐT Văn Khê, phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty CP Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty CP Sông Đà 10	Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
11. Công ty CP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
12. Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

(b) Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty CP Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất điện thương phẩm	35,11%	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty CP Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty CP BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%	28,65%
4. Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty CP Sông Đà 12	SV05-01, Khu Đô thị Văn Phú, Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
8.Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
9. Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Bình Phước	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

(c) Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, Sơn La
2. Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, Lai Châu
3. Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, Sơn La
4. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, Kon Tum
5. Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp, Đắk Nông
6. Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, Nghệ An
7. Ban điều hành Dự án Nhà máy Thủy điện Tích năng Bác Ái – Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà – CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7, phường Thắng Lợi, Thành phố Kon Tum, Kon Tum
8. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, Quảng Nam
9. Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam
10. Ban quản lý Dự án Thủy điện Sê Kông 3	Tòa nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 114 người (tại ngày 01/01/2024 là 119 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Tổng Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Góp vốn liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho tại Tổng Công ty có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 47
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 10

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Đối với các tài sản cố định vô hình được mua sắm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (31/12/2014): Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2014 được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm các khoản chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí công trình xây dựng, tiền chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và các chi phí phải trả khác.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng và doanh thu nhận trước tiền xây dựng công trình. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, xây lắp, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền mặt	780.929.374	1.973.090.065
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	449.400.992.349	632.736.754.598
- Các khoản tương đương tiền	31.125.000.000	209.200.000.000
Cộng	**481.306.921.723**	**843.909.844.663**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**2.496.007.616**	**3.054.100.650**
Các khoản khác	2.496.007.616	3.054.100.650
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**2.496.007.616**	**3.054.100.650**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	**1.799.037.154.469**	**1.799.037.154.469**	**1.656.157.765.873**	**1.656.157.765.873**
Tiền gửi có kỳ hạn	1.799.037.154.469	1.799.037.154.469	1.656.157.765.873	1.656.157.765.873
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.799.037.154.469**	**1.799.037.154.469**	**1.656.157.765.873**	**1.656.157.765.873**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	1.409.977.276.519	981.194.316.519
- Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
- Công ty CP Sông Đà 3	64.464.000.000	64.464.000.000
- Công ty CP Sông Đà 4	72.975.500.000	72.975.500.000
- Công ty CP Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000
- Công ty CP Sông Đà 6	339.023.100.000	339.023.100.000
- Công ty CP Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224
- Công ty CP Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000
- Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465
Cộng	**4.297.407.250.939**	**3.868.624.290.939**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Giá trị ghi sổ	4.297.407.250.939	3.868.624.290.939
- Dự phòng	(637.488.799.734)	(542.226.956.403)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty CP BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	128.215.909.014
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	84.000.000.000	84.000.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.504.398.126	3.504.398.126
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty CP Phát triển Nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	20.887.000.000
- Công ty CP Điện Việt Lào	1.546.238.316.070	1.546.238.316.070
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	23.838.175.200	23.838.175.200
- Công ty CP Sông Đà 12	12.005.000.000	12.005.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2	47.040.000.000	47.040.000.000
Cộng	**1.965.728.798.410**	**1.965.728.798.410**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp)

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Giá trị ghi sổ	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
- Dự phòng	(271.974.883.902)	(215.074.188.747)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	55.396.800.278	55.396.800.278
- Tập đoàn Hà Thành	110.000.000	110.000.000
- Công ty CP Thuỷ điện Đăkdrinh	13.082.914.986	13.082.914.986
- Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	165.300.000
- Công ty CP Thuỷ điện Sơn Trà Sông Đà	1.536.000.000	1.536.000.000
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831
- Công ty CP Công nghiệp Cao su COECCO	4.573.200.000	4.573.200.000
- Công ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	25.724.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	6.390.500.000	6.390.500.000
- Công ty CP Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000
Cộng	**172.567.765.095**	**172.567.765.095**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Giá trị ghi sổ	172.567.765.095	172.567.765.095
- Dự phòng	(4.504.846.714)	(4.504.846.714)

Tình hình biến động dự phòng cho các nhà đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Số đầu kỳ	**761.805.991.864**	**349.275.980.654**
+ Trích lập dự phòng	123.975.939.074	412.530.011.210
+ Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Số cuối kỳ	**885.781.930.938**	**761.805.991.864**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**643.272.201.749**	**775.382.393.392**
- Phải thu các bên liên quan	**444.101.143.482**	**550.193.752.297**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	-	67.364.460.663
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 1	163.945.840.003	224.294.270.168
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	269.088.812.310	256.209.165.835
+ Công ty CP Sông Đà 4	1.893.033.744	-
+ Công ty CP Sông Đà 6	475.010.125	475.010.125
+ Công ty CP Sông Đà 10	724.846.381	-
+ Công ty CP Sông Đà 12	1.302.179.139	1.580.598.208
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.675.103.394	-
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	28.683.535	-
+ Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	137.039.351	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	4.516.279.202	-
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	309.316.298	270.247.298
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.000.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	**199.171.058.267**	**225.188.641.095**
b) Dài hạn	**501.980.127.025**	**485.116.218.890**
- Phải thu các bên liên quan	**501.980.127.025**	**484.922.120.942**
+ Công ty CP Điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 1	133.855.924.989	133.508.255.037
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	349.121.733.392	332.411.397.261
- Phải thu các khách hàng khác	-	**194.097.948**
Cộng	**1.145.252.328.774**	**1.260.498.612.282**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**62.999.544.239**	**51.360.142.260**
- Trả trước cho các bên liên quan	**18.940.251.208**	**8.285.954.607**
+ Công ty CP Sông Đà 12	1.961.835.591	1.961.835.591
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	88.567.047
+ Công ty CP tư vấn Sông Đà	800.000.000	-
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	15.917.847.317	6.235.551.969
- Trả trước cho đơn vị khác	**44.059.293.031**	**43.074.187.653**
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**62.999.544.239**	**51.360.142.260**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**3.138.597.339.889**	**3.084.258.483.180**
- Phải thu các bên liên quan	**732.938.229.391**	**698.615.139.837**
+ Công ty CP Điện Việt Lào	719.149.386.696	689.250.297.527
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	5.752.419.275	4.984.623.302
+ Công ty CP Sông Đà 4	8.036.423.420	4.380.219.008
- Phải thu các tổ chức khác	**2.405.659.110.498**	**2.385.643.343.343**
+ Công ty CP Xi măng Hạ Long	2.369.555.925.071	2.347.540.157.916
+ Các đối tượng khác	36.103.185.427	38.103.185.427
b) Dài hạn	**666.211.542.974**	**678.480.165.161**
- Phải thu các bên liên quan	**139.250.438.082**	**141.824.978.428**
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	87.031.524.919	88.640.610.297
+ Công ty CP Sông Đà 4	52.218.913.163	53.184.368.131
- Phải thu các tổ chức khác	**526.961.104.892**	**536.655.186.733**
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	526.861.104.892	536.555.186.733
+ Sở Xây dựng Sơn La	100.000.000	100.000.000
Cộng	**3.804.808.882.863**	**3.762.738.648.341**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**1.302.001.703.448**	**1.293.385.630.944**
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	**353.462.051.236**	**359.917.651.236**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	235.942.377.600	235.942.377.600
+ Công ty CP Sông Đà 4	13.390.000.000	13.390.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 6	51.983.542.000	51.983.542.000
+ Công ty CP Sông Đà 9	28.037.721.600	28.037.721.600
+ Công ty CP Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	21.776.000.000	28.131.600.000
+ Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.597.410.036	1.697.410.036
- Phải thu các bên liên quan	**39.403.928.083**	**36.619.437.925**
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	827.525.092	819.361.682
+ Công ty TNHH MTV Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
+ Công ty CP Sông Đà 3	81.320.432	81.320.432
+ Công ty CP Sông Đà 4	8.273.330.241	-
+ Công ty CP Sông Đà 6	830.742.791	6.465.080.509
+ Công ty CP Sông Đà 9	238.194.259	238.194.259
+ Công ty CP Sông Đà 10	10.738.402.623	10.601.068.398
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	69.000.000	69.000.000
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	18.223.427.249	18.223.427.249
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	5.426.637	5.426.637
- Phải thu các tổ chức và các nhân khác	**909.135.724.129**	**896.848.541.783**
+ Công ty CP Xi măng Hạ Long	734.566.586.499	584.506.655.960
+ Phải thu khác	174.569.137.630	312.341.885.823
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**1.302.001.703.448**	**1.293.385.630.944**

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Số đầu kỳ	**1.868.553.638.574**	**1.936.406.244.819**
+ Trích lập dự phòng	46.687.911.224	56.821.687.179
+ Hoàn nhập dự phòng	(92.150.670.192)	(124.674.293.424)
- Số cuối kỳ	**1.823.090.879.606**	**1.868.553.638.574**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	**682.981.810.198**	**88.310.489.012**	**44.825.980.551**	**12.210.111.383**	**271.145.253.354**	**1.099.473.644.498**
Mua trong năm	-	-	-	220.653.637	-	220.653.637
31/12/2024	**682.981.810.198**	**88.310.489.012**	**44.825.980.551**	**12.430.765.020**	**271.145.253.354**	**1.099.694.298.135**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	**(140.371.744.745)**	**(64.486.514.425)**	**(28.391.801.925)**	**(12.028.071.127)**	**(108.810.508.647)**	**(354.088.640.869)**
Khấu hao trong năm	(16.869.166.584)	(5.678.077.416)	(886.029.228)	(74.964.351)	(10.606.756.452)	(34.114.994.031)
31/12/2024	**(157.240.911.329)**	**(70.164.591.841)**	**(29.277.831.153)**	**(12.103.035.478)**	**(119.417.265.099)**	**(388.203.634.900)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	**542.610.065.453**	**23.823.974.587**	**16.434.178.626**	**182.040.256**	**162.334.744.707**	**745.385.003.629**
31/12/2024	**525.740.898.869**	**18.145.897.171**	**15.548.149.398**	**327.729.542**	**151.727.988.255**	**711.490.663.235**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 689.540.482.703 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 724.127.710.641 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 40.964.106.471 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 40.663.557.471 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	**337.478.200**	**1.187.205.923**	**267.454.545**	**1.792.138.668**
31/12/2024	**337.478.200**	**1.187.205.923**	**267.454.545**	**1.792.138.668**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
01/01/2024	**(337.478.200)**	**(1.187.205.923)**	**(199.369.501)**	**(1.724.053.624)**
Khấu hao trong năm	-	-	(25.818.180)	(25.818.180)
31/12/2024	**(337.478.200)**	**(1.187.205.923)**	**(225.187.681)**	**(1.749.871.804)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	**-**	**-**	**68.085.044**	**68.085.044**
31/12/2024	**-**	**-**	**42.266.864**	**42.266.864**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.714.684.123 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 1.714.684.123 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**1.050.142.824.448**	**1.110.982.504.038**
- Phải trả các bên liên quan	**869.701.655.461**	**924.843.470.059**
+ Công ty CP Sông Đà 2	6.637.036.759	10.641.573.317
+ Công ty CP Sông Đà 3	12.114.341.756	20.213.431.611
+ Công ty CP Sông Đà 4	18.858.208.649	9.054.407.189
+ Công ty CP Sông Đà 5	791.943.896	988.940.904
+ Công ty CP Sông Đà 6	8.906.943.824	10.646.039.132
+ Công ty CP Sông Đà 9	7.024.486.564	19.950.887.935
+ Công ty CP Sông Đà 10	47.763.822.471	85.543.042.261
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư	172.001.253	-
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	745.945.503.563	761.078.737.141
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	1.179.657.275	1.813.519.211
+ Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà	5.579.372.052	-
+ Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	4.243.178.875	335.286.730
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	5.990.069.704	85.225.684
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	206.349.684	206.349.684
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.288.739.136	4.286.029.260
- Phải trả các đơn vị khác	**180.441.168.987**	**186.139.033.979**
b) Dài hạn	**779.123.547.603**	**906.055.404.849**
- Phải trả các bên liên quan	**622.448.405.359**	**718.396.013.577**
+ Công ty CP Sông Đà 2	559.308.050	559.308.050
+ Công ty CP Sông Đà 3	6.565.059.291	11.565.059.291
+ Công ty CP Sông Đà 4	44.463.030.504	46.963.030.504
+ Công ty CP Sông Đà 5	7.938.122.944	23.584.460.847
+ Công ty CP Sông Đà 6	114.411.426.292	125.495.295.145
+ Công ty CP Sông Đà 9	103.985.104.728	108.197.099.083
+ Công ty CP Sông Đà 10	190.853.196.666	205.180.675.610
+ Công ty CP Sông Đà 12	364.421.130	364.421.130
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	5.134.012.042	5.134.012.042
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	94.711.434.270	101.298.230.401
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	822.909.017	822.909.017
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	52.626.740.335	89.217.872.367
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	13.640.090	13.640.090
- Phải trả các đơn vị khác	**156.675.142.244**	**187.659.391.272**
Cộng	**1.829.266.372.051**	**2.017.037.908.887**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	886.026.430	9.101.645.414	9.987.671.844	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.052.368.666	16.785.526.024	2.266.842.642
- Thuế thu nhập cá nhân	560.803.743	2.883.246.512	2.438.052.204	1.005.998.051
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.000.792.968	6.000.792.968	-
- Các loại thuế khác	121.385.634	12.000.000	12.000.000	121.385.634
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	-	8.494.501
Cộng	**1.576.710.308**	**37.050.053.560**	**35.224.043.040**	**3.402.720.828**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	140.873.636	140.873.636
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.785.526.024	16.785.526.024	-	-
Cộng	**16.785.526.024**	**16.785.526.024**	**140.873.636**	**140.873.636**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**1.824.245.835.237**	**1.824.245.835.237**	**131.746.333.719**	**97.091.458.816**	**1.789.590.960.334**	**1.789.590.960.334**
Vay ngắn hạn các cá nhân	***252.888.819***	***252.888.819***	-	-	***252.888.819***	***252.888.819***
Vay dài hạn đến hạn trả	***1.823.992.946.418***	***1.823.992.946.418***	***131.746.333.719***	***97.091.458.816***	***1.789.338.071.515***	***1.789.338.071.515***
- Ngân hàng NIB	535.559.487.544	535.559.487.544	-	58.713.858.217	594.273.345.761	594.273.345.761
- Quỹ tích lũy nợ Bộ Tài chính	975.161.114.198	975.161.114.198	-	12.496.556.835	987.657.671.033	987.657.671.033
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay thông thường	309.763.843.605	309.763.843.605	128.271.397.719	22.557.411.706	204.049.857.592	204.049.857.592
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay đặc biệt	3.508.501.071	3.508.501.071	3.474.936.000	3.323.632.058	3.357.197.129	3.357.197.129
b) Vay dài hạn	**2.019.317.391.180**	**2.019.317.391.180**	**96.057.442.374**	**131.746.333.719**	**2.055.006.282.525**	**2.055.006.282.525**
Vay dài hạn ngân hàng	***2.019.317.391.180***	***2.019.317.391.180***	***96.057.442.374***	***131.746.333.719***	***2.055.006.282.525***	***2.055.006.282.525***
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay thông thường	1.955.902.682.390	1.955.902.682.390	93.070.432.680	128.271.397.719	1.991.103.647.429	1.991.103.647.429
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay đặc biệt	63.414.708.790	63.414.708.790	2.987.009.694	3.474.936.000	63.902.635.096	63.902.635.096
Cộng	**3.843.563.226.417**	**3.843.563.226.417**	**227.803.776.093**	**228.837.792.535**	**3.844.597.242.859**	**3.844.597.242.859**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**307.705.264.902**	**122.874.837.052**
- Trả trước của các bên liên quan	**22.999.392.161**	**22.999.392.161**
+ Công ty TNHH điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
+ Công ty CP Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
- Trả trước của các đơn vị khác	**284.705.872.741**	**99.875.444.891**
+ Liên danh CMC/ITD/SONGDA	276.795.003.900	92.009.606.180
+ Phí ủy thác đầu tư	7.493.353.000	7.493.353.000
+ Các đối tượng khác	417.515.841	372.485.711
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**307.705.264.902**	**122.874.837.052**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**348.131.228.267**	**377.131.464.292**
- Chi phí lãi vay	20.530.551.317	24.764.171.189
- Chi phí công trình xây dựng	84.454.304.433	119.634.621.306
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	243.146.372.517	232.732.671.797
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**348.131.228.267**	**377.131.464.292**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**29.893.855.531**	**43.640.372.768**
- Doanh thu xây dựng công trình	20.157.841.625	31.343.347.214
- Doanh thu cho thuê văn phòng	9.736.013.906	12.297.025.554
b) Dài hạn	**132.949.055.524**	**136.784.124.432**
- Doanh thu cho thuê văn phòng	132.949.055.524	136.784.124.432
Cộng	**162.842.911.055**	**180.424.497.200**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**830.312.120.420**	**770.735.605.567**
- Phải trả các bên liên quan	**208.821.849.287**	**206.755.646.897**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	70.539.846	48.332.970
+ Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.231.819.482	186.075.705.932
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	-
+ Công ty CP Sông Đà 2	3.005.946.005	3.005.946.005
+ Công ty CP Sông Đà 3	965.466.764	1.093.041.764
+ Công ty CP Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
+ Công ty CP Sông Đà 10	9.579.672.073	7.603.284.109
+ Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**621.490.271.133**	**563.979.958.670**
b) Dài hạn	**77.029.775.222**	**72.947.309.442**
- Phải trả các bên liên quan	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
+ Nhận vốn từ Công ty CP Sông Đà 2 để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty CP Sông Đà 10 để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty CP Tư vấn Sông Đà để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**71.029.775.222**	**66.947.309.442**
+ Phải trả người ủy thác đầu tư	54.292.860.000	51.963.100.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.736.915.222	14.984.209.442
Cộng	**907.341.895.642**	**843.682.915.009**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ khen thưởng	10.640.942.327	7.919.937.322
- Quỹ phúc lợi	5.750.013.116	3.995.873.116
Cộng	**16.390.955.443**	**11.915.810.438**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**4.495.371.120.000**	**14.743.759.363**	**1.221.780.842.014**	**5.731.895.721.377**
- Lãi trong năm trước	-	-	396.322.747.679	396.322.747.679
- Phân phối lợi nhuận	-	530.000.000.000	(991.261.080.750)	(461.261.080.750)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*530.000.000.000*	*(530.000.000.000)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(11.723.968.750)*	*(11.723.968.750)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(449.537.112.000)*	*(449.537.112.000)*
31/12/2023	**4.495.371.120.000**	**544.743.759.363**	**626.842.508.943**	**5.666.957.388.306**
01/01/2024	**4.495.371.120.000**	**544.743.759.363**	**626.842.508.943**	**5.666.957.388.306**
- Lãi trong năm này	-	-	484.156.819.388	484.156.819.388
- Phân phối lợi nhuận	-	118.896.824.304	(575.790.836.304)	(456.894.012.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*118.896.824.304*	*(118.896.824.304)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.356.900.000)	*(7.356.900.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(449.537.112.000)*	*(449.537.112.000)*
31/12/2024	**4.495.371.120.000**	**663.640.583.667**	**535.208.492.027**	**5.694.220.195.694**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	**4.495.371.120.000**	**4.495.371.120.000**

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Vốn góp đầu năm	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia**	**449.537.112.000**	**449.537.112.000**

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	449.537.112	449.537.112
Cổ phiếu phổ thông	*449.537.112*	*449.537.112*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
Cổ phiếu phổ thông	*449.537.112*	*449.537.112*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	133.903.832.782	436.297.485.691
- Doanh thu bán điện	333.063.431.754	346.942.341.077
- Doanh thu cho thuê văn phòng	114.006.583.442	125.994.491.746
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	14.993.200.557	16.841.168.726
Cộng	**595.967.048.535**	**926.075.487.240**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	124.038.570.528	352.441.215.638
- Giá vốn kinh doanh điện	333.063.431.754	346.942.341.077
- Giá vốn cho thuê văn phòng	62.849.881.400	64.967.182.155
- Giá vốn dịch vụ khác	1.288.589.825	1.210.394.624
Cộng	**521.240.473.507**	**765.561.133.494**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	279.349.332.939	435.591.434.058
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	511.635.468.400	550.756.365.176
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	164.875.069
Cộng	**790.984.801.339**	**986.512.674.303**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	228.220.568.578	287.206.191.012
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	-	7.580.904.635
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	16.719.838.240	31.537.754.669
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	123.975.939.074	412.530.011.210
- Phí lưu ký chứng khoán	556.141.132	558.833.319
Cộng	**369.472.487.024**	**739.413.694.845**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	29.572.815.094	35.223.137.453
- Chi phí vật liệu quản lý	240.474.770	523.788.466
- Chi phí đồ dùng văn phòng	542.853.332	501.119.630
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.214.011.211	2.173.414.950
- Thuế, phí và lệ phí	1.877.226.671	2.257.079.336
- Chi phí dự phòng	(45.462.758.968)	(67.852.606.245)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.562.599.442	6.724.709.145
- Chi phí bằng tiền khác	16.638.082.480	20.057.038.629
Cộng	**15.185.304.032**	**(392.318.636)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng chấm dứt trước hạn	3.529.920.085	1.259.530.077
- Các khoản khác	-	32.206.817
Cộng	**3.529.920.085**	**1.291.736.894**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Các khoản chi phí khác	2.667.120	18.200.000
Cộng	**2.667.120**	**18.200.000**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**484.580.838.276**	**409.279.188.734**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**7.614.771.394**	**283.676.509.964**
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	7.614.771.394	14.108.172.140
- Các khoản trích lập dự phòng	-	269.568.337.824
Các khoản thu nhập không chịu thuế TNDN	**511.635.468.400**	**550.756.365.176**
- Cổ tức lợi nhuận được chia	511.635.468.400	550.756.365.176
Các khoản điều chỉnh tăng chi phí được trừ	**87.774.199.066**	**79.537.222.685**
- Chi phí tái cấu trúc đã nộp thuế năm 2022	2.120.093.889	1.590.070.417
- Hoàn nhập dự phòng các khoản nợ	85.654.105.177	77.947.152.268
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**(107.214.057.796)**	**62.662.110.837**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	**12.532.422.167**
Dự phòng đầu tư tài chính trích trước khi bàn giao Nhà máy Thủy điện Cần Đơn	**95.261.843.331**	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	-
Thuế TNDN hiện hành	**19.052.368.666**	-
Tổng chi phí thuế hiện hành	**19.052.368.666**	**12.532.422.167**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(93.141.748.890)	2.120.094.442
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(18.628.349.778)**	**424.018.888**

32. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi cho vay nhập gốc	49.899.089.169	55.294.907.751
Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công nợ	5.206.674.296	5.631.230.544
Cộng	**55.105.763.465**	**60.926.138.295**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

33.1 THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện thương phẩm;
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình;
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng công ty.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

KẾT QUẢ KINH DOANH	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2024				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	133.903.832.782	333.063.431.754	128.999.783.999	595.967.048.535
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**133.903.832.782**	**333.063.431.754**	**128.999.783.999**	**595.967.048.535**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.865.262.254	-	64.861.312.774	74.726.575.028
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(15.185.304.032)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				59.541.270.996
Doanh thu hoạt động tài chính				790.984.801.339
Chi phí tài chính				(369.472.487.024)
Thu nhập khác				3.529.920.085
Chi phí khác				(2.667.120)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(19.052.368.666)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				18.628.349.778
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp				**484.156.819.388**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	220.653.637	220.653.637
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**2.214.011.211**		**31.926.801.000**	**34.140.812.211**

TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 31/12/2024				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.169.752.818.395	69.559.081.310	718.296.773.116	1.957.608.672.821
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.173.183.225.784
Tổng tài sản				**13.130.791.898.605**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.155.189.937.988	745.913.208.813	196.050.958.435	7.097.154.105.236
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				339.417.597.675
Tổng nợ phải trả				**7.436.571.702.911**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

KẾT QUẢ KINH DOANH	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2023				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	436.297.485.691	346.942.341.077	142.835.660.472	926.075.487.240
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**436.297.485.691**	**346.942.341.077**	**142.835.660.472**	**926.075.487.240**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.856.270.053	-	76.658.083.693	160.514.353.746
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				392.318.636
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				160.906.672.382
Doanh thu hoạt động tài chính				986.512.674.303
Chi phí tài chính				(739.413.694.845)
Thu nhập khác				1.291.736.894
Chi phí khác				(18.200.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(12.532.422.167)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(424.018.888)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**396.322.747.679**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	**382.156.818**	**382.156.818**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**2.173.414.950**	-	**31.926.801.000**	**34.100.215.950**

TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 31/12/2023				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.553.800.709.130	94.457.674.509	737.332.927.421	2.385.591.311.060
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				10.700.709.604.228
Tổng tài sản				**13.086.300.915.288**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.275.105.585.063	761.078.737.141	214.099.455.695	7.250.283.777.899
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				169.059.749.083
Tổng nợ phải trả				**7.419.343.526.982**

33.2 THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Khu vực trong nước	587.763.218.773	906.462.964.253
Khu vực nước ngoài	8.203.829.762	19.612.522.987
Cộng	**595.967.048.535**	**926.075.487.240**

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	11.510.864,48	8.589.631,74

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 3	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 4	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 5	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10	Công ty con
Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Công ty con
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 2	Công ty liên kết
Công ty CP Sông Đà 12	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	Công ty liên kết
Công ty CP Phát triển Nhà Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.354.142	114.131.507
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn		
Chi phí giá vốn	333.063.431.754	241.125.548.073
Lãi cho vay	6.619.673.076	11.000.098.634
Cổ tức đã nhận	63.289.900.800	101.967.062.400
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A		
Cổ tức phải thu	21.776.000.000	28.560.000.000
Cổ tức đã nhận	31.060.000.000	49.980.000.000
Công ty CP Sông Đà 4		
Doanh thu công trình	-	693.371.339
Chi phí Công trình	35.486.882.080	103.110.536.433
Doanh thu phí bảo lãnh	100.796.266	-
Lãi cho vay	4.140.794.187	4.161.835.005
Công ty CP Sông Đà 5		
Doanh thu khối lượng xây lắp phải thu	-	3.070.481.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.117.977.353	1.117.522.808
Chi phí giá vốn	1.476.302.921	1.088.314.576
Giảm trừ giá vốn	-	(526.456.916)
Cổ tức đã nhận	10.009.008.000	12.511.260.000
Công ty CP Sông Đà 6		
Chi phí Công trình	9.353.936.630	19.493.640.949
Công ty CP Sông Đà 9		
Chi phí giá vốn công trình	17.710.030.886	82.300.097.193
Công ty CP Sông Đà 10		
Doanh thu khối lượng xây lắp phải thu	-	3.057.214.197
Doanh thu phí bảo lãnh	307.703.646	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.417.897.416	1.417.897.416
Chi phí giá vốn	54.910.416.990	103.463.494.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Tư vấn Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	575.837.807	560.122.551
Chi phí giá vốn	-	44.280.478
Cổ tức đã nhận	-	798.660.000
Cổ tức phải thu	665.550.000	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	230.694.087	175.150.846
Công ty CP Sông Đà 2		
Cổ tức đã nhận	-	3.528.000.000
Công ty CP Điện Việt Lào		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.072.890.763	801.861.036
Lãi cho vay	49.899.089.169	55.294.907.751
Cổ tức đã nhận	384.300.808.000	224.690.070.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	367.090.960	381.782.179
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà		
Doanh thu phụ phí	-	1.810.283.850
Chi phí giá vốn	-	22.992.346.014
Lãi cho vay	-	952.621
Thu nợ gốc HĐ tín dụng, lãi vay, phí bảo lãnh, tiền thuê Văn phòng	-	3.000.000.000

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

		Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		**VND**	**VND**
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc		**4.713.278.405**	**5.631.624.607**
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	1.466.367.419	1.143.037.979
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	-	1.114.217.268
(Miễn nhiệm ngày 09/06/2023)			
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	-	747.234.881
(Miễn nhiệm ngày 09/06/2023)			
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	851.533.033	882.099.304
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	81.066.668	-
(Bổ nhiệm ngày 24/05/2024)			
Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	876.458.232	301.618.182
(Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)			
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	509.380.836	720.228.627
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	576.166.424	723.188.366
(Từ nhiệm ngày 19/04/2024)			
Ban kiểm soát		**851.533.033**	**1.606.064.408**
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	851.533.033	1.083.806.681
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên	-	522.257.727
Cộng		**5.564.811.438**	**7.237.689.015**

34.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Digitally signed by TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=THANH XUÂN, CN=TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026/03/31 14:58:07 +07'00'

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 178/TCT-TCKT V/v: Công bố BCTC tổng hợp năm 2025 của TCT Sông Đà - CTCP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026*

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Sông Đà – CTCP thực hiện công bố báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP

- Mã chứng khoán : SJG
- Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-024)38541164
- Fax : (84-024)38541161
- Website : https://songda.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 đã được kiểm toán:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC tổng hợp năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC tổng hợp năm 2025):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2026 tại đường dẫn: https://songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC tổng hợp năm 2025 đã được kiểm toán;
- Công văn giải trình chênh lệch;

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Người được uỷ quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 0100105870 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Vũ Đức Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	13 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03 tháng 3 năm 2026, Bộ Xây dựng ra quyết định số 301/QĐ-BXD, quyết định về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Sông Đà thành Tổng Công ty Sông Đà – CTCP.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài thông tin trên, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Anh Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 666/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 49 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyễn Minh Long	**Bùi Đức Nam**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.373.384.440.639**	**5.626.035.298.473**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**520.425.161.039**	**481.306.921.723**
Tiền	111		519.836.161.039	450.181.921.723
Các khoản tương đương tiền	112		589.000.000	31.125.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.263.097.618.561**	**1.799.209.773.030**
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	172.618.561	172.618.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	2.262.925.000.000	1.799.037.154.469
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.554.815.673.146**	**3.323.779.909.719**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	521.448.282.910	643.272.201.749
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	154.320.815.731	62.999.544.239
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.236.651.235.644	3.138.597.339.889
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.316.275.547.887	1.302.001.703.448
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.673.880.209.026)	(1.823.090.879.606)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.045.987.893**	**21.738.694.001**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	9.653.322.491	2.496.007.616
Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.281.366.515	19.101.812.749
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	3.111.298.887	140.873.636
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.042.519.947.875**	**7.504.756.600.132**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.152.483.003.360**	**1.168.191.669.999**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	514.424.803.218	501.980.127.025
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	637.691.800.142	666.211.542.974
Phải thu dài hạn khác	216		366.400.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**682.696.208.644**	**711.532.930.099**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	678.276.394.369	711.490.663.235
- Nguyên giá	*222*		*1.099.274.653.661*	*1.099.694.298.135*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(420.998.259.292)*	*(388.203.634.900)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.403.365.591	-
- Nguyên giá	*225*		*4.420.000.000*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(16.634.409)*	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	16.448.684	42.266.864
- Nguyên giá	*228*		*1.792.138.668*	*1.792.138.668*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.775.689.984)*	*(1.749.871.804)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.849.426.755	48.849.426.755
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.3**	**5.027.854.423.097**	**5.549.921.883.506**
Đầu tư vào công ty con	251		4.297.407.250.939	4.297.407.250.939
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		172.567.765.095	172.567.765.095
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.407.849.391.347)	(885.781.930.938)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**130.636.886.019**	**26.260.689.773**
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		130.636.886.019	26.260.689.773
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**13.415.904.388.514**	**13.130.791.898.605**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.521.069.438.124**	**7.436.571.702.911**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.698.521.684.312**	**4.428.151.933.382**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.041.141.966.491	1.050.142.824.448
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	135.160.468.585	307.705.264.902
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	71.114.417.979	3.402.720.828
Phải trả người lao động	314		24.186.441.924	17.927.128.306
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	350.879.631.779	348.131.228.267
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	15.723.194.381	29.893.855.531
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	998.521.052.174	830.312.120.420
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.036.660.664.344	1.824.245.835.237
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.133.846.655	16.390.955.443
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**2.822.547.753.812**	**3.008.419.769.529**
Phải trả người bán dài hạn	331	14	675.300.340.583	779.123.547.603
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	129.113.986.616	132.949.055.524
Phải trả dài hạn khác	337	18	79.948.399.610	77.029.775.222
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.938.185.027.003	2.019.317.391.180
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.894.834.950.390**	**5.694.220.195.694**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**5.894.834.950.390**	**5.694.220.195.694**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		731.640.583.667	663.640.583.667
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		667.823.246.723	535.208.492.027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*6.077.338.027*	*51.051.672.639*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*661.745.908.696*	*484.156.819.388*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.415.904.388.514**	**13.130.791.898.605**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**521.876.230.002**	**595.967.048.535**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**521.876.230.002**	**595.967.048.535**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**449.905.246.094**	**521.240.473.507**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**71.970.983.908**	**74.726.575.028**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	967.954.387.008	790.984.801.339
Chi phí tài chính	22	26	751.394.470.303	369.472.487.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*204.143.953.149*	*228.220.568.578*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(68.055.238.974)	15.185.304.032
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**356.586.139.587**	**481.053.585.311**
Thu nhập khác	31	27	279.085.342.716	3.529.920.085
Chi phí khác	32		7.993.268	2.667.120
Lợi nhuận khác	**40**		**279.077.349.448**	**3.527.252.965**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**635.663.489.035**	**484.580.838.276**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	78.293.776.585	19.052.368.666
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(104.376.196.246)	(18.628.349.778)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**661.745.908.696**	**484.156.819.388**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**635.663.489.035**	**484.580.838.276**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.145.697.344	34.140.812.211
Các khoản dự phòng	03		372.856.789.829	78.513.180.106
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		24.107.286.160	16.719.838.240
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(968.092.903.513)	(790.984.801.339)
Chi phí lãi vay	06		204.143.953.149	228.220.568.578
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***302.824.312.004***	***51.190.436.072***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.090.040.468)	103.229.128.505
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	1.763.412
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(255.936.341.090)	267.234.524.173
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.157.314.875)	558.093.034
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(159.923.843.792)	(471.212.234.829)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.418.250.230)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.851.150.788)	(2.881.754.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(179.552.629.239)***	***(51.880.044.628)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(888.975.889)	(220.653.637)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		203.837.171	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(464.000.000.000)	(144.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		216.609.186.628	23.120.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(428.782.960.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.088.073.332.037	758.924.720.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***839.997.379.947***	***209.041.106.389***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(181.285.183.337)	(84.286.989.800)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(449.500.904.000)	(449.537.112.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(630.786.087.337)***	***(533.824.101.800)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**29.658.663.371**	**(376.663.040.039)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**481.306.921.723**	**843.909.844.663**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.459.575.945	14.060.117.099
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**520.425.161.039**	**481.306.921.723**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 06 năm 2023 thay đổi Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(a) Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, xã Mường La, Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	74,41%	74,41%	68,93%	68,93%
2. Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Ấp Thanh Thủy, xã Thiện Hưng, Đồng Nai	Sản xuất điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96 Phạm Văn Đồng, phường Pleiku, Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty CP Sông Đà 3	Số 94 đường Võ Nguyên Giáp, tổ 4 xã Măng Đen, Quảng Ngãi	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty CP Sông Đà 4	Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty CP Sông Đà 5	Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4 Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty CP Sông Đà 6	Tầng 1 và tầng 2 tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty CP Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty CP Sông Đà 10	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
11. Công ty CP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, phường Cầu Giấy, Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
12. Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội.	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

(b) Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Công ty CP Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất điện thương phẩm	35,11%	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty CP Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty CP BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Bình Nguyên, Phú Thọ	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%	28,65%
4. Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 23 Nguyễn Thiện Thuật, phường Nha Trang, Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng, Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty CP Sông Đà 12	SV05-01, Khu Đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
8. Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
9. Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, Đồng Nai	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

(c) Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, tỉnh Sơn La
2. Ban điều hành Dự án Hạ tầng và Công nghiệp	Bản Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu
3. Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	Tổ 15, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
4. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca man 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi
5. Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Quảng Tín, tỉnh Lâm Đồng
6. Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	Số nhà 32, ngõ số 8, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Thành Vinh, Nghệ An
7. Ban điều hành Dự án Nhà máy Thủy điện Tích năng Bác Ái – Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà – CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi
8. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thôn Dung, xã Thạnh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng
9. Ban điều hành gói thầu số 4	927 Hùng Vương, xã Duy Xuyên, Thành phố Đà Nẵng
10. Ban quản lý Dự án Thủy điện Sê Kông 3	Tòa nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, Hà Nội

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 là 120 người (tại ngày 01/01/2025 là 114 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Tổng Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 47
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí bảo lãnh các công trình, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán bao gồm các khoản chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí công trình xây dựng, tiền chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và các chi phí phải trả khác.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng và doanh thu nhận trước tiền xây dựng công trình. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, xây lắp, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư bên liên qian được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	1.012.743.576	780.929.374
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	518.823.417.463	449.400.992.349
- Các khoản tương đương tiền (*)	589.000.000	31.125.000.000
Cộng	**520.425.161.039**	**481.306.921.723**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**9.653.322.491**	**2.496.007.616**
- Chi phí sửa chữa	8.176.521.180	-
- Các khoản khác	1.476.801.311	2.496.007.616
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**9.653.322.491**	**2.496.007.616**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng Công ty Sông Đà.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	**2.262.925.000.000**	**2.262.925.000.000**	**1.799.037.154.469**	**1.799.037.154.469**
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.262.925.000.000	2.262.925.000.000	1.799.037.154.469	1.799.037.154.469
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**2.262.925.000.000**	**2.262.925.000.000**	**1.799.037.154.469**	**1.799.037.154.469**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	1.409.977.276.519	1.409.977.276.519
- Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
- Công ty CP Sông Đà 3	64.464.000.000	64.464.000.000
- Công ty CP Sông Đà 4	72.975.500.000	72.975.500.000
- Công ty CP Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000
- Công ty CP Sông Đà 6	339.023.100.000	339.023.100.000
- Công ty CP Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224
- Công ty CP Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000
- Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465
Cộng	**4.297.407.250.939**	**4.297.407.250.939**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Giá trị ghi sổ	4.297.407.250.939	4.297.407.250.939
- Dự phòng	(1.161.489.875.403)	(637.488.799.734)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	128.215.909.014
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	84.000.000.000	84.000.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.504.398.126	3.504.398.126
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty CP Phát triển Nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	20.887.000.000
- Công ty CP Điện Việt Lào	1.546.238.316.070	1.546.238.316.070
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	23.838.175.200	23.838.175.200
- Công ty CP Sông Đà 12	12.005.000.000	12.005.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2	47.040.000.000	47.040.000.000
Cộng	**1.965.728.798.410**	**1.965.728.798.410**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Giá trị ghi sổ	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
- Dự phòng	(241.854.669.230)	(243.788.284.490)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	55.396.800.278	55.396.800.278
- Tập đoàn Hà Thành	110.000.000	110.000.000
- Công ty CP Thuỷ điện Đăkdrinh	13.082.914.986	13.082.914.986
- Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	165.300.000
- Công ty CP Thuỷ điện Sơn Trà - Sông Đà	1.536.000.000	1.536.000.000
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Sông Đà - Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831
- Công ty CP Công nghiệp Cao su COECCO	4.573.200.000	4.573.200.000
- Công ty CP Khai thác & Chế biến	25.724.000.000	25.724.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	6.390.500.000	6.390.500.000
- Công ty CP Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000
Cộng	**172.567.765.095**	**172.567.765.095**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Giá trị ghi sổ	172.567.765.095	172.567.765.095
- Dự phòng	(4.504.846.714)	(4.504.846.714)

Tình hình biến động dự phòng cho các nhà đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Số đầu năm	**885.781.930.938**	**761.805.991.864**
+ Trích lập dự phòng	524.583.030.287	123.975.939.074
+ Hoàn nhập dự phòng	(2.515.569.878)	-
- Số cuối năm	**1.407.849.391.347**	**885.781.930.938**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**521.448.282.910**	**643.272.201.749**
- Phải thu các bên liên quan	**365.911.243.604**	**444.101.143.482**
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 1	88.435.286.887	163.945.840.003
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	267.557.376.869	269.088.812.310
+ Công ty CP Sông Đà 4	29.566.502	1.893.033.744
+ Công ty CP Sông Đà 6	456.113.970	475.010.125
+ Công ty CP Sông Đà 10	2.968.055.640	724.846.381
+ Công ty CP Sông Đà 12	1.302.179.139	1.302.179.139
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	158.791.159	1.675.103.394
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	28.683.535	28.683.535
+ Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	198.820.484	137.039.351
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	4.467.053.121	4.516.279.202
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	309.316.298	309.316.298
+ Công ty CP Điện Việt Lào	-	5.000.000
- Phải thu các khách hàng khác	**155.537.039.306**	**199.171.058.267**
b) Dài hạn	**514.424.803.218**	**501.980.127.025**
- Phải thu các bên liên quan	**514.424.803.218**	**501.980.127.025**
+ Công ty CP Điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 1	134.009.527.498	133.855.924.989
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	361.412.807.076	349.121.733.392
- Phải thu các khách hàng khác	-	-
Cộng	**1.035.873.086.128**	**1.145.252.328.774**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**154.320.815.731**	**62.999.544.239**
- Trả trước cho các bên liên quan	**109.873.607.565**	**18.940.251.208**
+ Công ty CP Sông Đà 4	5.503.895.073	-
+ Công ty CP Sông Đà 6	19.965.707.668	-
+ Công ty CP Sông Đà 5	20.468.753.994	-
+ Công ty CP Sông Đà 10	44.874.999.622	-
+ Công ty CP Sông Đà 12	1.961.835.591	1.961.835.591
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	260.568.300
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	920.000.000	800.000.000
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	15.917.847.317	15.917.847.317
- Trả trước cho đơn vị khác	**44.447.208.166**	**44.059.293.031**
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**154.320.815.731**	**62.999.544.239**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**3.236.651.235.644**	**3.138.597.339.889**
- Phải thu các bên liên quan	**577.685.572.882**	**732.938.229.391**
+ Công ty CP Điện Việt Lào	558.914.035.030	719.149.386.696
+ Công ty CP Sông Đà 4	12.224.469.711	8.036.423.420
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	6.547.068.141	5.752.419.275
- Phải thu các tổ chức khác	**2.658.965.662.762**	**2.405.659.110.498**
+ Công ty CP Xi măng Hạ Long	2.623.562.477.335	2.369.555.925.071
+ Các đối tượng khác	35.403.185.427	36.103.185.427
b) Dài hạn	**637.691.800.142**	**666.211.542.974**
- Phải thu các bên liên quan	**133.276.726.749**	**139.250.438.082**
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	83.297.955.372	87.031.524.919
+ Công ty CP Sông Đà 4	49.978.771.377	52.218.913.163
- Phải thu các tổ chức khác	**504.415.073.393**	**526.961.104.892**
+ Công ty CP Xi măng Hạ Long	504.315.073.393	526.861.104.892
+ Sở Xây dựng Sơn La	100.000.000	100.000.000
Cộng	**3.874.343.035.786**	**3.804.808.882.863**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**1.316.275.547.887**	**1.302.001.703.448**
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	**75.616.729.636**	**353.462.051.236**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	-	235.942.377.600
+ Công ty CP Sông Đà 4	13.390.000.000	13.390.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 6	51.983.542.000	51.983.542.000
+ Công ty CP Sông Đà 9	8.010.777.600	28.037.721.600
+ Công ty CP Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	-	21.776.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.497.410.036	1.597.410.036
- Phải thu các bên liên quan	**43.526.416.465**	**39.403.928.083**
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	698.680.043	827.525.092
+ Công ty TNHH MTV Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
+ Công ty CP Sông Đà 3	81.320.432	81.320.432
+ Công ty CP Sông Đà 4	10.993.935.566	8.273.330.241
+ Công ty CP Sông Đà 6	830.742.791	830.742.791
+ Công ty CP Sông Đà 9	238.194.259	238.194.259
+ Công ty CP Sông Đà 10	12.269.130.729	10.738.402.623
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	69.000.000	69.000.000
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	18.223.427.249	18.223.427.249
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	5.426.637	5.426.637
- Phải thu các tổ chức và các nhân khác	**1.197.132.401.786**	**909.135.724.129**
+ Công ty CP Xi măng Hạ Long	988.375.067.382	734.566.586.499
+ Phải thu khác	208.757.334.404	174.569.137.630
b) Dài hạn	**366.400.000**	-
Cộng	**1.316.641.947.887**	**1.302.001.703.448**

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Số đầu năm	1.823.090.879.606	1.868.553.638.574
+ Trích lập dự phòng	27.235.885.479	46.687.911.224
+ Hoàn nhập dự phòng	(176.446.556.059)	(92.150.670.192)
- Số cuối năm	**1.673.880.209.026**	**1.823.090.879.606**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	**682.981.810.198**	**88.310.489.012**	**44.825.980.551**	**12.430.765.020**	**271.145.253.354**	**1.099.694.298.135**
- Mua trong năm	-	-	-	-	888.975.889	888.975.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.308.620.363)	-	-	(1.308.620.363)
31/12/2025	**682.981.810.198**	**88.310.489.012**	**43.517.360.188**	**12.430.765.020**	**272.034.229.243**	**1.099.274.653.661**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	**(157.240.911.329)**	**(70.164.591.841)**	**(29.277.831.153)**	**(12.103.035.478)**	**(119.417.265.099)**	**(388.203.634.900)**
- Khấu hao trong năm	(16.826.522.258)	(5.622.491.389)	(886.029.228)	(94.186.557)	(10.674.015.323)	(34.103.244.755)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.308.620.363	-	-	1.308.620.363
31/12/2025	**(174.067.433.587)**	**(75.787.083.230)**	**(28.855.240.018)**	**(12.197.222.035)**	**(130.091.280.422)**	**(420.998.259.292)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	**525.740.898.869**	**18.145.897.171**	**15.548.149.398**	**327.729.542**	**151.727.988.255**	**711.490.663.235**
31/12/2025	**508.914.376.611**	**12.523.405.782**	**14.662.120.170**	**233.542.985**	**141.942.948.821**	**678.276.394.369**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 657.669.127.918 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 689.540.482.703 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 49.579.933.784 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 40.964.106.471 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2025	**337.478.200**	**1.187.205.923**	**267.454.545**	**1.792.138.668**
31/12/2025	**337.478.200**	**1.187.205.923**	**267.454.545**	**1.792.138.668**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
01/01/2025	**(337.478.200)**	**(1.187.205.923)**	**(225.187.681)**	**(1.749.871.804)**
- Khấu hao trong năm	-	-	(25.818.180)	(25.818.180)
31/12/2025	**(337.478.200)**	**(1.187.205.923)**	**(251.005.861)**	**(1.775.689.984)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	**-**	**-**	**42.266.864**	**42.266.864**
31/12/2025	**-**	**-**	**16.448.684**	**16.448.684**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.714.684.123 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 1.714.684.123 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**1.041.141.966.491**	**1.050.142.824.448**
- Phải trả các bên liên quan	**868.060.655.828**	**869.701.655.461**
+ Công ty CP Sông Đà 2	5.689.790.309	6.637.036.759
+ Công ty CP Sông Đà 3	11.882.275.157	12.114.341.756
+ Công ty CP Sông Đà 4	16.861.166.854	18.858.208.649
+ Công ty CP Sông Đà 5	85.086.936	791.943.896
+ Công ty CP Sông Đà 6	13.174.381.586	8.906.943.824
+ Công ty CP Sông Đà 9	6.733.599.933	7.024.486.564
+ Công ty CP Sông Đà 10	64.030.049.531	47.763.822.471
+ Công ty CP Sông Đà 12	364.421.130	-
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư xây dựng Sông Đà	172.001.253	172.001.253
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	738.320.125.170	745.945.503.563
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	2.799.304.204	1.179.657.275
+ Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà	1.803.390.769	5.579.372.052
+ Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	-	4.243.178.875
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.652.684.052	5.990.069.704
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	206.349.684	206.349.684
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.286.029.260	4.288.739.136
- Phải trả các đơn vị khác	**173.081.310.663**	**180.441.168.987**
b) Dài hạn	**675.300.340.583**	**779.123.547.603**
- Phải trả các bên liên quan	**529.994.093.046**	**622.448.405.359**
+ Công ty CP Sông Đà 2	559.308.050	559.308.050
+ Công ty CP Sông Đà 3	546.022.433	6.565.059.291
+ Công ty CP Sông Đà 4	33.000.017.891	44.463.030.504
+ Công ty CP Sông Đà 5	7.740.601.164	7.938.122.944
+ Công ty CP Sông Đà 6	94.220.880.189	114.411.426.292
+ Công ty CP Sông Đà 9	94.252.973.671	103.985.104.728
+ Công ty CP Sông Đà 10	183.119.458.487	190.853.196.666
+ Công ty CP Sông Đà 12	-	364.421.130
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	5.134.012.042	5.134.012.042
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	76.634.084.584	94.711.434.270
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	340.597.484	822.909.017
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	34.432.496.961	52.626.740.335
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	13.640.090	13.640.090
- Phải trả các đơn vị khác	**145.306.247.537**	**156.675.142.244**
Cộng	**1.716.442.307.074**	**1.829.266.372.051**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**135.160.468.585**	**307.705.264.902**
- Trả trước của các bên liên quan	**22.999.392.161**	**22.999.392.161**
+ Công ty TNHH điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
+ Công ty CP Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
- Trả trước của các đơn vị khác	**112.161.076.424**	**284.705.872.741**
+ Liên danh CMC/ITD/SONGDA	-	276.795.003.900
+ Ban Quản lý dự án Điện 3	94.484.413.766	-
+ Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	9.756.674.577	-
+ Phí ủy thác đầu tư	7.493.353.000	7.493.353.000
+ Các đối tượng khác	426.635.081	417.515.841
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**135.160.468.585**	**307.705.264.902**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**350.879.631.779**	**348.131.228.267**
- Chi phí lãi vay	18.153.704.042	20.530.551.317
- Chi phí công trình xây dựng	85.146.177.640	84.454.304.433
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	247.579.750.097	243.146.372.517
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**350.879.631.779**	**348.131.228.267**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**15.723.194.381**	**29.893.855.531**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.339.810.476	20.157.841.625
- Doanh thu cho thuê văn phòng	12.383.383.905	9.736.013.906
b) Dài hạn	129.113.986.616	132.949.055.524
- Doanh thu cho thuê văn phòng	129.113.986.616	132.949.055.524
Cộng	**144.837.180.997**	**162.842.911.055**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**998.521.052.174**	**830.312.120.420**
- Phải trả các bên liên quan	**201.791.363.282**	**208.821.849.287**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	70.539.846	70.539.846
+ Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.231.819.482	186.231.819.482
+ Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
+ Công ty CP Sông Đà 2	-	3.005.946.005
+ Công ty CP Sông Đà 3	965.466.764	965.466.764
+ Công ty CP Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
+ Công ty CP Sông Đà 10	5.555.132.073	9.579.672.073
+ Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**796.729.688.892**	**621.490.271.133**
b) Dài hạn	**79.948.399.610**	**77.029.775.222**
- Phải trả các bên liên quan	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
+ Nhận vốn từ Công ty CP Sông Đà 2 để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty CP Sông Đà 10 để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty CP Tư vấn Sông Đà để đầu tư ủy thác vào Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**73.948.399.610**	**71.029.775.222**
+ Phải trả người ủy thác đầu tư	54.292.860.000	54.292.860.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.655.539.610	16.736.915.222
Cộng	**1.078.469.451.784**	**907.341.895.642**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	7.907.737.866	7.534.122.687	373.615.179
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.266.842.642	78.293.776.585	10.418.250.230	70.142.368.997
- Thuế thu nhập cá nhân	1.005.998.051	3.933.660.558	4.471.104.941	468.553.668
- Các loại thuế khác	121.385.634	12.000.000	12.000.000	121.385.634
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	-	8.494.501
Cộng	**3.402.720.828**	**90.147.175.009**	**22.435.477.858**	**71.114.417.979**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	140.873.636	140.873.636	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.345.755.590	7.457.054.477	3.111.298.887
Cộng	**140.873.636**	**4.486.629.226**	**7.457.054.477**	**3.111.298.887**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**2.036.660.664.344**	**2.036.660.664.344**	**393.700.012.444**	**181.285.183.337**	**1.824.245.835.237**	**1.824.245.835.237**
Vay ngắn hạn các cá nhân	*252.888.819*	*252.888.819*	-	-	*252.888.819*	*252.888.819*
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.036.407.775.525*	*2.036.407.775.525*	*393.700.012.444*	*181.285.183.337*	*1.823.992.946.418*	*1.823.992.946.418*
- Ngân hàng NIB	523.259.843.726	523.259.843.726	76.108.262.065	88.407.905.883	535.559.487.544	535.559.487.544
- Quỹ tích lũy nợ Bộ Tài chính	1.133.605.996.709	1.133.605.996.709	158.444.882.511	-	975.161.114.198	975.161.114.198
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay thông thường	375.915.097.590	375.915.097.590	155.424.606.944	89.273.352.959	309.763.843.605	309.763.843.605
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay đặc biệt	3.626.837.500	3.626.837.500	3.722.260.924	3.603.924.495	3.508.501.071	3.508.501.071
b) Vay dài hạn	**1.938.185.027.003**	**1.938.185.027.003**	**68.485.486.671**	**149.617.850.848**	**2.019.317.391.180**	**2.019.317.391.180**
Vay dài hạn ngân hàng	*1.934.979.027.003*	*1.934.979.027.003*	*65.279.486.671*	*149.617.850.848*	*2.019.317.391.180*	*2.019.317.391.180*
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay thông thường	1.873.141.135.852	1.873.141.135.852	63.229.447.555	145.990.994.093	1.955.902.682.390	1.955.902.682.390
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay đặc biệt	61.837.891.151	61.837.891.151	2.050.039.116	3.626.856.755	63.414.708.790	63.414.708.790
Nợ thuê tài chính	*3.206.000.000*	*3.206.000.000*	*3.206.000.000*	-	-	-
- Nợ dài hạn	3.206.000.000	3.206.000.000	3.206.000.000	-	-	-
Cộng	**3.974.845.691.347**	**3.974.845.691.347**	**462.185.499.115**	**330.903.034.185**	**3.843.563.226.417**	**3.843.563.226.417**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**4.495.371.120.000**	**544.743.759.363**	**626.842.508.943**	**5.666.957.388.306**
- Lãi trong năm trước	-	-	484.156.819.388	484.156.819.388
- Phân phối lợi nhuận	-	118.896.824.304	(575.790.836.304)	(456.894.012.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*118.896.824.304*	*(118.896.824.304)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(7.356.900.000)*	*(7.356.900.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(449.537.112.000)*	*(449.537.112.000)*
31/12/2024	**4.495.371.120.000**	**663.640.583.667**	**535.208.492.027**	**5.694.220.195.694**
01/01/2025	**4.495.371.120.000**	**663.640.583.667**	**535.208.492.027**	**5.694.220.195.694**
- Lãi trong năm nay	-	-	661.745.908.696	661.745.908.696
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	68.000.000.000	(529.131.154.000)	(461.131.154.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*68.000.000.000*	*(68.000.000.000)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(11.594.042.000)*	*(11.594.042.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(449.537.112.000)*	*(449.537.112.000)*
31/12/2025	**4.495.371.120.000**	**731.640.583.667**	**667.823.246.722**	**5.894.834.950.389**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Tổng Công ty Sông Đà - CTCP số 01/ĐHĐCĐ-TCT ngày 25/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	**4.495.371.120.000**	**4.495.371.120.000**

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Vốn góp đầu năm	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia**	**449.537.112.000**	**449.537.112.000**

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	449.537.112	449.537.112
Cổ phiếu phổ thông	*449.537.112*	*449.537.112*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
Cổ phiếu phổ thông	*449.537.112*	*449.537.112*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	6.900.361,13	11.510.864,48

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.493.619.260	133.903.832.782
- Doanh thu bán điện	353.920.634.568	333.063.431.754
- Doanh thu cho thuê văn phòng	106.339.291.123	114.006.583.442
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	16.122.685.051	14.993.200.557
Cộng	**521.876.230.002**	**595.967.048.535**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	29.431.072.848	124.038.570.528
- Giá vốn kinh doanh điện	353.920.634.568	333.063.431.754
- Giá vốn cho thuê văn phòng	64.200.317.813	62.849.881.400
- Giá vốn dịch vụ khác	2.353.220.865	1.288.589.825
Cộng	**449.905.246.094**	**521.240.473.507**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	289.395.800.546	279.349.332.939
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	678.493.265.796	511.635.468.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	65.320.666	-
Cộng	**967.954.387.008**	**790.984.801.339**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	204.143.953.149	228.220.568.578
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong năm	10.563.706	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	24.107.286.160	16.719.838.240
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	522.067.460.409	123.975.939.074
- Phí lưu ký chứng khoán	1.065.206.879	556.141.132
Cộng	**751.394.470.303**	**369.472.487.024**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	203.837.171	-
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng chấm dứt trước hạn	2.106.051.845	3.529.920.085
- Lợi nhuận được chia tại Công trình Thủy điện Nam Theun 1	276.769.616.354	-
- Các khoản khác	5.837.346	-
Cộng	**279.085.342.716**	**3.529.920.085**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	39.733.317.115	29.572.815.094
- Chi phí vật liệu quản lý	187.987.394	240.474.770
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.477.930.787	542.853.332
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.274.482.371	2.214.011.211
- Thuế, phí và lệ phí	2.611.662.496	1.877.226.671
- Chi phí dự phòng	(149.210.670.580)	(45.462.758.968)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.465.984.661	9.562.599.442
- Chi phí bằng tiền khác	23.404.066.782	16.638.082.480
Cộng	**(68.055.238.974)**	**15.185.304.032**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**635.663.489.035**	**484.580.838.276**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**543.632.811.921**	**7.614.771.394**
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	19.631.736.252	7.614.771.394
- Các khoản trích lập dự phòng	524.001.075.669	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế TNDN	**678.493.265.796**	**511.635.468.400**
- Cổ tức lợi nhuận được chia	678.493.265.796	511.635.468.400
Các khoản điều chỉnh tăng chi phí được trừ	**2.120.094.440**	**87.774.199.066**
- Chi phí tái cấu trúc đã nộp thuế năm 2022	2.120.094.440	2.120.093.889
- Hoàn nhập dự phòng các khoản nợ	-	85.654.105.177
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**498.682.940.720**	**(107.214.057.796)**
Chuyển lỗ từ các năm trước	**(11.952.214.465)**	-
Thu nhập tính thuế	**486.730.726.255**	**(107.214.057.796)**
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**97.346.145.251**	-
Dự phòng đầu tư tài chính trích trước khi bàn giao Nhà máy Thủy điện Cần Đơn	-	**95.261.843.331**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	**97.346.145.251**	**19.052.368.666**
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	19.052.368.666	-
Tổng chi phí thuế hiện hành	**78.293.776.585**	**19.052.368.666**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
(Tài sản)/ Nợ phải trả thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(521.880.981.229)	(93.141.748.890)
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(104.376.196.246)**	**(18.628.349.778)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

32. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi cho vay nhập gốc	64.275.595.450	49.899.089.169
- Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công nợ	6.236.166.336	5.206.674.296
Cộng	**70.511.761.786**	**55.105.763.465**

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

33.1 THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện thương phẩm;
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình;
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng công ty.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

KẾT QUẢ KINH DOANH	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2025				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	45.493.619.260	353.920.634.568	122.461.976.174	521.876.230.002
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**45.493.619.260**	**353.920.634.568**	**122.461.976.174**	**521.876.230.002**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.062.546.412	-	55.908.437.496	71.970.983.908
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				68.055.238.974
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				140.026.222.882
Doanh thu hoạt động tài chính				967.954.387.008
Chi phí tài chính				(751.394.470.303)
Thu nhập khác				279.085.342.716
Chi phí khác				(7.993.268)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(78.293.776.585)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				104.376.196.246
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp				**661.745.908.696**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	**888.975.889**	**888.975.889**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**2.257.847.962**	-	**31.871.214.973**	**34.129.062.935**

TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 31/12/2025				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.839.313.699.750	20.177.732.867	698.852.122.607	3.558.343.555.224
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				9.857.560.833.290
Tổng tài sản				**13.415.904.388.514**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.235.961.090.247	738.320.125.170	189.568.913.227	7.163.850.128.644
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				357.219.309.480
Tổng nợ phải trả				**7.521.069.438.124**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

KẾT QUẢ KINH DOANH	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2024				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	133.903.832.782	333.063.431.754	128.999.783.999	595.967.048.535
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**133.903.832.782**	**333.063.431.754**	**128.999.783.999**	**595.967.048.535**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.865.262.254	-	64.861.312.774	74.726.575.028
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(15.185.304.032)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				59.541.270.996
Doanh thu hoạt động tài chính				790.984.801.339
Chi phí tài chính				(369.472.487.024)
Thu nhập khác				3.529.920.085
Chi phí khác				(2.667.120)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(19.052.368.666)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				18.628.349.778
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**484.156.819.388**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	**220.653.637**	**220.653.637**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**2.214.011.211**	-	**31.926.801.000**	**34.140.812.211**

TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 31/12/2024				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.169.752.818.395	69.559.081.310	718.296.773.116	1.957.608.672.821
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.173.183.225.784
Tổng tài sản				**13.130.791.898.605**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.155.189.937.988	745.913.208.813	196.050.958.435	7.097.154.105.236
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				339.417.597.675
Tổng nợ phải trả				**7.436.571.702.911**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

33.2 THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Khu vực trong nước	505.058.198.852	587.763.218.773
Khu vực nước ngoài	16.818.031.150	8.203.829.762
Cộng	**521.876.230.002**	**595.967.048.535**

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 3	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 4	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 5	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10	Công ty con
Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Công ty con
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 2	Công ty liên kết
Công ty CP Sông Đà 12	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	Công ty liên kết
Công ty CP Phát triển Nhà Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	254.242.904	240.354.142
Cổ tức đã nhận	244.906	-
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn		
Chi phí giá vốn	353.920.634.568	333.063.431.754
Lãi cho vay	5.453.614.182	6.619.673.076
Cổ tức đã nhận	58.015.742.400	63.289.900.800
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A		
Cổ tức phải thu	49.980.000.000	21.776.000.000
Cổ tức đã nhận	71.756.000.000	31.060.000.000
Công ty CP Sông Đà 4		
Chi phí Công trình	-	35.486.882.080
Doanh thu phí bảo lãnh	102.013.328	100.796.266
Lãi cho vay	5.453.614.182	4.140.794.187
Công ty CP Sông Đà 5		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.971.655.300	1.117.977.353
Chi phí giá vốn	-	1.476.302.921
Cổ tức đã nhận	11.677.176.000	10.009.008.000
Công ty CP Sông Đà 6		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.438.404.473	-
Chi phí Công trình	-	9.353.936.630
Công ty CP Sông Đà 9		
Chi phí giá vốn công trình	-	17.710.030.886
Công ty CP Sông Đà 10		
Doanh thu khối lượng xây lắp phải thu	1.198.467.273	-
Doanh thu phí bảo lãnh	2.278.880.926	307.703.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.431.533.780	1.417.897.416
Chi phí giá vốn	2.864.965.508	54.910.416.990
Công ty CP Tư vấn Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	601.827.624	575.837.807
Cổ tức đã nhận	665.550.000	-
Cổ tức phải thu	-	665.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	185.701.624	230.694.087
Công ty CP Điện Việt Lào		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	815.497.400	1.072.890.763
Lãi cho vay	49.764.648.334	49.899.089.169
Cổ tức đã nhận	553.268.491.090	384.300.808.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	214.750.226	367.090.960
Công ty TNHH Điện Xekaman 1		
Doanh thu khối lượng công trình	7.974.282.734	3.461.758.746

Thu nhập của nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc		**3.821.634.765**	**4.399.639.280**
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	1.297.182.897	1.466.367.419
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	996.812.943	851.533.033
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	58.888.887	38.666.668
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	71.059.257	81.066.668
(Bổ nhiệm ngày 24/05/2024)			
Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	1.146.836.751	876.458.232
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	250.854.030	509.380.836
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	-	576.166.424
(Từ nhiệm ngày 19/04/2024)			
Ban kiểm soát		**1.629.148.392**	**1.493.611.228**
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	996.812.943	851.533.033
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên	573.446.562	603.411.527
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên	58.888.887	38.666.668
Cộng		**5.450.783.157**	**5.893.250.508**

34.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

NĂNG LỰC KINH NGHIỆM

DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG ĐƠN TUYẾN TẠI ẤN ĐỘ

रेल विकास निगम लिमिटेड
Rail Vikas Nigam Limited
गुणवत्ता, गति एवं पारदर्शिता
(A Government of India Enterprise)

मुख्य परियोजना प्रबंधक कार्यालय
(ऋषिकेश-कर्णप्रयाग नई रेल लाईन परियोजना)
Office of Chief Project Manager
(Rishikesh-Karanprayag New BG Rail Line Project)
RVNL Office Building, Opp. GST Bhavan, Next to GMVN,
Shyampur Bypass Road, Rishikesh - 249201
Email: rvnlrksh1@gmail.com, Tel: +91-135-2442008

RVNL/RKSH/PK06(CBEC)/1/2023/CIVIL/RKSH/1836 **20-02-2026**

Certificate of Works Experience

TO WHOMSOEVER IT MAY CONCERN

This is to certify that **M/s Song Da - Rithwik JV** is executing the work of **"Construction of Single Line BG Tunnel No. 11 (9050 M), Major & Minor Bridges, Formation Works and other Ancillary works from Chainage 73+489 KM to 83+899 KM (FLS) Under Package-6 in connection with New Single BG Line between Rishikesh and Karanprayag (125km) in State of Uttarakhand, India".**

Details of Work as under: -

1	**Name of the Contractor**	**M/S. SONG DA - RITHWIK JV**
2	**Registered Office of the Contractor**	**M/S. SONG DA - RITHWIK JV** **Indian Address: Plot No. 37 & 39, Navodaya Colony, Road No.2, Banjara Hills, Hyderabad - 500034, Telangana, India**
3	**JV Participation**	**Lead Partner** - M/s Song Da Corporation [60%] **Joint Partner** - M/s Rithwik Projects Private Limited [40%]
4	**Name of Work**	Construction of Single Line BG Tunnel No. 11 (9050 M), Major & Minor Bridges, Formation Works and other Ancillary works from Chainage 73+489 KM to 83+899 KM (FLS) Under Package-6 in connection with New Single BG Line between Rishikesh and Karanprayag (125km) in State of Uttarakhand, India
5	**Letter of Acceptance**	2020_RVNL_CORP-CIVIL_PK-6/TUNNEL/CONST/ TENDER/RKSHKNPG/Pt-1, Dated 21.07.2020
6	**Contract Agreement No.**	RVNL/RKSH-KNPG/Tender/Tunnels/PK-6/CA-56, Dated. 22.10.2020
7	**Date of Commencement**	01.09.2020
8	**Date of Completion as per Agreement**	31.12.2023
9	**Extension granted Up to**	21.06.2026
10	**Contract Value**	Original Contract Value - ₹ 1660,58,91,517/- *(Incl. GST @12%)* **Revised Contract Value - ₹ 1963,05,15,518.98/- *(Incl. GST @12%)***
11	**Total value of work done Up to 31.01.2026**	**₹ 1645,61,85,861.41/- *(Incl. GST @ 12%)***

12	**Details of Tunnel Works executed**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**	**2025-2026 up to 31.12.2025**
a	Tunnel Excavation						
	Main Tunnel (9.38 m dia/Area = 70.337 sqm)	-	487.50 m	3351.15 m	4220.00 m	1016.35 m	-
	Escape Tunnel (6.20 m dia/ Area = 33.745 sqm)	-	1119.95 m	3269.70 m	3871.05 m	785.50 m	10.80 m
	Adit tunnel (9.30 m dia/ Area = 63.539 sqm)	-	51.64 m	237.86 m	-	-	-
	Total Tunnel Excavation executed up to 31.12.2025 (m)						**18421.50 m**

13	**Total Tunnel Excavation executed up to 31.12.2025 *(i/c niches & ER)* (cum)**	**-**	**66426.86 cum**	**346951.93 cum**	**501939.61 cum**	**116340.56 cum**	**16325.28 cum**
14	Method of Tunneling	NATM Method					
15	**Details of RCC Tunnel Lining executed**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**	**2025-2026 up to 31.12.2025**
b	Main Tunnel (7.65 m dia)	-	-	-	117.40 m	5998.80 m	2384.20 m
	Escape Tunnel (4.65 m dia)	-	-	-	-	4972.20 m	3373.10 m
	Adit Tunnel (7.65 m dia)	-	-	-	-	-	-
	Total RCC Tunnel Lining executed upto 31.12.2025						**16845.70 m**

This experience certificate is being issued on special request of Contractor for the specific purpose to participate various Tenders/Pre-Qualifications.

Himansu Badoni

Digitally signed by Himansu Badoni
DN: cn=Himansu Badoni, c=IN, o=Rail Vikas Nigam Limited, ou=Civil, email=himansu.badoni@rvnl.org
Date: 2026.02.20 13:25:13 +05'30'

मुख्य परियोजना प्रबंधक
रेल विकास निगम लिमिटेड
ऋषिकेश

BẢN DỊCH

रेल विकास निगम लिमिटेड
Rail Vikas Nigam Limited
गुणवत्ता, गति एवं पारदर्शिता
(Một doanh nghiệp của Chính phủ Ấn Độ)

Văn phòng Trưởng Ban Quản lý Dự án
(Dự án Tuyến Đường sắt Khổ rộng Mới Rishikesh - Karanprayag)
Tòa nhà Văn phòng RVNL, Đối diện Tòa nhà GST, Cạnh GMVN,
Đường vành đai Shyampur, Rishikesh - 249201
Email: rvnlrksh1@gmail.com, Điện thoại: +91-135-2442008

RVNL/RKSH/PK06(CBEC)/1/2023/CIVIL/RKSH/1836 Ngày 20 tháng 02 năm 2026

Giấy chứng nhận Kinh nghiệm Thi công

KÍNH GỬI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Chúng tôi xin chứng nhận rằng **Liên danh Sông Đà - Rithwik** đang thực hiện gói thầu **"Thi công Hầm Đường sắt Khổ rộng Đơn tuyến Số 11 (dài 9.050 m), các Cầu Lớn và Cầu Nhỏ, Công tác Thi công Nền đường và các Hạng mục Phụ trợ Khác từ Lý trình 73+489 Km đến 83+899 Km (theo Tuyến FLS) thuộc Gói thầu Số 6, trong Khuôn khổ Dự án Tuyến Đường sắt Khổ rộng Đơn tuyến Mới giữa Rishikesh và Karanprayag (dài 125 km) tại Bang Uttarakhand, Ấn Độ".**

Chi tiết về Công trình như sau:-

1	**Tên Nhà thầu**	**LIÊN DANH SÔNG ĐÀ - RITHWIK**
2	**Trụ sở Đăng ký của Nhà thầu**	**LIÊN DANH SÔNG ĐÀ - RITHWIK** **Địa chỉ tại Ấn Độ: Lô số 37 & 39, Khu Navodaya, Đường số 2, Banjara Hills, Hyderabad - 500034, Bang Telangana, Ấn Độ**
3	**Tỷ lệ Tham gia Liên danh**	**Thành viên Đứng đầu Liên danh**: Tổng Công ty Sông Đà [60%]. **Thành viên Liên danh**: Rithwik Projects Private Limited [40%]
4	**Tên Gói thầu/Công trình**	Thi công Hầm Đường sắt Khổ rộng Đơn tuyến Số 11 (dài 9.050 m), các Cầu Lớn và Cầu Nhỏ, Công tác Thi công Nền đường và các Hạng mục Phụ trợ Khác từ Lý trình 73+489 Km đến 83+899 Km (theo Tuyến FLS) thuộc Gói thầu Số 6, trong Khuôn khổ Dự án Tuyến Đường sắt Khổ rộng Đơn tuyến Mới giữa Rishikesh và Karanprayag (dài 125 km) tại Bang Uttarakhand, Ấn Độ
5	**Thư Chấp thuận Trúng thầu**	Số 2020_RVNL_CORP-CIVIL_PK-6/TUNNEL/CONSt/TENDER/RKSHKNPG/Pt-1, ngày 21/07/2020
6	**Số Hợp đồng**	RVNL/RKSH-KNPG/Tender/Tunnels/PK-6/CA-56, ngày 22/10/2020
7	**Ngày Khởi công**	01/09/2020
8	**Ngày Hoàn thành theo Hợp đồng**	31/12/2023
9	**Thời gian Gia hạn Ngày Hoàn thành đến**	21/06/2026
10	**Giá trị Hợp đồng**	Giá trị Hợp đồng Ban đầu: 16.605.891.517 INR/- (đã bao gồm Thuế Hàng hóa và Dịch vụ 12%). **Giá trị Hợp đồng Điều chỉnh: 19.630.515.518,98 INR/-** ***(đã bao gồm Thuế Hàng hóa và Dịch vụ 12%)***
11	**Tổng giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành tính đến ngày 31/01/2026**	**16.456.185.861,41 INR/-** ***(đã bao gồm Thuế Hàng hóa và Dịch vụ 12%)***

12	**Chi tiết Công tác Đào hầm đã thực hiện**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**	**2025-2026 (tính đến 31/12/2025)**

a	Hầm chính (đường kính 9,38 m / Diện tích = 70,337 m²)	-	487,50 m	3.351,15 m	4.220,00 m	1.016,35 m	-
	Hầm thoát nạn (đường kính 6,20 m / Diện tích = 33,745 m²)	-	1.119,95 m	3.269,70 m	3.871,05 m	785,50 m	10,80 m
	Hầm dẫn ngang – Hầm Tiếp cận (đường kính 9,30 m / Diện tích = 63,539 m²)	-	51,64 m	237,86 m	-	-	-
	Tổng khối lượng đào hầm đã thực hiện tính đến 31/12/2025 (m)						**18.421,50 m**
13	**Tổng khối lượng đào hầm đã thực hiện tính đến 31/12/2025** *(bao gồm hốc tránh và ER)* **(m³)**	-	**66.426,86 m³**	**346.951,93 m³**	**501.939,61 m³**	**116.340,56 m³**	**16.325,28 m³**
14	Phương pháp thi công hầm	Phương pháp NATM					
15	**Chi tiết khối lượng bê tông vỏ hầm (RCC) đã thi công**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**	**2025-2026 (tính đến 31/12/2025)**
b	Hầm chính (đường kính 7,65 m)	-	-	-	117,40 m	5.998,80 m	2.384,20 m
	Hầm thoát nạn (đường kính 4,65 m)	-	-	-	-	4.972,20 m	3.373,10 m
	Hầm dẫn ngang – Hầm Tiếp cận (đường kính 7,65 m)	-	-	-	-	-	-
	Tổng khối lượng bê tông vỏ hầm (RCC) đã thi công tính đến 31/12/2025						**16.845,70 m**

Giấy chứng nhận kinh nghiệm này được cấp theo đề nghị đặc biệt của Nhà thầu, nhằm mục đích tham gia các Gói thầu/Quá trình Sơ tuyển Nhà thầu khác nhau.

Himansu Badoni

Ký điện tử bởi: Himansu Badoni
DN: cn=Himansu Badoni, c=IN, o=Rail Vikas Nigam Limited, ou=Civil, email=himansu.badoni@rvnl.org
Ngày ký: 20/02/2026 13:25:13 +05'30'

TRANSLATOR AFFIDAVIT

LỜI KHAI CỦA BIÊN DỊCH VIÊN

I, Bui Van Cuong, CIC No. 026086007825, date of issue: 07/07/2024, place of issue: Ministry of Public Security, certify that I am fluent in the English and Vietnamese languages and I have translated accurately this document from English to Vietnamese.

Tôi, Bùi Văn Cường, số CCCD 026086007825 , ngày cấp: 07/07/2024 bởi Bộ Công An, xác nhận rằng tôi thông thạo Tiếng Anh và Tiếng Việt và tôi đã dịch chính xác giấy tờ/văn bản này từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt.

Hanoi, July 6th, 2026
Hà Nội, ngày 6/7/2026

Translator
Người dịch

BÙI VĂN CƯỜNG

ASIAN LANGUAGE SOLUTIONS JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CP GIẢI PHÁP NGÔN NGỮ Á CHÂU

This is to certify that Mr. Bui Van Cuong, CIC No. 026086007825, date of issue: 07/07/2024, place of issue: Ministry of Public Security, signed in this document in my presence.

Chứng thực ông Bùi Văn Cường, số CCCD 026086007825, ngày cấp: 07/07/2024 bởi Bộ Công An, đã ký trước mặt tôi.

Hanoi, July 6th, 2026
Hà Nội, ngày 6/7/2026

General Director
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0107770266 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP NGÔN NGỮ Á CHÂU * ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

VŨ CÔNG ĐĂNG

रेल विकास निगम लिमिटेड
Rail Vikas Nigam Limited
गुणवत्ता, गति एवं पारदर्शिता
(A Government of India Enterprise)

मुख्य परियोजना प्रबंधक कार्यालय
(ऋषिकेश-कर्णप्रयाग नई रेल लाईन परियोजना)
Office of Chief Project Manager
(Rishikesh-Karanprayag New BG Rail Line Project)
RVNL Office Building, Opp. GST Bhavan, Next to GMVN,
Shyampur Bypass Road, Rishikesh - 249201
Email: rvnlrksh1@gmail.com, Tel: +91-135-2442008

RVNL/RKSH/PK06(CBEC)/1/2023/CIVIL/RKSH/1836 20-02-2026

Certificate of Works Experience

TO WHOMSOEVER IT MAY CONCERN

This is to certify that **M/s Song Da - Rithwik JV** is executing the work of **"Construction of Single Line BG Tunnel No. 11 (9050 M), Major & Minor Bridges, Formation Works and other Ancillary works from Chainage 73+489 KM to 83+899 KM (FLS) Under Package-6 in connection with New Single BG Line between Rishikesh and Karanprayag (125km) in State of Uttarakhand, India".**

Details of Work as under: -

1	**Name of the Contractor**	**M/S. SONG DA - RITHWIK JV**
2	**Registered Office of the Contractor**	**M/S. SONG DA - RITHWIK JV** **Indian Address: Plot No. 37 & 39, Navodaya Colony, Road No.2, Banjara Hills, Hyderabad - 500034, Telangana, India**
3	**JV Participation**	**Lead Partner** - M/s Song Da Corporation [60%] **Joint Partner** - M/s Rithwik Projects Private Limited [40%]
4	**Name of Work**	Construction of Single Line BG Tunnel No. 11 (9050 M), Major & Minor Bridges, Formation Works and other Ancillary works from Chainage 73+489 KM to 83+899 KM (FLS) Under Package-6 in connection with New Single BG Line between Rishikesh and Karanprayag (125km) in State of Uttarakhand, India
5	**Letter of Acceptance**	2020_RVNL_CORP-CIVIL_PK-6/TUNNEL/CONST/ TENDER/RKSHKNPG/Pt-1, Dated 21.07.2020
6	**Contract Agreement No.**	RVNL/RKSH-KNPG/Tender/Tunnels/PK-6/CA-56, Dated. 22.10.2020
7	**Date of Commencement**	01.09.2020
8	**Date of Completion as per Agreement**	31.12.2023
9	**Extension granted Up to**	21.06.2026
10	**Contract Value**	Original Contract Value - ₹ 1660,58,91,517/- *(Incl. GST @12%)* **Revised Contract Value - ₹ 1963,05,15,518.98/- *(Incl. GST @12%)***
11	**Total value of work done Up to 31.01.2026**	**₹ 1645,61,85,861.41/- *(Incl. GST @ 12%)***

12	**Details of Tunnel Works executed**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**	**2025-2026 up to 31.12.2025**
a	Tunnel Excavation						
	Main Tunnel (9.38 m dia/Area = 70.337 sqm)	-	487.50 m	3351.15 m	4220.00 m	1016.35 m	-
	Escape Tunnel (6.20 m dia/ Area = 33.745 sqm)	-	1119.95 m	3269.70 m	3871.05 m	785.50 m	10.80 m
	Adit tunnel (9.30 m dia/ Area = 63.539 sqm)	-	51.64 m	237.86 m	-	-	-
	Total Tunnel Excavation executed up to 31.12.2025 (m)						**18421.50 m**

13	**Total Tunnel Excavation executed up to 31.12.2025 *(i/c niches & ER)* (cum)**	-	66426.86 cum	346951.93 cum	501939.61 cum	116340.56 cum	16325.28 cum
14	Method of Tunneling	NATM Method					
15	**Details of RCC Tunnel Lining executed**	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026 up to 31.12.2025
b	Main Tunnel (7.65 m dia)	-	-	-	117.40 m	5998.80 m	2384.20 m
	Escape Tunnel (4.65 m dia)	-	-	-	-	4972.20 m	3373.10 m
	Adit Tunnel (7.65 m dia)	-	-	-	-	-	-
	Total RCC Tunnel Lining executed upto 31.12.2025						16845.70 m

This experience certificate is being issued on special request of Contractor for the specific purpose to participate various Tenders/Pre-Qualifications.

Himansu Badoni

Digitally signed by Himansu Badoni
DN: cn=Himansu Badoni, c=IN, o=Rail Vikas Nigam Limited, ou=Civil, email=himansu.badoni@rvnl.org
Date: 2026.02.20 13:25:13 +05'30'

मुख्य परियोजना प्रबंधक

रेल विकास निगम लिमिटेड

ऋषिकेश

NĂNG LỰC KINH NGHIỆM

DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐÀ NẴNG – QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐÀ NẴNG – QUẢNG NGÃI
KHOẢN VAY SỐ VN10 - P8

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Thỏa thuận này được thực hiện vào ngày 22 tháng 4 năm 2014, giữa một bên là **Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam** (sau đây gọi là "**Chủ đầu tư**"), và một bên là **Liên danh Công ty TNHH MTV Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 – Tổng công ty Sông Đà – Tổng công ty xây dựng Thăng Long – Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc** (sau đây gọi là "**Nhà thầu**"):

XÉT VÌ Chủ đầu tư mong muốn công trình được gọi là "Dự án xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi - gói thầu xây lắp số 4 (Km21+500-Km32+600) được Nhà thầu thực hiện, và đã chấp thuận Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu cho việc thực hiện và hoàn thành công trình này và khắc phục mọi sai sót trong đó.

Chủ đầu tư và Nhà thầu cùng nhau thỏa thuận các nội dung sau:

1. Trong thoả thuận này các từ và thành ngữ phải có cùng nghĩa được ấn định riêng cho chúng cho các tài liệu hợp đồng đã đề cập.

2. Các tài liệu sau đây phải được coi như là mẫu và sẽ được đọc và hiểu như một phần của thỏa thuận này theo thứ tự ưu tiên từ a – j:

   a. Thư chấp thuận trúng thầu;
   b. Biên bản đàm phán hợp đồng;
   c. Thư dự thầu;
   d. Các điều kiện Đặc biệt của Hợp đồng;
   e. Các Điều kiện Chung của Hợp đồng;
   f. Các Tiêu chuẩn kỹ thuật;

g. Các Bản vẽ;

h. Biểu tiến độ;

i. Các văn bản về tuân thủ hướng dẫn đấu thầu của JICA

j. Các hồ sơ, văn bản, tài liệu khác có liên quan;

3. Trong khi xem xét các khoản thanh toán mà Chủ đầu tư sẽ phải trả cho Nhà thầu theo quy định của thỏa thuận này, bằng cách này Nhà thầu cam kết với Chủ đầu tư tiến hành thi công công trình và khắc phục các sai sót tuân theo các điều khoản trong Hợp đồng về mọi mặt.

4. Chủ đầu tư theo đây cam kết sẽ thanh toán cho Nhà thầu khi thực hiện và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, Giá hợp đồng hay các khoản chi phí khác có thể được thanh toán theo các điều khoản trong Hợp đồng tại các thời điểm và theo phương thức đã được qui định trong Hợp đồng.

5. Giá trị hợp đồng được tính toán trên cơ sở các đơn giá, giá trọn gói, các khoản tạm tính và khối lượng các hạng mục được đưa ra trong bảng tiên lượng và bảng đơn giá đã được thỏa thuận là:

Giá trị hợp đồng bao gồm các loại thuế, phí và dự phòng: **2.066.895.798.381 đồng** *(Hai nghìn, không trăm sáu mươi sáu tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm chín tám nghìn, ba trăm tám mốt đồng).*

Trong đó:

- Giá trị hợp đồng không bao gồm thuế là: 1.878.996.180.346 đồng *(Một nghìn, tám trăm tám mươi bảy tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, một trăm tám mươi nghìn, ba trăm bốn sáu đồng)*

- Thuế: 187.899.618.035 đồng *(Một trăm tám mươi bảy tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm mười tám nghìn, không trăm ba mươi lăm đồng)*

6. Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

7. Thời hạn hợp đồng là thời gian thi công 1050 ngày và thời gian bảo hành công trình (24 tháng) theo như quy định trong Hồ sơ mời thầu.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN của các bên, bản thoả thuận hợp đồng này đã được lập phù hợp với pháp luật Việt Nam vào ngày, tháng, năm như đã đề cập ở trên ./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Ông Trần Quốc Việt
Chủ tịch HĐTV

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4 BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Ông Lê Ngọc Hoa
Tổng giám đốc

Tổng công ty Sông Đà

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

Hồ Văn Dũng
Tổng giám đốc

Tổng công ty xây dựng Thăng Long

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THĂNG LONG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Ông Phan Quốc Hiếu
Tổng Giám đốc

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUẤN LỘC

Bùi Thái Hà
Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 03036 Quyển số 03 SCT/BS
Ngày: 01-07-2019

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THANH XUÂN

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Duy Linh

I-2. Biểu khối lượng

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ HỢP ĐỒNG

GÓI THẦU 4 (Km21+500 ~ Km32+600)

BILL SỐ	HẠNG MỤC THI CÔNG	NGOẠI TỆ (JPY)	NỘI TỆ (VND)	TỔNG QUY ĐỔI (VND)
A	Yêu cầu chung		118.375.431.573	118.375.431.573
B	Công tác đường		790.371.971.885	790.371.971.885
B1	Tuyến chính		680.772.119.368	680.772.119.368
B2	Cống hộp thoát nước		59.434.529.463	59.434.529.463
B3	Cống chui dân sinh		50.165.323.054	50.165.323.054
C	Công tác hầm		547.024.751.976	547.024.751.976
C1	Hầm		547.024.751.976	547.024.751.976
D	Công tác cầu		159.810.326.511	159.810.326.511
D1	Km 23+377 (ORB 04)		57.673.834.261	57.673.834.261
D2	Km23+940 (OP 06)		27.199.940.465	27.199.940.465
D3	Km24+918 (ORB 05)		34.629.767.509	34.629.767.509
D4	Km29+505 (ORB 06)		40.306.784.276	40.306.784.276
E	Đường gom, đường ngang		18.327.240.095	18.327.240.095
F	TỔNG CỘNG, A+B +C+D+E		1.633.909.722.040	1.633.909.722.040
G	Dự phòng, 15% of F		245.086.458.306	245.086.458.306
H	TỔNG CỘNG, H=F+G		1.878.996.180.346	1.878.996.180.346
I	Thuế VAT, 10%H		187.899.618.035	187.899.618.035
K	TỔNG CỘNG (Bao gồm VAT, Dự phòng), K=H+I		2.066.895.798.381	2.066.895.798.381

Tổng giá trị bằng chữ theo VNĐ: Hai nghìn không trăm sáu mươi sáu tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi mốt đồng Việt Nam.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Ông Trần Quốc Việt
Chủ tịch HĐTV

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty XDCTGT 4

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4 BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Ông Lê Ngọc Hoa
Tổng giám đốc

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
Tổng công ty Sông Đà

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

Ông Hồ Văn Dũng
Tổng giám đốc

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
Tổng công ty xây dựng Thăng Long

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THĂNG LONG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Ông Phan Quốc Hiếu
Tổng giám đốc

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
Công ty CP đầu tư xây dựng Tuấn Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUẤN LỘC

Ông Bùi Thái hà
Giám đốc

NĂNG LỰC KINH NGHIỆM

DỰ ÁN NÂNG CẤP CẢI TẠO QUỐC LỘ 18 ĐOẠN NỘI BÀI – BẮC NINH

Bản gốc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
MINISTRY OF TRANSPORT



CONTRACT NO. 18CC18-05

CONTRACT AGREEMENT

BETWEEN

NO.18 PROJECTS MANAGEMENT UNIT
OF THE MINISTRY OF TRANSPORT
OF THE GOVERNMENT
OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

AND

SONGDA CONSTRUCTION CORPORATION
THANGLONG CONSTRUCTION CORPORATION
NORTHERN ENGINEERING CONSTRUCTION CORPORATION
JOINT OPERATION

FOR

PACKAGE 1 : SECTION FROM NOI BAI TO BAC NINH
NATIONAL HIGHWAY NO.18 IMPROVEMENT PROJECT

HA NOI, OCTOBER 6TH, 2000

CONTRACT AGREEMENT

THIS CONTRACT made the 6th day of October 2000

BETWEEN the Ministry of Transport of the Socialist Republic of Vietnam through their authorized executing agency refer to as **No. 18 Projects Management Unit (PMU No.18)**, (hereinafter called "**Employer**") of the one part and

Song Da Construction Corporation, Thang Long Construction Corporation and Northern Engineering Construction Corporation Joint Operation (hereinafter called "**the Contractor** ") of the other part;

WHEREAS, the Employer is desirous that certain Works should be constructed and has accepted a Bid by the Contractor for the construction, completion, and warranty of such Works;

NOW THIS AGREEMENT WITNESS as follows:

F.01 Purpose of the Contract

The purpose of this Contract is the construction of the following works:

PACKAGE 1 : SECTION FROM NOI BAI TO BAC NINH
NATIONAL HIGHWAY NO. 18 IMPROVEMENT PROJECT

These works as well as any other works which may be ordered and executed under this Contract Agreement shall be undertaken in accordance with the Contract Documents Listed in Clause F.02 hereinafter.

F.02 Contract Documents

This contract includes the following documents:

1. Contract Agreement
2. General Conditions of Contract
3. Special Specifications
4. General Specifications
5. Bid and Bid Schedule
6. Drawings

7. Instructions to Bidders
8. Addendum
9. Bid Documentation
   - Progress Schedule
   - Bid Schedule and Schedule of Rates and Prices
   - Deterred Price Analysis
   -List of Construction Plant
   - List of Contractor's Staff
   - Work Method Statements
   - Certified copy of Partnership, Association or
   - Affidavit Agreement for Joint-Operation

10. Letter of Agreement, Process Verbal and any other documents, which are signed by both perties and issued during the evaluation of Bids.

11. Notice of Award and Letter of Acceptance

Except as otherwise provided in the General Conditions of Contract all documents above shall be construed to form one unit and each clause of any documents shall be interpreted in compliance with all other clauses off all such documents.

F.03 Supervision of the Construction

Supervision of the construction of the contracted Works shall be undertaken by the Engineer. The Contractor shall execute the work to the instructions and directions of the Engineer within the limits of the Contract Documents. The Engineer undertakes to prepare and deliver to the Contractor the Drawings required by the Contract Documents for the execution of the Contract in good time before or during the progress of the Works.

F.04 Mutual Obligations

The Contractor hereby undertakes to execute complete and maintain the Works in accordance with the provisions of the Contract, and the Employer undertakes in consideration of such execution completion, maintenance, to pay the Contractor the Contract Sum at the times and in the manner prescribed by the Contract.

F.05 Contract Sum

The Contract Sum as computed on the basis of the unit prices, lump sums and the estimated quantities given in the Bid Schedule of Rates and Prices comprise a foreign currency component of:

Yen (in words) **Nine Hundred and Seventy Million, Four Hundred and Three Thousand, Fifty Five only.**

Yen (in figure) **¥ 970,403,055**

and local currency component, of:

VND (in words) **Three Hundred and Three Billion, Six Hundred and Eighty Nine Million, Two Hundred and Fifty Thousand, Seven Hundred and Eighty only.**

VND (in figure) **303,689,250,780**

The official selling rate of exchange as quoted by Viecombank 30 days prior to the Bid Opening was **1 ¥ = VND 134.12**

This Contract Sum is subject to change in accordance with the terms and conditions of the Contract Documents.

F.06(1) Payment of Foreign Currency Component

(a) For the payment of the Foreign Currency Component, an irrevocable Letter of credit shall be established in favour of the Contractor by Vietcombank through the Bank of Tokyo - Mitsubishi Ltd. in accordance with the stipulations of the Loan Agreement No. VN V-6 dated 31 March 1998 concerning Yen Loan between the Overseas Economic Co-operation Fund (hereinafter called "the OECF") and the Socialist Government of Vietnam and the Loan Agreement No.VN VII-6 dated 29 March 2000 between the Japan Bank for International Cooperation (hereinafter called "the JBIC") and the Socialist Government of Vietnam.

(b) The payment of the Foreign Currency Component shall be made in Japanese Yen against a Statement of Performance issued by the Employer as well as the Notice of Issuance of Statement of Performance by Vietcombank based on the relevant monthly certificate issued by the Engineer under the irrevocable Letter of Credit stipulated in paragraph (a) of this clause.

(c) The payment of Foreign Currency Component under this agreement shall not be later than five years after the effective date of the Loan Agreement, since the last disbursement of the said Loan shall not be made thereafter by the JBIC unless otherwise agreed by the JBIC.

F.06(2) Payment of Local Currency Component

Transfer procedure for the Local Currency Component shall be according to the Loan Agreement.

F.07 Contract Period

(a) The Contract Period shall be fourteen hundred and sixty (1460) consecutive calendar days commencing on the date as specified in the Notice to Proceed, and shall consist of an seven hundred and thirty (730) calendar days Construction Period terminating on the date of the Provisional Hand-over and a seven hundred and thirty (730) calendar days Warranty Period for the balance of the Contract Period.
The Period of Warranty commences on the actual accepted date of the Provisional Hand-Over.

(b) During the Warranty Period the Contract shall undertake to remedy, at his own cost, any defect or failure or bad work which is discovered and which is the result of non-compliance with the Specifications; such remedial works shall be completed in a manner satisfactory to the Engineer, and in accordance with the Engineer's instruction as to time and safety.

(c) If the Contractor is should fail or is late or negligent in executing the required remedial works within the time fixed by the Engineer, the Employer shall be entitled to remedy the defect or failure or bad work in the manner he deems fit without any right for the Contractor to object to the manner of execution or to the cost of the remedial work, and in such case the Employer shall deduct all the cost he so incurs or is expected to incur from any retention amount, Performance Bond, or other guarantees provided by the Contractor or from any other entitlements belonging to the Contractor.

F.08 Approval by JBIC

This Contract entered into between the Employer and the Contractor shall not become effective until approved by the JBIC.

IN WITNESS WHEREOF, the Government , hereto subscribed by the Employers and the Contractor, have affixed their signatures and seals as of the date aforesaid.

CONTRACTOR

SONGDA CONSTRUCTION CORPORATION

Name : Le Van Que
Title : General Director

THANG LONG CONSTRUCTION CORPORATION

Name: Nguyen Hai Thoai
Title: General Director

NORTHERN ENGINEERING CONSTRUCTION CORPORATION

Name: Vu Huy Thong
Title: General Director

THE EMPLOYER
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
MINISTRY OF TRANSPORT

Name : Do Kim Quy
Title : Deputy General Director
No. 18 Projects Management Unit

DIRECTORATE FOR ROADS OF VIETNAM
PMU NO.2

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, June 11, 2012

BẢN DỊCH

CERTIFICATE

FOR COMPLETION OF WORKS/WORK ITEMS

Bidding package No.1: National Highway No.18 Improvement Project – Noi Bai-Bac Ninh Section

We, PMU No.2, on behalf of Employer of National Highway No.18 Improvement Project, Noi Bai – Bac Ninh Section does hereby certify:

Song Da Holdings is the Consortium of Thang Long Construction Corporation - Song Da Construction Corporation – Northern Traffic Work Construction Corporation (hereinafter referred to as Thang Long Construction – Song Da – NECCO Consortium). This Consortium is in charge of executing the Bidding package No.1 – Noi Bai – Bac Ninh – National Highway No.18 Section – from 2001 to 2003.

Work distributing ratio of the Consortium (see in Enclosed Appendix):

Thang Long Construction	Song Da	NECCO
40%	30%	30%

Contents of main work:

- Soft soil treatment:

+ Vertical artificial drain:	357,123	m
+ Geotextile fabric:	48,381	m^2
+ Sand pile (Φ40 cm):	95,847	m

- Road:

+ Soil filling:	1,514,271	m^3
+ Sand filling:	2,177,981	m^3
+ Sub-base and base constructing:	249,118	m^3
+ AC Surface Course constructing:	480,042	m^2

- Piling:

+ Reinforced bored pile (Φ1.0 cm):	25,536	m
+ Reinforced cast-in-place pile (45x45cm):	22,610	m

- Bridge:

+ Bridge span ≤ 30m:	06	bridges
+ Bridge span 30÷100m:	03	bridges
+ Bridge span 100÷200m:	05	bridges
+ Bridge span 200÷300m:	04	bridges
+ Bridge span >300m:	03	bridges

In which,

+ Design and install I-shape beam made of pre-stressing reinforced concrete:

- Bridge span 20m: 05 Spans
- Bridge span 25m: 10 Spans
- Bridge span 27m: 10 Spans
- Bridge span 30m: 144 Spans

- Bridge span 33m: 381 Spans

+ Manufacture, construct and erect steel built-up beam made of pre-stressing reinforced concrete:

- Bridge span 33m: 74 Spans
- Bridge span 38m: 32 Spans

+ Construct bridge deck made of pre-stressing reinforced concrete: 59,300 m^2

These work items metioned above have been completed in compliance with quality and technical requirements applicable to Project, accepted and put into use.

PP GENERAL DIRECTOR

DEPUTY DIRECTOR

(Signed and sealed)

Lam Van Hoang

WORK DISTRIBUTION TABLE

OF THANG LONG CONSTRUCTION – SONG DA – NECCO CONSORTIUM

Work items		Contractor
1. Part 1:		
Section 1:	km-1-593 to km1+240	
- Road:	2.833 km	
- Intersection:	Noi Bai	
- Bridge:	B1-0, IC1, IC2	**NECCO**
Section 4:	km-1-250 to km11+360	
- Road:	3,11 km	
- Intersection:	National Highway No.3	
- Bridge:	B1-4, B1-5, IC3	
Section 7:	km18-370 to km21+250	
- Road:	2.88 km	
- Bridge:	B1-10	
2. Part 2:		
Section 3:	km6+030 to km8+250	
- Road:	2.22 km	
Section 6:	km14+330 to km18+370	**THANG LONG CONSTRUCTION**
- Road:	4,04 km	
- Bridge:	B1-7, B1-8, B1-9	
Section 8:	km21-250 to km26+740	
- Road:	5,49 km	
- Intersection:	Provincial road No. 295	
- Bridge:	B1-11, B1-12,B1-1, OV-1	
3. Part 3:		
Section 2:	km1+240 to km6+030	
- Road:	2.79 km	
- Bridge:	B1-2, B1-3	
Section 5:	Km11-360 to km14+330	**SONG DA**
- Road:	2,97 km	
- Bridge:	B1-6	
Section 8:	km29-040 to km31+100	
- Road:	2.06 km	
- Intersection:	National Highway No. 18	
- Bridge:	B1-14, B1-15	
4. Part 4:		
Section 9:	km26+740 to km29+040	
- Road:	2.30 km	**THANG LONG CONSTRUCTION**
- Intersection:	National Highway No.1	
- Bridge:	B1-13, IC4	
5. Pre-beam: According to participation ratio in consortium of parties		**THANG LONG 40% SONG DA 30% NECCO 30%**

I, the undersigned Hoang Thi Bich Hanh, holder of the identity card No. 125252595 issued on 08th January 2004 in Bac Ninh, pledge to translate exactly this document from Vietnamese to English.

1st February, 2013

Tôi, Hoàng Thị Bích Hạnh, CMND số 125252595 cấp ngày 08 tháng 1 năm 2004 tại Bac Ninh, cam đoan đã dịch chính xác văn bản trên từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

Ngày 01 tháng 02 năm 2013
Người dịch

Hoàng Thị Bích Hạnh

This is to certify that Miss Hoang Thi Bich Hanh, holder of the identity card No. 125252595 issued on 08th January 2004 in Bac Ninh, signed before me.
At the Justice Bureau of Thach That district – Hanoi City

1st February, 2013

Chứng thực bà Hoàng Thị Bích Hạnh, CMND số 125252595 cấp ngày 08 tháng 1 năm 2004 tại Bắc Ninh, đã ký trước mặt tôi.
Tại phòng Tư pháp Huyện Thạch Thất - Thành phố Hà Nội
Số chứng thực:.....128.....Quyển số:.....01/TP/CTCK

Ngày 01 tháng 02 năm 2013
TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG TƯ PHÁP
H. THẠCH THẤT - TP. HÀ NỘI

Trần Lan Hương

TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2012

GIẤY CHỨNG NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Gói thầu 1 - Dự án nâng cấp cải tạo quốc lộ 18, đoạn Nội Bài – Bắc Ninh

Chúng tôi, Ban Quản lý dự án 2, đại diện chủ đầu tư Dự án nâng cấp cải tạo quốc lộ 18, đoạn Nội Bài – Bắc Ninh theo đây xác nhận rằng:

Sông Đà là thành viên của Liên danh các nhà thầu Tổng công ty Xây dựng Thăng Long – Tổng công ty Xây dựng Sông Đà – Tổng công ty Liên danh XDCTGT phía Bắc (gọi tắt là Liên danh TLC – Sông Đà – NECCO). Liên danh này là đơn vị thi công gói thầu 1 – Đoạn Nội Bài – Bắc Ninh – QL18 từ năm 2001 đến năm 2003.

Tỷ lệ phân chia công việc của Liên danh (có phụ lục kèm theo):

TLC	Sông Đà	NECCO
40%	30%	30%

Nội dung công việc chính của gói thầu 1:

- Xử lí đất yếu:
  - + Bấc thấm: 357.123 m
  - + Vải địa kỹ thuật: 48.381 m^2
  - + Cọc cát (ϕ40 cm): 95.847 m
- Thi công đường:
  - + Đắp đất: 1.514.271 m^3
  - + Đắp cát: 2.177.981 m^3
  - + Thi công lớp subbase và base: 249.118 m^3
  - + Thi công lớp bê tông át phan phủ mặt: 480.042 m^2
- Thi công cọc:
  - + Cọc khoan nhồi BTCT (ϕ1.0 m): 25.536 m
  - + Cọc BTCT đúc sẵn (45×45cm): 22.610 m
- Thi công cầu:
  - + Nhịp <= 30m: 06 cầu
  - + Nhịp 30÷100m: 03 cầu
  - + Nhịp 100÷200m: 05 cầu
  - + Nhịp 200÷300m: 04 cầu
  - + Nhịp > 300m: 03 cầu

  trong đó:
  - + Chế tạo, lắp dựng dầm chữ I làm bằng BTCT ULT:
    - Nhịp 20m: 05 cái

- Nhịp 25m: 10 cái
- Nhịp 27m: 10 cái
- Nhịp 30m: 144 cái
- Nhịp 33m: 381 cái

+ Chế tạo, lắp dựng dầm tổ hợp thép-BTCT ULT:
  - Nhịp 33m: 74 cái
  - Nhịp 38m: 32 cái
+ Thi công bản mặt cầu BTCT ULT: 59.300 m^2

Các hạng mục công trình và nội dung công việc trên hoàn thành đảm bảo chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án và đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

K.T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Lâm Văn Hoàng

BẢNG PHÂN CHIA CÔNG VIỆC TRONG LIÊN DANH
TLC – SÔNG ĐÀ – NECCO

Hạng mục công trình		Nhà thầu thực hiện
1. Phần 1:		NECCO
Đoạn 1:	km-1-593 đến km1+240	
- Đường:	2.833 km	
- Nút giao:	Nội Bài	
- Cầu:	B1-0, IC1, IC2	
Đoạn 4:	km8+250 đến km11+360	
- Đường:	3.11 km	
- Nút giao:	Quốc lộ 3	
- Cầu:	B1-4, B1-5, IC3	
Đoạn 7:	km18+370 đến km21+250	
- Đường:	2.88 km	
- Cầu:	B1-10	
2. Phần 2:		THĂNG LONG
Đoạn 3:	km6+030 đến km8+250	
- Đường:	2.22 km	
Đoạn 6:	km14+330 đến km18+370	
- Đường:	4.04 km	
- Cầu:	B1-7, B1-8, B1-9	
Đoạn 8:	km21+250 đến km26+740	
- Đường:	5.49 km	
- Nút giao:	Tỉnh lộ 295	
- Cầu:	B1-11, B1-12, B1-1, OV-1	
3. Phần 3:		SÔNG ĐÀ
Đoạn 2:	km1+240 đến km6+030	
- Đường:	4.79 km	
- Cầu:	B1-2, B1-3	
Đoạn 5:	km11+360 đến km14+330	
- Đường:	2.97 km	
- Cầu:	B1-6	
Đoạn 8:	km29+040 đến km31+100	
- Đường:	2.06 km	
- Nút giao:	Quốc lộ 18	
- Cầu:	B1-14, B1-15	
4. Phần 4:		THĂNG LONG
Đoạn 9:	km26+740 đến km29+040	
- Đường:	2.30 km	
- Nút giao:	Quốc lộ 1	
- Cầu:	B1-13, IC4	
5. Dầm Pre-beam: Chia theo tỉ lệ tham gia liên danh của các bên		THĂNG LONG 40% SÔNG ĐÀ 30% NECCO 30%

TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2012

GIẤY CHỨNG NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Gói thầu 1 - Dự án nâng cấp cải tạo quốc lộ 18, đoạn Nội Bài – Bắc Ninh

Chúng tôi, Ban Quản lý dự án 2, đại diện chủ đầu tư Dự án nâng cấp cải tạo quốc lộ 18, đoạn Nội Bài – Bắc Ninh theo đây xác nhận rằng:

Sông Đà là thành viên của Liên danh các nhà thầu Tổng công ty Xây dựng Thăng Long – Tổng công ty Xây dựng Sông Đà – Tổng công ty Liên danh XDCTGT phía Bắc (gọi tắt là Liên danh TLC – Sông Đà – NECCO). Liên danh này là đơn vị thi công gói thầu 1 – Đoạn Nội Bài – Bắc Ninh – QL18 từ năm 2001 đến năm 2003.

Tỷ lệ phân chia công việc của Liên danh (có phụ lục kèm theo):

TLC	Sông Đà	NECCO
40%	30%	30%

Nội dung công việc chính của gói thầu 1:

- Xử lí đất yếu:
  - + Bấc thấm: 357.123 m
  - + Vải địa kỹ thuật: 48.381 m^2
  - + Cọc cát (ϕ40 cm): 95.847 m
- Thi công đường:
  - + Đắp đất: 1.514.271 m^3
  - + Đắp cát: 2.177.981 m^3
  - + Thi công lớp subbase và base: 249.118 m^3
  - + Thi công lớp bê tông át phan phủ mặt: 480.042 m^2
- Thi công cọc:
  - + Cọc khoan nhồi BTCT (ϕ1.0 m): 25.536 m
  - + Cọc BTCT đúc sẵn (45×45cm): 22.610 m
- Thi công cầu:
  - + Nhịp <= 30m: 06 cầu
  - + Nhịp 30÷100m: 03 cầu
  - + Nhịp 100÷200m: 05 cầu
  - + Nhịp 200÷300m: 04 cầu
  - + Nhịp > 300m: 03 cầu

  trong đó:
  - + Chế tạo, lắp dựng dầm chữ I làm bằng BTCT ULT:
    - Nhịp 20m: 05 cái

- Nhịp 25m: 10 cái
- Nhịp 27m: 10 cái
- Nhịp 30m: 144 cái
- Nhịp 33m: 381 cái

+ Chế tạo, lắp dựng dầm tổ hợp thép-BTCT ULT:
  - Nhịp 33m: 74 cái
  - Nhịp 38m: 32 cái
+ Thi công bản mặt cầu BTCT ULT: 59.300 m^2

Các hạng mục công trình và nội dung công việc trên hoàn thành đảm bảo chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án và đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

K.T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 2

Lâm Văn Hoàng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 28 -05- 2013
Số CT: 1814 Quyển số: SCT/BS

PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Thúy Anh

BẢNG PHÂN CHIA CÔNG VIỆC TRONG LIÊN DANH
TLC – SÔNG ĐÀ – NECCO

Hạng mục công trình		Nhà thầu thực hiện
1. Phần 1:		**NECCO**
Đoạn 1:	km-1-593 đến km1+240	
- Đường:	2.833 km	
- Nút giao:	Nội Bài	
- Cầu:	B1-0, IC1, IC2	
Đoạn 4:	km8+250 đến km11+360	
- Đường:	3.11 km	
- Nút giao:	Quốc lộ 3	
- Cầu:	B1-4, B1-5, IC3	
Đoạn 7:	km18+370 đến km21+250	
- Đường:	2.88 km	
- Cầu:	B1-10	
2. Phần 2:		**THĂNG LONG**
Đoạn 3:	km6+030 đến km8+250	
- Đường:	2.22 km	
Đoạn 6:	km14+330 đến km18+370	
- Đường:	4.04 km	
- Cầu:	B1-7, B1-8, B1-9	
Đoạn 8:	km21+250 đến km26+740	
- Đường:	5.49 km	
- Nút giao:	Tỉnh lộ 295	
- Cầu:	B1-11, B1-12, B1-1, OV-1	
3. Phần 3:		**SÔNG ĐÀ**
Đoạn 2:	km1+240 đến km6+030	
- Đường:	4.79 km	
- Cầu:	B1-2, B1-3	
Đoạn 5:	km11+360 đến km14+330	
- Đường:	2.97 km	
- Cầu:	B1-6	
Đoạn 8:	km29+040 đến km31+100	
- Đường:	2.06 km	
- Nút giao:	Quốc lộ 18	
- Cầu:	B1-14, B1-15	
4. Phần 4:		**THĂNG LONG**
Đoạn 9:	km26+740 đến km29+040	
- Đường:	2.30 km	
- Nút giao:	Quốc lộ 1	
- Cầu:	B1-13, IC4	
5. Dầm Pre-beam: Chia theo tỉ lệ tham gia liên danh của các bên		**THĂNG LONG 40%** **SÔNG ĐÀ 30%** **NECCO 30%**

NĂNG LỰC KINH NGHIỆM

DỰ ÁN THI CÔNG XÂY LẮP ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

==========

Số : 15/NT HĐKT *Hà nội, ngày 11 tháng 5 năm 2000*

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

GIAO NHẬN NHIỆM VỤ THI CÔNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

Đoạn : ARoàng - ATép (Km 376+900 - Km 426)

- Căn cứ Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế ngày 25/9/1989 của Hội đồng Nhà nước và Quy chế về hợp đồng kinh tế số 29 QĐ/LB ngày 01/6/1992 của liên bộ Xây dựng - Trọng tài kinh tế Nhà nước.
- Căn cứ Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và Xây dựng.
- Căn cứ quyết định số 18/2000/QĐ-TTg ngày 3/2/2000 của Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư dự án xây dựng Đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1).
- Căn cứ Qui chế quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh số 701/2000/QĐ-BGTVT ngày 27/3/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
- Căn cứ công văn số 551/*CV*-BGTVT ngày 01/3/2000 của Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thi công xây lắp công trình đường Hồ Chí Minh.
- Căn cứ công văn số 297/CP-CN ngày 28/3/2000 của Chính phủ về việc phân giao nhiệm vụ thi công Đường Hồ Chí Minh.
- Căn cứ công văn số 727 BXD/KHTK ngày 28 tháng 4 năm 2000 của Bộ Xây dựng về việc ký hợp đồng thi công Đường Hồ Chí Minh với các đơn vị của Bộ Xây dựng
- Căn cứ quyết định giao nhiệm vụ số /QĐ-BGTVT ngày /5/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc giao nhiệm vụ thi công xây lắp công trình Đường Hồ Chí Minh cho Tổng công ty Xây dựng Sông Đà - Bộ Xây Dựng.

Chúng tôi gồm :

Bên A : Ban Quản lý dự án Đường Hồ Chí Minh

Đại diện là Ông : **Hà Đình Cẩn**

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Địa chỉ : 80 Trần Hưng Đạo - Hà nội

Điện thoại : 8.222.752 - 8.224.968

Tài khoản số : 341.08.03.0037.001

Tại : Phòng thanh toán vốn đầu tư CTLT- Kho bạc Nhà nước trung ương

Bên B : Bên nhận nhiệm vụ : Tổng công ty xây dựng Sông Đà -Bộ Xây Dựng

Đại diện là Ông : **Lê Văn Quế**

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Địa chỉ	: Nhà G10-Thanh Xuân Nam - hà Nội
Điện thoại	: 04-8541160 Fax : 04-8541161
Có tài khoản số	: 7301.0319G
Tại	: Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam
Quyết định thành lập số	: 966/BXD - TCLĐ ngày 15/11/1995
Giấy phép hành nghề	: 109576 ngày 28/7/1998 do Sở KH& ĐT Hà Nội cấp
Mã số thuế	: 0100105870-1

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng nguyên tắc giao, nhận nhiệm vụ thi công xây lắp với các nội dung sau :

Điều 1 : ***Nội dung công việc, tiến độ công trình*** :

1.1 Nội dung công việc: Bên A giao cho bên B nhiệm vụ xây lắp công trình Đường Hồ Chí Minh

a)- Công trình :

+ Thi công đoạn đường 44,6 Km (bao gồm cả cầu nhỏ, cống và công trình trên tuyến) và Hầm số 1(400m) thuộc đoạn ARoàng (Km 376+900) - ATép (Km 426)

b)- Địa điểm xây dựng công trình : tỉnh Thừa Thiên Huế .

c)- Qui mô công trình : theo thiết kế kỹ thuật được duyệt

d)- Khối lượng chính :

- Thi công 44,6 Km đường, bao gồm cả cầu nhỏ, cống, công trình trên tuyến.
- Thi công 01 hầm/400m

e) Giá trị hợp đồng : tạm tính : **234,7 tỷ đồng** (theo giá trị lập trong BCNCKT)

1.2 Tiến độ : Khởi công : Quý 2/2000

Hoàn thành : Quý 1/2003

Điều 2 : ***Trách nhiệm của các bên:***

2.1. *Trách nhiệm của bên A*:

- Cung cấp cho Bên B theo tiến độ hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán xây lắp được duyệt của các phân đoạn đường hoặc hầm thuộc nhiệm vụ được giao.
- Ký kết hợp đồng kinh tế giao nhận nhiệm vụ thi công xây lắp cho phân đoạn đường hoặc hầm đã có hồ sơ thiết kế kỹ thuật được duyệt, để Bên B kịp thời tiến hành thi công đảm bảo tiến độ chung của Dự án

2.2. *Trách nhiệm của bên B*:

- Báo cáo các điều kiện cần thiết theo yêu cầu của công văn 297/CP-CN ngày 28/3/2000 của Chính phủ về việc phân giao nhiệm vụ thi công Đường Hồ Chí Minh và Qui chế Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh số 701/2000/QĐ-BGTVT ngày 27/3/2000 của Bộ Giao thông Vận tải, để tiến hành ký hợp đồng kinh tế cụ thể từng phân đoạn đường hoặc hầm.
- Lập thiết kế bản vẽ thi công theo nhiệm vụ được giao và tiến độ thi công chi tiết.

- Lập kế hoạch bố trí lực lượng, thiết bị cần thiết để sẵn sàng thi công theo nhiệm vụ được giao. nhằm đảm bảo yêu cầu về tiến độ và chất lượng kỹ thuật theo đồ án được duyệt.
- Cùng với Bên A thoả thuận , ký kết hợp đồng kinh tế giao nhận nhiệm vụ thi công xây lắp cho từng phân đoạn đường hoặc hầm khi có hồ sơ thiết kế kỹ thuật được duyệt.
- Thường xuyên báo cáo với bên A tình hình triển khai công việc và các khó khăn vướng mắc (nếu có) để giải quyết.
- Trường hợp có sử dụng B phụ (phải được Bộ Giao thông vận tải đồng ý)- Bên B (B chính) phải chịu trách nhiệm trước bên A và trước pháp luật về toàn bộ các hoạt động của B phụ. Bên A chỉ giao dịch và ký kết các hợp đồng kinh tế thi công xây lắp với B chính.

Điều 3: ***Điều khoản chung :***

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng cụ thể từng phân đoạn đường hoặc hầm, nếu Bên B không đảm bảo tiến độ và chất lượng hoặc không chứng minh được sẽ bảo đảm tiến độ chất lượng công trình, Bên A sẽ đề nghị Bộ GTVT điều chuyển nhiệm vụ đã ghi trên đây cho đơn vị khác.

Hợp đồng nguyên tắc này chỉ có giá trị để hai bên làm các công tác chuẩn bị cho các bước tiếp theo và không có giá trị ràng buộc giữa hai bên trong trường hợp :

- Đơn vị được giao nhiệm vụ không đáp ứng được những yêu cầu cần thiết trong công văn số 297/CP-CN ngày 28/3/2000 của Chính phủ và Qui chế số 701/2000/QĐ-BTGVT ngày 27/3/2000 của Bộ Giao thông vận tải.

-Bộ GTVT tuỳ theo yêu cầu cụ thể của công việc mà quyết định thay đổi một hay nhiều phần việc đã nêu ở trên.

Hợp đồng được lập thành 2 bản (mỗi bên giữ 01 bản) có giá trị như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phù Đình Tuân	Lê Tâm Quế

MINISTRY OF TRANSPORT
MANAGEMENT BOARD OF THE HO CHI MINH ROAD PROJECT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

A Roang, January 10th 2008

ACCEPTANCE MINUTES OF EXPIRED WARRANTY

BẢN DỊCH

The works: the Ho Chi Minh Road project (stage 1)
Section: Km378^{T}+400 – Km420^{T} and A Roang 1; 2 Tunnel of ADot – Atep Route.
Work items: base, pavement and structures on the route; 2 tunnels.
Place of construction: A Roang – A Luoi – Thua Thien Hue.
Contractor: Song Da Corporation.

I. LEGAL BASIS

- Decision No.18/2000/QD-TTg dated February 3, 2000 of Prime Minister on investment in the project for construction of Ho Chi Minh Road (stage 1).
- Dispatch No. 4865/ BGTVT-CGD dated August 14th 2006 of Ministry of Transport on acceptance of the project for construction of Ho Chi Minh Road (stage 1).
- Economic contracts No.: No. 15/NT/HDKT of 11/5/2000; No. 55/XL/HDKT of 23/9/2000; supplements of Economic Contract No. 01/BS of 16/10/2002; supplements of Economic Contract No. 02/BS of 31/3/2003; No. 95/XL/HDKT of 06/4/2001; supplements of Economic Contract No. 01/BS of 14/5/2002; supplements of Economic Contract No. 04/BS of 19/5/2004; No. 105/XL/HDKT of 11/5/2001; supplements of Economic Contract No. 01/BS of 19/9/2001; supplements of Economic Contract No. 02/BS of 18/9/2002; supplements of Economic Contract No. 04/BS of 09/2/2004; No. 126/XL/HDKT of 28/8/2001; supplements of Economic Contract No. 01/BS of 18/9/2002; supplements of Economic Contract No. 02/BS of 16/10/2002; supplements of Economic Contract No. 04/BS of 10/2/2004; No. 106/XL/HDKT of 11/5/2001; supplements of Economic Contract No. 01/BS of 02/7/2002; supplements of Economic Contract No. 02/BS of 31/3/2002; No. 129/XL/HDKT of 26/2/2002; supplements of Economic Contract No. 01/BS of 15/4/2003; supplements of Economic Contract No. 02/BS of 19/5/2002; No. 132/XL/HDKT of 16/10/2002; supplements of Economic Contract No. 01/BS of 19/5/2004.
- Acceptance Minutes for puting into operations made on 26/5/2005 and 30/6/2005 for the Ho Chi Minh project (stage 1).
- Minutes of Field Inspection of the Section Km378^{T}+400 – Km420^{T} and 2 tunnels made on 30/6/2005; 21/7/2005.
- Minutes of Field Inspection after the warranty period among Consultant & Supervision, contractor, Exploitation Management Unit made on 31/8/2007 and 15/9/2007.

II. PARTICIPANTS

1. Representatives of Employer: Management Board of the Ho Chi Minh Road project.

Mr.: Nguyen Van Huan - Position: Deputy General Director
Mr.: Ngo Van Thong - Position: Manager of Project Management Department 3

2. Representatives of Consultant & Supervision: QCI Company

Mr.: AlcibiadesCarrion Notatess - Position: Director of QCI
Mr.: PabLo Lame S A Costa - Position: Resident Engineer VP7
Mr.: Nguyen Truong Son - Position: Deputy Resident Engineer

3. Representative of Contractor: Song Da Corporation.

Mr.: Nguyen Phu Du	-	Position: Deputy General Director of Song Da Corporation
Mr.: Pham Van Manh	-	Position: Deputy General Director of Song Da 2 J.S.C

4. Representative of Exploitation Management Unit: Thua Thien Hue Road Management & Construction Joint Stock Company

Mr.: Hoang Giao	-	Position: Deputy General Director
Mr.: Le Quoc Phong	-	Position: Manager of Planning Department
Mr.: Nguyen Van Hai	-	Position: Director of Hat ARoang Enterprise

5. Representative of Exploitation Management Unit: Road Management Division IV

Mr.: Le Ngoc Minh	-	Position: Deputy General Director
Mr.: Luu Duc Toan	-	Position: Deputy Manager of Traffic Management Department

III. CONTENT:

After considering documents and investiagating the site, parties reached agreements as follows:

1. The Works after warranty period still ensure requirements on the quality as requested, safe and stable exploitation.
2. The Board agrees to make an expiry warranty acceptance from 10/1/2008.
3. The Works hasn't been made acceptance by the Government. After having made made acceptance by the Government, if there are any issues in respect of the quality related to the Contractor, Contractor shall be responsible for repairing and implementing remedies for them.

* Recommendations of Exploitation Management Unit: None.

Signature of participants

FOR MANAGEMENT BOARD OF THE HO CHI MINH ROAD PROJECTFOR GENERAL DIRECTORDEPUTY GENERAL DIRECTOR
(Signed and sealed)
Nguyen Van Huan

FOR CONSULTANT & SUPERVISION FOR GENERAL DIRECTOR DEPUTY GENERAL DIRECTOR
(Signed and sealed)
Carrion Norates

FOR CONTRACTOR FOR GENERAL DIRECTOR DEPUTY GENERAL DIRECTOR
(Signed and sealed)
Nguyen Phu Du

FOR ROAD MANAGEMENT DIVISION IV
(Signed and sealed)
Le Ngoc Minh

FOR THUA THIEN HUE ROAD MANAGEMENT & CONSTRUCTION J.S.C
FOR GENERAL DIRECTOR
DEPUTY GENERAL DIRECTOR
(Signed and sealed)
Hoang Giao

I, the undersigned Hoang Thi Bich Hanh, holder of the identity card No. 125252595 issued on 08th January 2004 in Bac Ninh, pledge to translate exactly this document from Vietnamese to English.

25th March, 2013

Tôi, Hoàng Thị Bích Hạnh, CMND số 125252595 cấp ngày 08 tháng 1 năm 2004 tại Bac Ninh, cam đoan đã dịch chính xác văn bản trên từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

Ngày 25 tháng 03 năm 2013
Người dịch

Hoàng Thị Bích Hạnh

This is to certify that Miss Hoang Thi Bich Hanh, holder of the identity card No. 125252595 issued on 08th January 2004 in Bac Ninh, signed before me.
At the Justice Bureau of Thach That district – Hanoi City

25thMarch, 2013

Chứng thực bà Hoàng Thị Bích Hạnh, CMND số 125252595 cấp ngày 08 tháng 1 năm 2004 tại Bắc Ninh, đã ký trước mặt tôi.
Tại phòng Tư pháp Huyện Thạch Thất - Thành phố Hà Nội
Số chứng thực 273 Quyển số 01 TP/CTCK

Ngày 25 tháng 03 năm 2013
TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG TƯ PHÁP
H. THẠCH THẤT - TP. HÀ NỘI

Trần Lan Hương

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
BAN QLDA ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢN SAO

A Roàng, ngày 10 tháng 1 năm 2008

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HẾT THỜI GIAN BẢO HÀNH

Công trình: Dự án đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1).
Phân đoạn: Km378^{T}+400 - Km420^{T} và hầm A Roàng 1;2 thuộc đoạn AĐớt - ATép.
Hạng mục công trình: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến; 2 hầm.
Địa điểm xây dựng: A Roàng - A Lưới - TTHuế.
Đơn vị thi công: Tổng công ty Sông Đà.

I. CÁC CĂN CỨ:

- Quyết định số 18/2000/QĐ- TTg ngày 03/02/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1).
- Công văn số 4865/ BGTVT-CGĐ ngày 14/8/2006 của Bộ Giao thông vận tải về việc công tác nghiệm thu dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1).
- Các hợp đồng kinh tế số: số 15/NT/HĐKT ngày 11/5/2000; số 55/XL/HĐKT ngày 23/9/2000; bổ sung HĐKT số 01/BS ngày 16/10/2002; bổ sung HĐKT số 02/BS ngày 31/3/2003; số 95/XL/HĐKT ngày 06/4/2001; bổ sung HĐKT số 01/BS ngày 14/5/2002; bổ sung HĐKT số 04/BS ngày 19/5/2004; số 105/XL/HĐKT ngày 11/5/2001; bổ sung HĐKT số 01/BS ngày 19/9/2001; bổ sung HĐKT số 02/BS ngày 18/9/2002; bổ sung HĐKT số 04/BS ngày 09/2/2004; số 126/XL/HĐKT ngày 28/8/2001; bổ sung HĐKT số 01/BS ngày 18/9/2002; bổ sung HĐKT số 02/BS ngày 16/10/2002; bổ sung HĐKT số 04/BS ngày 10/2/2004; số 106/XL/HĐKT ngày 11/5/2001; bổ sung HĐKT số 01/BS ngày 02/7/2002; bổ sung HĐKT số 02/BS ngày 31/3/2003; số 129/XL/HĐKT ngày 26/2/2002; bổ sung HĐKT số 01/BS ngày 15/4/2003; bổ sung HĐKT số 02/BS ngày 19/5/2004; số 132/XL/HĐKT ngày 16/10/2002; bổ sung HĐKT số 01/BS ngày 19/5/2004.
- Các biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng ngày 26/5/2005 và 30/6/2005 dự án đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1).
- Các biên bản phúc tra hiện trường phân đoạn Km378^{T}+400 - Km420^{T} và 2 hầm ngày 30/6/2005; 21/7/2005.
- Biên bản phúc tra hiện trường sau thời gian bảo hành giữa TVGS, đơn vị thi công, đơn vị quản lý khai thác ngày 31/8/2007 và 15/9/2007.

II. THÀNH PHẦN THAM GIA:

1. Đại diện Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh.

Ông: Nguyễn Văn Huấn - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.
Ông: Ngô Văn Thông - Chức vụ: Trưởng phòng QLDA 3.

2. Đại diện Tư vấn giám sát: Công ty QCI.

Ông: AlcibiadesCarrion Notatess - Chức vụ: Giám đốc QCI.
Ông: PabLo Lame S A Costa - Chức vụ: Kỹ sư thường trú VP7
Ông: Nguyễn Trường Sơn - Chức vụ: P. Kỹ sư thường trú VP7

3. Đại diện đơn vị thi công: Tổng Công Ty Sông Đà.

Ông: Nguyễn Phụ Du - Chức vụ: Phó TGĐ TCT Sông Đà

Ông: Phạm Văn Mạnh - Chức vụ: P.TGĐ CTCP Sông Đà 2

4. Đại diện đơn vị quản lý khai thác: Công ty CP QL&XD ĐB TTHuế.

Ông: Hoàng Giáo - Chức vụ: Phó TGĐ

Ông: Lê Quốc Phòng - Chức vụ: TP Kế Hoạch

Ông: Nguyễn Văn Hải - Chức vụ: GĐXN Hạt ARoàng

5. Đại diện đơn vị quản lý khai thác: Khu QL Đường bộ IV.

Ông: Lê Ngọc Minh - Chức vụ: Phó TGĐ

Ông: Lưu Đức Toàn - Chức vụ: Phó phòng QLGT

III. NỘI DUNG:

Sau khi xem xét các tài liệu và kiểm tra hiện trường, các bên thống nhất như sau:

1. Công trình sau thời gian bảo hành vẫn đảm bảo chất lượng theo yêu cầu dự án, khai thác an toàn và ổn định.

2. Hội đồng thống nhất nghiệm thu hết bảo hành công trình kể từ ngày 10/1/2008.

3. Đến nay công trình chưa nghiệm thu cấp Nhà nước, sau khi có kết luận của Hội đồng nghiệm thu cấp Nhà nước nếu còn có các tồn tại về mặt chất lượng thuộc tránh nhiệm của Đơn vị thi công thì Đơn vị thi công vẫn phải chịu trách nhiệm sửa chữa, khắc phục các tồn tại này.

* Các kiến nghị của đơn vị quản lý khai thác : không.

Các bên tham gia thống nhất ký tên

ĐẠI DIỆN BAN QL DỰ ÁN ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Huấn	Alcibiades Carrion Norates
ĐẠI DIỆN **ĐƠN VỊ THI CÔNG**	**ĐẠI DIỆN** **KHU QL ĐƯỜNG BỘ IV**
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phụ Đào	Lê Ngọc Minh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

01 -08- 2012

CHỨNG THỰC 1494 — QUYỂN SỐ 1

ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CP QL&XD ĐB TTHUẾ

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Giáo

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hường

NĂNG LỰC KINH NGHIỆM

DỰ ÁN BOT XÂY DỰNG QUỐC LỘ 1A ĐOẠN TRÁNH THỊ XÃ HÀ TĨNH, TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2007

HỢP ĐỒNG

XÂY DỰNG - KINH DOANH - CHUYỂN GIAO (B.O.T)
(ÁP DỤNG CHO ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC)

DỰ ÁN : XÂY DỰNG QUỐC LỘ 1A
ĐOẠN TRÁNH THỊ XÃ HÀ TĨNH (THÀNH PHỐ HÀ TĨNH), TỈNH HÀ TĨNH

Số 34 /CĐBVN-HĐ B.O.T

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế ngày 25 tháng 9 năm 1989 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 17/HĐBT ngày 16 tháng 01 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết về việc thi hành Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế;

- Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 được công bố theo Lệnh số 05L/CTN ngày 01/6/1998 của Chủ tịch nước và các Nghị định hướng dẫn thi hành;

- Luật xây dựng được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XI kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP;

- Nghị định 77/CP ngày 18 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T) áp dụng cho đầu tư trong nước; Thông tư số 12 BKH/QLKT ngày 27 tháng 8 năm 1997 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T) áp dụng cho đầu tư trong nước; Thông tư số 06/BXD-CSXD ngày 25 tháng 9 năm 1997 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số vấn đề về quản lý xây dựng trong việc thực hiện "Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T) áp dụng cho đầu tư trong nước" ban hành kèm theo Nghị định 77/CP ngày 18 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ;

- Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

- Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/10/2001 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

- Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

- Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

- Văn bản số 1727/TTg-CN ngày 04 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư Dự án xây dựng quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước;

- Văn bản số 2084 TT/UB-CN1 ngày 22 tháng 12 năm 2004 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án tuyến quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh;

- Văn bản số 1209/TC-ĐT ngày 28 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc thực hiện tuyến tránh thị xã Hà Tĩnh theo phương thức BOT trong nước, trong đó thống nhất sử dụng Trạm thu phí Cầu Rác (Km539 quốc lộ 1A) để thu phí hoàn vốn BOT. Sau thời gian khai thác sẽ bàn giao lại cho Nhà nước;

- Văn bản số 1223/BKH-KHHT&ĐT ngày 02 tháng 3 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chủ trương đầu tư quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh;

- Văn bản số 341/BXD-KHTK ngày 17/3/2005 của Bộ Xây dựng về việc đầu tư Dự án xây dựng quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh theo hình thức B.O.T;

- Văn bản số 1345CV/UB-CN1 ngày 26/7/2005 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc đề nghị để Tổng công ty Sông Đà được làm chủ đầu tư xây dựng công trình theo hình thức B.O.T;

- Quyết định số 2629/GTVT-KHĐT ngày 01/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh;

- Quyết định số 4234/ QĐ-GTVT ngày 09/11/2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng quốc lộ 1A - đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, đầu tư theo hình thức B.O.T trong nước;

Ngoài các căn cứ pháp lý nêu trên, trong các giai đoạn thực hiện đầu tư, quản lý và kinh doanh công trình, chuyển giao công trình và bàn giao Dự án, chấm dứt Hợp đồng B.O.T được cập nhật theo thời điểm thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật sau:

- Luật đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

- Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao- Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây viết tắt là Nghị định số 78/2007/NĐ-CP);

- Bộ luật dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị quyết

số 45/2005/QH11 về việc thi hành Bộ Luật dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (áp dụng cho đầu tư trong nước) số 7399/BGTVT-KHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2005 ký kết giữa Bộ Giao thông vận tải và Tổng công ty Sông Đà về việc đầu tư Dự án xây dựng quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh;

- Quyết định số 4546/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải về cấp giấy phép đầu tư cho Tổng công ty Sông Đà "thực hiện đầu tư theo phương thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) áp dụng cho đầu tư trong nước Dự án xây dựng quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, theo phương thức BOT trong nước;

- Quyết định số 562/QĐ-BGTVT ngày 16/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc bàn giao chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Văn bản số 2956/BGTVT-CGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Bộ Giao thông vận tải về các dự án BOT Bộ Giao thông vận tải giao cho Cục Đường bộ Việt Nam làm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

PHẦN II. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Những từ, cụm từ sử dụng trong Hợp đồng B.O.T này được các bên thống nhất định nghĩa và giải thích như sau:

1. Dự án:	Là Dự án đầu tư xây dựng quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh (nay là thành phố Hà Tĩnh) do Tổng công ty Sông Đà đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng B.O.T), áp dụng cho đầu tư trong nước.
2.Quy chế:	Là Quy chế đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng-Kinh doanh – Chuyển giao (B.O.T) áp dụng cho đầu tư trong nước ban hành kèm theo Nghị định 77/CP ngày 18 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ.
3. Bên A:	a) Là Bộ Giao thông vận tải (viết tắt là Bộ GTVT) , cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng B.O.T trong các giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị Dự án và ký hợp đồng số 7399/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2005 giữa Bộ Giao thông vận tải và Tổng công ty Sông Đà cho đến khi Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định 562/QĐ-BGTVT ngày 16/3/2007 có quy định về chuyển giao nhiệm vụ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho Cục Đường bộ Việt Nam đối với Dự án này. b) Là Cục Đường bộ Việt Nam kể từ khi Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 562/QĐ-BGTVT ngày 16/3/2007 về việc giao chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, trong đó giao Cục Đường bộ

	Việt Nam là cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới đối với Dự án xây dựng quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh theo Hợp đồng B.O.T.
4. Đại diện bên A:	a) Trước khi ký Hợp đồng này, thực hiện theo Hợp đồng 7399/BGTVT : Trong giai đoạn thi công xây lắp và Chủ đầu tư phần vốn Ngân sách là Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh. Trong giai đoạn khai thác Dự án là Cục đường bộ Việt Nam. b) Kể từ khi Bộ Giao thông vận tải chuyển giao nhiệm vụ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng BOT Dự án này cho Cục Đường bộ Việt Nam (theo mục 3 nêu trên) thì Chủ đầu tư phần vốn Nhà nước là Cục Đường bộ Việt Nam; - Ban Quản lý và điều hành dự án giao thông Hà Tĩnh (thuộc Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh) thực hiện chức năng quản lý, điều hành dự án phần vốn ngân sách Nhà nước mà Cục Đường bộ Việt Nam là chủ đầu tư và thực hiện một số chức năng theo thoả thuận hợp đồng với Cục Đường bộ Việt Nam. Trong giai đoạn khai thác là Cục Đường bộ Việt Nam hoặc cơ quan được Cục Đường bộ Việt Nam uỷ quyền.
5. Bên B:	Là Tổng công ty Sông Đà (thuộc Bộ Xây dựng) - Nhà đầu tư, đồng thời là chủ đầu tư đối với phần vốn B.O.T.
6. Đại diện Bên B:	Trong quá trình xây dựng Dự án là Ban quản lý Dự án xây dựng quốc lộ 1A, đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh do Tổng công ty Sông Đà quyết định thành lập, trong giai đoạn khai thác Dự án là Công ty B.O.T Hầm đường bộ qua đèo Ngang trực thuộc Tổng công ty Sông Đà.
7. Hợp đồng B.O.T:	Là Hợp đồng Xây dựng- Kinh doanh – Chuyển giao, là văn bản thoả thuận và là căn cứ pháp lý để thực hiện Dự án được ký kết giữa hai bên (Còn gọi là Hợp đồng Dự án theo Nghị định 78/2007/NĐ-CP).
8. Vốn B.O.T:	Là phần vốn do Bên B đầu tư cho Dự án, bao gồm vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư và vốn nhà đầu tư vay để đầu tư Dự án.
9. Vốn ngân sách:	Là phần vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho Dự án.
10. Hợp đồng phụ:	Là hợp đồng giữa các chủ đầu tư nêu tại điểm 3, 4, 5 nêu trên với các nhà thầu (nếu có) để thực hiện từng phần của Hợp đồng B.O.T.
11. "hai bên" hoặc "các bên":	Các từ "hai bên" hoặc "các bên" được hiểu là Bên A và Bên B như đã định nghĩa tại điểm 3, 5 nêu trên.

12. Bất khả kháng — Là sự kiện mang tính khách quan, nằm ngoài khả năng kiểm soát của hai bên và ảnh hưởng trực tiếp đến toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo Hợp đồng như bị ảnh hưởng bởi thiên tai như động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, địch hoạ hoặc các sự kiện bất khả kháng khác như không giải phóng được mặt bằng, thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước và các sự kiện bất khả kháng khác.

Các thuật ngữ khác không đề cập ở đây được hiểu là sử dụng theo các quy định hiện hành.

PHẦN III. ĐẠI DIỆN CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1- CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN KÝ HỢP ĐỒNG (BÊN A) LÀ CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM (BÊN A):

- Đại diện là ông: **Mai Văn Đức**
- Chức vụ : **Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam**
- Địa chỉ: số 106 phố Thái Thịnh – quận Đống Đa - thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (04) 8571446 - 8571444; Fax: (04) 8571440.

2. NHÀ ĐẦU TƯ LÀ TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ (BÊN B):

- Đại diện là ông : **Dương Khánh Toàn**
- Chức vụ: **Tổng giám đốc**
- Địa chỉ: Nhà G10, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: (04)- 854 1164 Fax: (04)- 854 1161
- Giấy đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp : số 109576 cấp ngày 20/3/1996, cấp giấy đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung (lần thứ 8) số 0106000898 ngày 06/7/2007
- Tài khoản số 120.10.00.0000.749 mở tại Sở giao dịch I- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam
- Mã số thuế: 01.001.05870-1.

Hai bên thống nhất ký điều chỉnh, bổ sung Hợp đồng B.O.T số 7399/BGTVT-KHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2005 đã được ký kết giữa Bộ Giao thông vận tải với Tổng công ty Sông Đà về việc Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước đối với Dự án xây dựng quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh với các quy định trong Hợp đồng này.

PHẦN IV. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Điều 1a. Quy định chung về việc sửa đổi, bổ sung các nội dung của Hợp đồng B.O.T Dự án quốc lộ 1A, đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh (nay là thành phố Hà Tĩnh), tỉnh Hà Tĩnh

Các bên tham gia ký kết Hợp đồng B.O.T này thống nhất về các nội dung sau:

1. Kế thừa các nội dung của Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T) số 7399/BGTVT-KHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2005 đã được ký kết giữa Bộ Giao thông vận tải và Tổng công ty Sông Đà (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 7399/BGTVT); kế thừa các công việc đã được các bên thực hiện trước ngày ký Hợp đồng này, với điều kiện các công việc đó được thực hiện phù hợp với Hợp đồng 7399/BGTVT;

2. Đồng thời thống nhất sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong các phần I, II, III nêu trên và sửa đổi, bổ sung các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Phạm vi, quy mô, kết cấu công trình, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng và khối lượng công việc của dự án

Theo Quyết định số 4234/ QĐ-GTVT ngày 09 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng quốc lộ 1A, đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, đầu tư theo phương thức B.O.T trong nước, cụ thể với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, địa điểm xây dựng:

1.1- Tuyến chính:

- Điểm đầu tại Km 504+400 quốc lộ 1A thuộc xã Thạch Long (huyện Thạch Hà), đi theo hướng phía Tây thị xã Hà Tĩnh. Điểm cuối kết thúc tại xã Cẩm Vịnh (huyện Cẩm Xuyên) nối với quốc lộ 1A tại Km 517+950.

- Chiều dài Lt = 16,327 km.

1.2- Nhánh rẽ Thạch Thượng – Thạch Ngọc:

- Điểm đầu: Km506+250 - QL1A và điểm cuối tại Km 1+803 của tuyến tránh;

- Chiều dài tuyến Lt = 1,565 km;

1.3- Nhánh rẽ tỉnh lộ 17:

- Điểm đầu tại Km 514+00-QL1A và điểm cuối tại Km 12+735 của tuyến tránh.

- Chiều dài tuyến Lt = 3,492 km.

2. Quy mô, tiêu chuẩn thiết kế:

2.1. Quy mô xây dựng:

Về lâu dài tuyến quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh phù hợp theo quy hoạch tổng thể với mặt cắt ngang gồm 4 làn xe cơ giới, giải phân cách giữa, bố trí đường gom dân sinh hai bên (cho 2 làn mỗi bên), ở giữa đường gom và đường chính có dải cây xanh, mốc lộ giới khoảng 62 m. Nút giao với tỉnh lộ 3 và tỉnh lộ 17 được thiết kế dạng nút giao khác mức, trước mắt đầu tư giai đoạn 1:

a- Tuyến chính và nhánh rẽ tỉnh lộ 17: theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (TCVN 4054-85).

b- Nhánh rẽ Thạch Thượng – Thanh Ngọc: theo tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng (TCVN 4054-85).

2.2. Tiêu chuẩn thiết kế:

a- Phần tuyến:

- Tuyến chính và nhánh rẽ tỉnh lộ 17:
  + Tần suất thiết kế đường P = 2%;
  + Bán kính cong nằm Rmin = 250m; Imax = 6%;
  + Bề rộng nền Bn = 12m, Bm = 7m + 2x2m (gia cố lề) = 11m.
- Nhánh rẽ Thạch Thượng – Thanh Ngọc:
  + Tần suất thiết kế đường P = 4%;
  + Bán kính cong nằm Rmin = 130m; Imax = 7%;
  + Bề rộng nền đường Bn = 9m, Bm = 6m , Blgc = 2x1m = 2m.

b- Phần cầu:

- Tải trọng thiết kế: H30 – XB80;
- Tần suất thiết kế cầu: cầu lớn, cầu trung P = 1%, cầu nhỏ P = 2%;
- Khổ cầu: B = (11+2x0,5)m = 12 m;

3. Phương án kết cấu:

3.1. Phần đường:

- Kết cấu mặt đường: Móng cấp phối đá dăm, mặt đường thảm bê tông nhựa, mô đun đàn hồi đường tránh và nhánh rẽ tỉnh lộ 17 có Eyc ≥ 1 400 daN/cm2; mô đun đàn hồi nhánh rẽ Thạch Thượng – Thạch Ngọc có Eyc ≥ 1 270 daN/cm2;

- Gia cố lề kết hợp với làn xe thô sơ của tuyến chính có kết cấu đồng nhất với mặt đường, nhánh rẽ tỉnh lộ 17 và Thạch Thượng – Thạch Ngọc có kết cấu đá dăm tiêu chuẩn láng nhựa dày 15 cm.

3.2. Phần cầu:

a- Cầu Nga, lý trình Km 0 + 926,42: sơ đồ nhịp 3 x 24m;

b- Cầu Cày, lý trình Km 5 + 581: sơ đồ nhịp 3 x 18m;

c- Cầu Đông, lý trình Km 6 + 412: sơ đồ nhịp 3 x 12m;

d- Cầu Mương Nước, lý trình Km 9 + 625: sơ đồ nhịp 1 x 12m;

đ- Cầu Phụ Lão, lý trình Km 10 + 884: sơ đồ nhịp 1 x 12m;

e- Cầu Phủ, lý trình Km 14 + 271: sơ đồ nhịp 3 x 33m;

g- Cầu Nủi, lý trình Km 1 + 996 trên TL17: sơ đồ nhịp 1 x 24m.

Nhịp dùng dầm giản đơn bằng BTCT DƯL Ln=24-33m và dầm bản Ln=12-18m. Mố, trụ bằng BTCT đổ tại chỗ, móng dùng cọc đóng BTCT.

3.3. Các công trình khác trên tuyến:

a- Nút giao thông:

- Nút giao thông đầu và cuối tuyến (2 nút): Thiết kế giao bằng hoàn chỉnh, hướngdẫn các đảo dẫn hướng, đảo trung tâm, hệ thống chiếu sáng và hệ thống an toàn giao thông.

- Các nút giao thông đường ngang (5 nút) gồm tỉnh lộ 3, tỉnh lộ 17, đường Cày – Thạch Xuân, đường Mương Nước, đường Thạch Thượng, Thạch Ngọc: thiết kế giao bằng hoàn chỉnh, bố trí hệ thống đảm bảo an toàn giao thông hợp lý.

- Các nút giao thông với đường huyện, đường xã khác: được thiết kế giao bằng, vuốt nối đảm bảo an toàn giao thông.

b- Các công trình khác:

- Cống thoát nước ngang: bằng BTCT dạng cống tròn và hộp.

- Hệ thống an toàn giao thông: Cọc tiêu, biển báo, công trình phòng hộ, sơn kẻ đường... theo quy trình báo hiệu đường bộ 22 TCN 237 – 01.

4. Khối lượng công việc: Theo phụ lục I Bảng tổng hợp các khối lượng và tổng mức đầu tư kèm theo Hợp đồng số 7399/BGTVT.

5. Các nội dung khác theo Quyết định số 4234/ QĐ-GTVT ngày 09 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng quốc lộ 1A, đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh đầu tư theo phương thức B.O.T trong nước (trừ quy định về Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thẩm quyền của Sở GTVT Hà Tĩnh và một số nội dung khác được sửa đổi theo quy định trong Hợp đồng này, để phù hợp với chủ trương mới của Bộ GTVT đã trình bày tại phần I, II, III nêu trên).

6. Trường hợp Dự án được duyệt điều chỉnh hoặc thiết kế kỹ thuật được duyệt có thay đổi các nội dung tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 của Điều này, thì thực hiện theo các quyết định duyệt điều chỉnh Dự án hoặc duyệt thiết kế kỹ thuật.

Điều 2. Vốn thực hiện dự án

Hai Bên thống nhất vốn thực hiện Dự án tại Hợp đồng này được tính như quy định của Hợp đồng số 7399/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2005 được ký giữa Bộ Giao thông vận tải và Tổng công ty Sông Đà, cụ thể như sau:

1. Tổng mức đầu tư Dự án : **324.384.000.000 đồng**

(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bốn tỷ, ba trăm tám mươi tư triệu đồng chẵn).

Trong đó :

1.1 Vốn ngân sách Nhà nước : **2.243.000.000 đồng**

Dùng cho công tác quản lý dự án của đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, khảo sát lập BCNCTKT và lập Dự án đầu tư xây dựng công trình.

1.2 Vốn của Doanh nghiệp B.O.T : **322.141.000.000 đồng**

Dùng cho công tác xây lắp, quản lý dự án đầu tư xây dựng của chủ đầu tư phần vốn BOT, khảo sát lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công, đền bù giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, vật nổ, đảm bảo giao thông, một số chi phí khác của dự án đầu tư xây dựng, lãi vay trong thời gian thi công, trong đó:

a- Vốn đầu tư ban đầu : **294.906.000.000 đồng**

Gồm: - 30% vốn thuộc sở hữu của Bên B là : 88.472.000.000 đồng;

- 70% vốn do Bên B vay là : 206.434.000.000 đồng.

b- Lãi vay trong thời gian xây dựng : 27.235.000.000 đồng.

Tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình trong Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh theo quyết định điều chỉnh Dự án (nếu có), quyết định phê duyệt, tổng dự toán. Giá trị Hợp đồng chuẩn xác trước khi Dự án đưa vào khai thác được căn cứ theo quyết định duyệt quyết toán chi phí thực hiện đầu tư xây dựng công trình (XDCT) theo quy định của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư XDCT, về quản lý chi phí dự án đầu tư XDCT và thoả thuận trong Hợp đồng này.

2. Bên B được tính lãi suất 12%/năm (01%/tháng) cho phần vốn vay để thực hiện đầu tư xây dựng công trình Dự án này (bằng với mức lãi suất quy định tại Hợp đồng 7399/BGTVT).

3. Thực hiện việc đặt cọc, rút tiền đặt cọc theo các quy định của Hợp đồng 7399/BGTVT.

Điều 3. Công tác tư vấn và thẩm định, phê duyệt dự án

1. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng 533.

2. Nội dung thiết kế: Toàn bộ Dự án gồm 3 bước:

- Bước 1: Thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư.

- Bước 2: Thiết kế kỹ thuật (viết tắt là TKKT) và tổng dự toán công trình (viết tắt là TDT).

- Bước 3: Thiết kế bản vẽ thi công (viết tắt là TKBVTC) và dự toán chi tiết.

3. Thời gian hoàn thành TKKT và tổng dự toán dự kiến: Theo tiến độ đã ghi trong Hợp đồng số 7399/BGTVT và sẽ được xem xét điều chỉnh thực tế theo ý kiến chấp thuận của Bên A khi có khối lượng bổ sung được chấp thuận hoặc do các chế độ, chính sách thay đổi và các lý do hợp lý khác.

4. Thời gian thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán: 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Thẩm định, phê duyệt :

a- Hồ sơ TKKT và tổng dự toán do Cục Đường bộ Việt Nam thẩm định, phê duyệt (trước đây là Bộ giao thông vận tải phê duyệt).

b- Thiết kế BVTC và dự toán chi tiết do Tổng công ty Sông Đà chấp thuận nhưng phải phù hợp với TKKT và TDT đã được Cục Đường bộ Việt Nam phê duyệt (trước đây là Bộ giao thông vận tải phê duyệt).

c- Nội dung công tác thiết kế theo đúng quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng.

d- Tổng dự toán, dự toán chi phí đầu tư xây dựng công trình Dự án phải được lập như quy định của Nhà nước đối với lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 4. Giải phóng mặt bằng và tái định cư

Thực hiện theo Hợp đồng 7399/BGTVT:

1. Đại diện Bên A (theo Hợp đồng cũ) phối hợp với Uỷ ban nhân dân địa phương tổ chức chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng theo tiến độ được phê duyệt hoặc theo tiến độ cập nhật được phê duyệt điều chỉnh.

2. Giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư do Bên B phối hợp với Đại diện Bên A (trong Hợp đồng cũ) và Uỷ ban nhân dân địa phương thực hiện.

3. Bên B sẽ phối hợp với Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo thực tế đúng phương án được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ thi công xây dựng công trình, các bên cùng bàn bạc để giải quyết các vướng mắc theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Phương thức quản lý và thực hiện dự án

1. Bên A:

1.1- Cục Đường bộ Việt Nam kế thừa và thay Bộ Giao thông vận tải, thực hiện theo chức năng là cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký Hợp đồng B.O.T, quản lý và thực hiện đầu tư Dự án theo Quy chế NĐ 77/CP; Một số điều khoản cụ thể trong Hợp đồng này quy định về thực hiện xây dựng, kinh doanh và chuyển giao công trình sẽ được thực hiện theo quy định của Nghị định số 78/2007/NĐ-CP và các thoả thuận trong Hợp đồng này.

Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cấp quyết định đầu tư đối với phần thi công xây dựng công trình, thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình, phê duyệt hoặc trình Bộ GTVT phê duyệt quyết toán chi phí đầu tư xây dựng công trình; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng Dự án đối với tất cả các giai đoạn thực hiện đầu tư xây dựng công trình, kinh doanh và bàn giao công trình theo quy định của Nghị định số 77/CP, Nghị định số 78/2007/NĐ-CP và các thoả thuận trong Hợp đồng này; Quyền kiểm tra giám sát Bên B thực hiện đúng các thoả thuận trong Hợp đồng; Quyền quản lý nhà nước về chuyên ngành đường bộ theo quy định của pháp luật.

1.2- Đến trước ngày ký Hợp đồng này thì Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh là đại diện của Bên A có trách nhiệm phối hợp với Bên B chỉ đạo tư vấn giám sát, quản lý tiến độ, chất lượng công trình, cùng với Bên B xác định khối lượng phát sinh (nếu có) trong thời gian thi công; có trách nhiệm quyết toán phần vốn ngân sách Nhà nước đóng góp để bàn giao, báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Kể từ ngày ký Hợp đồng này, Ban Quản lý và điều hành dự án giao thông Hà Tĩnh thuộc Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh, thực hiện chức năng là Ban quản lý dự án đối với phần vốn ngân sách Nhà nước đóng góp vào Dự án và được Cục Đường bộ Việt Nam ký hợp đồng thoả thuận để quản lý điều hành Dự án theo chức năng, quyền hạn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.3- Cục Đường bộ Việt Nam giám sát thực hiện Hợp đồng B.O.T trong giai đoạn khai thác Dự án theo quy định của Nghị định số 78/2007/NĐ-CP, các quy định của pháp luật và thoả thuận của Hợp đồng này, nhận bàn giao Dự án từ Bên B sau khi kết thúc Hợp đồng.

1.4- Thực hiện các quy định của giấy phép đầu tư theo Quyết định số 4546/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải.

1.5- Bàn giao trạm thu phí Cầu Rác trên quốc lộ 1A bao gồm toàn bộ nhân sự, cơ sở vật chất, thiết bị và tài sản hiện có của trạm cho Bên B quản lý kinh doanh thu phí theo đúng quy định của pháp luật và các thoả thuận trong Hợp đồng.

1.6- Bên A có trách nhiệm đầy đủ các cam kết trong Hợp đồng, chịu trách nhiệm giải quyết cho Bên B các thiệt hại phát sinh do không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong Hợp đồng.

2. Bên B:

2.1- Thực hiện quyền và trách nhiệm của chủ đầu tư đối với phần vốn B.O.T trong việc xây dựng công trình; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Nhà đầu tư theo quy định của Nghị định 77/CP và các thoả thuận trong Hợp đồng này, trong đó có một số Điều khoản theo Nghị định 78/2007/NĐ-CP.

- Ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng 533 để hiện công tác thiết kế kỹ thuật và lập tổng dự toán.

- Lựa chọn hoặc chỉ định các đơn vị trong và ngoài Tổng công ty Sông Đà có đủ năng lực hoạt động xây dựng để thực hiện xây dựng công trình.

- Tự quyết định về phương thức huy động thêm vốn để xây dựng công trình.

- Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

2.2- Báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện Dự án với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Quy định về thời hạn định kỳ báo cáo: Trong giai đoạn xây dựng công trình, định kỳ báo cáo tình hình thực hiện Dự án là 6 tháng một lần; giai đoạn khác thác công trình định kỳ báo cáo mỗi năm một lần, thời điểm báo cáo sau khi Bên B hoàn thành quyết toán doanh thu hoặc quyết toán vé với cơ quan thuế hoặc cơ quan tài chính theo quy định của Thông tư số 90/2004/TT-BTC và quy định hiện hành của nhà nước.

- Bên B thực hiện báo cáo đột xuất trong các trường hợp sau: Khi tiến độ, chất lượng xây dựng không đạt được như thoả thuận của Hợp đồng hoặc gặp phải các trở ngại ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng; khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nhà nước; gặp phải sự cố bất khả kháng ảnh hưởng tới việc thực hiện Hợp đồng (giai đoạn xây dựng và giai đoạn khai thác); khi tuyến đường trong phạm vi Hợp đồng hoặc tại Trạm thu phí gặp tai nạn giao thông.

2.3- Sau khi tiếp nhận Trạm thu phí cầu Rác như quy định tại điểm 1.5 nêu trên từ Bên A, Bên B được quyền quản lý, khai thác, sử dụng toàn bộ tài sản, các công trình thuộc Dự án trên diện tích đất cấp cho Dự án.

2.4- Thực hiện đầy đủ các quy định của giấy phép đầu tư theo Quyết định số 4546/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 6. Tiến độ thực hiện dự án và thời gian thu phí

1. Thời gian xây dựng công trình : 30 tháng kể từ ngày khởi công.

- Khởi công : ngày 26 tháng 11 năm 2005.

- Thời gian xây dựng sẽ được cộng thêm (nếu có) những ngày chậm trễ do ảnh hưởng khách quan bất khả kháng, do thiên tai địch hoạ, do công tác giải phóng mặt bằng kéo dài, do các phát sinh hợp lý trong thi công, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác không thuộc lỗi của Bên B được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

2. Trình tự đầu tư xây dựng: Trước mắt tập trung đầu tư tuyến chính, tiếp theo đầu tư 2 nhánh rẽ tỉnh lộ 17 và nhánh rẽ Thạch Thượng – Thạch Ngọc.

3. Thời gian thu phí hoàn vốn và tạo lợi nhuận cho Bên B : 22 năm 9 tháng, bao gồm:

a- Thời gian thu phí hoàn vốn : 19 năm 9 tháng.

b- Thời gian thu phí tạo lợi nhuận : 3 năm.

(Theo Phụ lục II - Phương án tài chính của Hợp đồng 7399/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2005 giữa Bộ GTVT và Tổng công ty Sông Đà)

Công trình sẽ được đưa vào khai thác sử dụng và thu phí ngay sau khi hoàn thành bàn giao công trình và trạm thu phí Cầu Rác. Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành trước thời hạn thì Bên B và Bên A sẽ làm thủ tục đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép khoảng thời gian thu phí do hoàn thành trước thời hạn đó không tính vào thời hạn thu phí hoàn vốn (ngày bắt đầu thu phí chính thức theo Quyết định của Bên A). Ngược lại nếu công trình kéo dài thời gian thi công so với tiến độ đề ra mà không có lý do chính đáng thì thời gian kéo dài đó sẽ bị trừ vào thời gian thu phí tạo lợi nhuận của Bên B.

Việc điều chỉnh thời gian Hợp đồng B.O.T theo quy định tại Điều 8 của Hợp đồng này.

Điều 7. Công tác giám sát, kiểm tra chất lượng công trình

1. Công trình phải được thi công theo đúng thiết kế được duyệt, tuân thủ các quy trình thi công, nghiệm thu hiện hành và các Điều khoản quy định của Hợp đồng này.

Nội dung quản lý chất lượng trong công tác khảo sát thiết kế, thi công xây lắp, nghiệm thu, bàn giao và bảo hành công trình tuân thủ theo các quy định của

Luật xây dựng, Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 và các quy định hiện hành.

Hoạt động của tổ chức Tư vấn giám sát tuân theo Quy chế công tác tư vấn giám sát ban hành theo Quyết định số 1562/QĐ/1999/BGTVT ngày 26/9/1999 của Bộ Giao thông vận tải và các quy định hiện hành .

2. Bên B thực hiện quyền, nhiệm vụ của chủ đầu tư trong việc quản lý chất lượng công trình xây dựng được ban hành theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP; trường hợp Bên B tự tổ chức thi công xây dựng (bao gồm cả việc sử dụng các đơn vị trực thuộc mình) để thi công công trình thì Bên B đồng thời phải thực hiện trách nhiệm của nhà thầu trong việc quản lý chất lượng công trình theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP.

Công tác nghiệm thu hạng mục, bộ phận và nghiệm thu công trình phải được lập thành Hội đồng nghiệm thu theo quy định của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP để tiến hành các công tác kiểm tra, nghiệm thu theo quy định.

Đối với việc nghiệm thu bàn giao hạng mục công trình: Ngoài thành phần nghiệm thu theo quy định của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP, Bên B mời thêm Ban Quản lý và điều hành dự án giao thông Hà Tĩnh (thuộc Sở GTVTHà Tĩnh) kể từ khi hợp đồng giữa Bên A và Ban này có hiệu lực (đơn vị được Bên A ký hợp đồng thoả thuận điều hành dự án) để chứng kiến nghiệm thu chuyển giai đoạn; mời Bên A và Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh để chứng kiến nghiệm thu hoàn thành hạng mục Dự án và hoàn thành toàn bộ việc thi công xây dựng Dự án.

3. Bên B lựa chọn tổ chức tư vấn giám sát xây dựng độc lập về tổ chức với mình để thực hiện công tác giám sát việc thi công xây dựng công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Giao thông vận tải. Chi phí tư vấn giám sát thuộc phần vốn B.O.T theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này.

4. Trong việc quản lý chất lượng công trình, Bên A thực hiện quyền và trách nhiệm của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng BOT, quyền và trách nhiệm của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đối với toàn bộ Dự án, đồng thời thực hiện quyền và trách nhiệm của chủ đầu tư đối với phần vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ vào Dự án. Bên A ký hợp đồng thoả thuận quản lý, điều hành giao cho Ban Quản lý và điều hành dự án giao thông thuộc Sở GTVT Hà Tĩnh thực hiện một phần các quyền và nhiệm vụ của mình thông qua hợp đồng giữa Bên A và Ban này. Bên A được quyền huy động tư vấn kiểm định phúc tra những hạng mục công trình nếu thấy nghi ngờ về chất lượng trong cả các giai đoạn thiết kế, thi công và quản lý khai thác theo đề cương và dự toán được Bên A duyệt. Chi phí kiểm định phúc tra do Bên B chịu trách nhiệm nếu chứng minh rõ lỗi vi phạm chất lượng của Bên B, ngược lại nếu không phải lỗi của Bên B thì chi phí kiểm định phúc tra sẽ được tính trong khoản chi của vốn Nhà nước đóng góp theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 5 của Nghị định số 78/2007/NĐ-CP.

Điều 8. Tổ chức khai thác và sử dụng công trình

1. Tổ chức khai thác:

1.1- Bên B hoặc đại diện của mình (sau đây gọi chung là Bên B) có trách nhiệm tiếp nhận nhân sự, cơ sở vật chất và thiết bị tài sản phục vụ thu phí của Trạm thu phí Cầu Rác (Km539 quốc lộ 1A) để tổ chức thu phí giao thông theo phương án tài chính tại Phụ lục II của Hợp đồng số 7399/BGTVT và Quyết định số 4234/QĐ-BGTVT ngày 09/11/2005 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt đầu tư Dự án. Phương án tiếp nhận và sử dụng con người, tài sản được hai bên thống nhất bằng một phụ lục riêng và phải được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

Trong giai đoạn khai thác, Bên B có trách nhiệm quản lý, bảo dưỡng, bảo trì cơ sở vật chất và các thiết bị tài sản được Bên A bàn giao để thu phí; Được phép cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hoá thiết bị công nghệ để phục vụ thu phí đạt hiệu quả, chống thất thoát và sớm hoàn vốn Dự án. Phần chi phí thực hiện các công việc này do Bên B chịu, không tính vào phần vốn B.O.T của Hợp đồng.

1.2- Trong quá trình khai thác, Bên B có nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 78/2007/NĐ-CP và các nội dung sau:

a) Đối xử bình đẳng với tất cả các đối tượng tham gia giao thông trên tuyến đường và các dịch vụ thuộc phạm vi của Hợp đồng BOT do Bên B cung cấp. Nghiêm cấm việc sử dụng quyền kinh doanh công trình Dự án BOT để đối xử phân biệt hoặc khước từ phục vụ với các đối tượng tham gia giao thông;

b) Bên B phải duy trì và bảo đảm giao thông thông suốt 24/24 giờ của tất cả các ngày trong năm, kể cả các ngày Lễ, Tết, nghỉ cuối tuần và các ngày nghỉ theo quy định của nhà nước. Việc tạm dừng thu phí vì bất kỳ nguyên nhân nào đó đều không phải là lý do để Bên B ngăn cấm người và các phương tiện tham gia giao thông trên tuyến đường thuộc phạm vi Hợp đồng BOT này.

1.3- Giá cước phí giao thông :

Thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 "Giá, phí dịch vụ" của Nghị định 78/2007/NĐ-CP và các nội dung sau đây:

a- Mức thu phí cho từng loại phương tiện giao thông bằng với giá cước dịch vụ sử dụng đường bộ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2004 về hướng dẫn chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ. Trước khi Dự án đưa vào vận hành, khai thác kinh doanh, Bên B trình Bộ Tài chính quyết định mức thu phí cho các loại phương tiện tham gia giao thông theo quy định của Thông tư 90/2004/TT-BTC nêu trên và các quy định hiện hành.

b- Việc tổ chức thu phí, sử dụng vé thu phí, kê khai số tiền thu phí, quyết toán thu phí, nộp thuế giá trị gia tăng, điều kiện thu phí và các nội dung liên quan đến thu phí đường bộ thực hiện theo quy định của Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính và quy định của Nhà nước. Hàng năm Bên B có trách nhiệm báo cáo Bên A về doanh thu từ hoạt động thu phí, báo cáo về lưu lượng thông qua của các loại xe và phương tiện tham gia giao thông và tình hình thu phí, để làm cơ sở xem xét điều chỉnh tăng, giảm thời gian thu phí và

bổ sung theo quy định của Hợp đồng này; đồng thời báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

1.4- Điều chỉnh mức thu phí:

Khi điều chỉnh mức thu phí, Bên B phải thông báo trước cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước 30 ngày để Bên A xem xét trình Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải xem xét, chấp thuận.

Đối với việc giảm mức thu phí, nếu Nhà nước không có quy định khác thì Bên B được quyền quyết định việc giảm mức phí (nếu thấy cần thiết) mà không phụ thuộc vào việc Nhà nước có điều chỉnh hay không điều chỉnh giá cước, phí.

2. Thời gian thu phí trong Hợp đồng được xác định lại trong các trường hợp:

2.1- Tổng mức đầu tư, tổng dự toán và chi phí xây dựng công trình được quyết toán thay đổi so với tổng mức đầu tư nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này;

2.2- Lưu lượng xe thực tế trong hai năm liên tiếp chênh lệch (tăng hoặc giảm) trên 10% so với dự báo tính tại Phụ lục II - phương án tài chính của Hợp đồng số 7399/BGTVT do những nguyên nhân khách quan như dự báo lưu lượng xe trong giai đoạn lập Dự án chưa chính xác và các nguyên nhân khách quan khác;

2.3- Tỷ lệ trượt giá, lãi suất vay vốn đầu tư xây dựng công trình có thay đổi tăng hoặc giảm từ 2%/năm trở lên so với dự kiến ban đầu tại Điều 2 Hợp đồng này;

2.4- Nhà nước quyết định tăng hoặc giảm giá mức phí (cước phí) so giá vé theo quy định hiện hành tại Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2004 của Bộ Tài chính hoặc Nhà nước thay đổi các chế độ, chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hoặc giảm mức giá cước thu phí, phương án tài chính của Hợp đồng và thời gian hoàn vốn của Dự án;

2.5 - Các trường hợp bất khả kháng do thiên tai địch họa, do giải phóng mặt bằng chậm trễ hoặc do có phát sinh khối lượng hợp lý trong thi công làm ảnh hưởng đến chi phí và tiến độ thi công công trình.

Việc xác định lại thời hạn thu phí tại Điều 6 Hợp đồng này được thực hiện khi xuất hiện một trong các yếu tố nêu tại các điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 và 2.5 nêu trên và các nội dung điều chỉnh Hợp đồng tại Điều 12, hai Bên bàn bạc thống nhất để ký phụ lục bổ sung cho Hợp đồng này, nhưng bảo đảm thời gian thu phí tạo lợi nhuận không được vượt so với quy định tại Hợp đồng số 7399/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2005 được ký kết giữa Bộ Giao thông vận tải và Tổng công ty Sông Đà.

3. Quản lý và bảo trì, sửa chữa công trình.

3.1- Bên B có trách nhiệm quản lý, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình theo quy định của Nhà nước và Bộ Giao thông tận tải trong suốt thời gian khai thác cho đến khi chấm dứt Hợp đồng, bảo đảm công trình hoạt động bình thường theo thiết kế trong suốt 24 giờ mỗi ngày. Thời hạn tối đa Bên B phải tiến hành trung tu mặt đường là 5 năm/lần, đại tu công trình là 15năm/lần. Bên A thực hiện

vai trò kiểm soát các quá trình trung, đại tu, đặc biệt là việc kiểm tra, đánh giá chất lượng trước khi kết thúc Hợp đồng BOT để chuyển giao công trình cho Nhà nước; Bên A thực hiện quyền đình chỉ có thời hạn việc quản lý kinh doanh công trình nếu xét thấy công trình khai thác không đảm bảo an toàn do chất lượng công trình không đảm bảo hoặc bị xuống cấp, sau khi báo cáo và được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận.

3.2- Trong thời gian thi công xây dựng, nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng và thiên tai địch hoạ ảnh hưởng trực tiếp đến công trình, Bên B phải khắc phục kịp thời để đảm bảo giao thông thông suốt. Kinh phí khắc phục sau khi được Bên A chấp thuận là cơ sở xem xét điều chỉnh thời gian thu phí theo mục 2 của Điều này, trừ trường hợp kinh phí khắc phục được cơ quan bảo hiểm chi trả theo quy định.

Điều 9. Những quy định về bảo vệ môi trường

Mọi cơ quan, đơn vị quản lý và tham gia thực hiện Dự án đều phải có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Trong quá trình xây dựng và khai thác Dự án, Bên B phải thực hiện việc bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, các quy định của Luật xây dựng, Điều 34 của Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/2/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư XDCT, các quy định khác của Nhà nước; đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan quản lý và bảo vệ môi trường.

Điều 10. Cơ chế hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đối với bên B

Việc ưu đãi đối với Bên B thực hiện theo Hợp đồng 7399/BGTVT-KHĐT và Quyết định số 4546/QĐ-BGTVT ngày 24/11/2005 của Bộ Giao thông vận tải về cấp giấy phép đầu tư thực hiện Dự án này cho Tổng công ty Sông Đà và thực hiện theo các quy định của pháp luật.

Trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình theo các quy định của pháp luật, Bên A hỗ trợ các thủ tục để Bên B làm việc và đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác xem xét cho phép Bên B được hưởng các ưu đãi liên quan đến đầu tư thực hiện Dự án này.

Điều 11. Quy định về chuyển nhượng

1- Bên B được quyền quyết định về phương thức huy động vốn để thực hiện Hợp đồng. Việc huy động vốn phải được thực hiện phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

2- Bên B có quyền chuyển nhượng hợp pháp các quyền và nghĩa vụ đã cam kết trong Hợp đồng cho bất kỳ bên thứ 3 nào. Việc chuyển nhượng một phần hay toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng này phải được chấp thuận của Bên A, đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật và quyền, nghĩa vụ các bên trong Hợp đồng này.

Việc cầm cố, thế chấp tài sản thực hiện theo Điều 39 của Nghị định 78/2007/NĐ-CP, nhưng phải được sự chấp thuận của Bên A và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu, tiến độ và các điều kiện quản lý, sử dụng khai thác công trình quy định trong Hợp đồng và phải phù hợp quy định của pháp luật.

Riêng toàn bộ các thiết bị, tài sản và cơ sở vật chất phục vụ thu phí Trạm thu phí Cầu Rác mà Bên B nhận bàn giao từ Bên A thì không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp.

3- Việc bố trí sử dụng nhân sự và bảo quản tài sản nhận bàn giao từ Bên A thực hiện theo các điều khoản của Hợp đồng này.

Điều 12. Bổ sung, sửa đổi Hợp đồng

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có phát sinh các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng như :

1. Các lý do khách quan, bất khả kháng;

2. Thay đổi về quy mô công trình, tổng mức đầu tư xây dựng công trình, giá trị quyết toán chi phí xây dựng công trình so với tổng mức đầu tư đã được duyệt, thay đổi cơ cấu nguồn vốn đầu tư (Trong trường hợp dùng vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư cho một số hạng mục công trình) và các thay đổi theo Điều 1 của Hợp đồng này;

3. Nhà nước ban hành các chế độ, chính sách thay đổi mức giá thu phí, cước phí, thay đổi thuế suất thuế giá trị gia tăng, thay đổi thời gian thu phí do các nguyên nhân nêu tại Điều 8 Hợp đồng này và các thay đổi khác ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị xây dựng công trình, ảnh hưởng đến thời gian thu phí hoàn vốn;

4. Khi các bên thấy cần thiết phải có những sửa đổi, bổ sung các nội dung điều khoản của Hợp đồng phù hợp với thực tế hoặc các quy định hiện hành.

Trong trường hợp xảy ra một trong số các thay đổi nêu trên, Bên A và Bên B sẽ bàn bạc thoả thuận để sửa đổi bổ sung trực tiếp vào Hợp đồng hoặc ký Phụ lục bổ sung cho Hợp đồng này.

Điều 13. Chấm dứt hợp đồng và xử lý

1. Chấm dứt Hợp đồng do vi phạm Hợp đồng

a- Việc chấm dứt Hợp đồng BOT này được thực hiện theo quy định của Bộ Luật dân sự năm 2005, Luật đầu tư, Điều 34 của Nghị định 78/2007/NĐ-CP và các quy định hiện hành.

b- Trong trường hợp Bên B kéo dài thời gian thi công so với tiến độ quá 06 tháng mà không có lý do chính đáng hoặc không còn khả năng thực hiện Hợp đồng, hai bên sẽ xử lý bằng cách thuê một đơn vị tư vấn trung gian đo đạc kiểm tra toàn bộ khối lượng Bên B đã thực hiện, xác định chi phí do Bên B đã đầu tư để thanh lý Hợp đồng (chi phí này do Bên B chịu), Bên A sẽ tiếp nhận lại Dự án và Bên B phải chịu phạt 1% giá trị đã đầu tư.

c- Trong thời gian đang xây dựng công trình, nếu Bên B từ chối thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì Bên B không được thu hồi các chi

phí mà Bên B đã đầu tư xây dựng công trình, đồng thời phải bồi thường chi phí cho các tổ chức tư vấn, các nhà thầu phụ. Bên A được quyền tịch thu tiền đặt cọc, tiếp quản các khối lượng Bên B đã thực hiện mà không phải trả bất cứ chi phí nào.

d- Khi công trình đã đi vào khai thác, nếu Bên B huỷ bỏ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì Bên A được quyền quản lý khai thác công trình mà không phải trả chi phí cho bên B. Bên B tự chịu trách nhiệm về các khoản công nợ và nghĩa vụ đối với Nhà nước và các tổ chức cá nhân khác phát sinh trong thời gian mình thực hiện Hợp đồng.

2. Trong trường hợp bất khả kháng ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng, thời hạn hoàn thành Hợp đồng và vốn thực hiện Hợp đồng, hai Bên sẽ bàn bạc thoả thuận giải quyết các vấn đề có liên quan.

3. Chấm dứt Hợp đồng khi Nhà nước mua lại Dự án : Thực hiện theo Điều 43 của Nghị định số 78/2007/NĐ-CP và các quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Hợp đồng BOT chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn đã thoả thuận tại Hợp đồng này.

Điều 14. Xử lý tranh chấp về hợp đồng

Thực hiện theo Điều 42 của Nghị định 78/2007/NĐ-CP, trong quá trình thực hiện Hợp đồng BOT, tranh chấp giữa các bên nếu có trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải các bên có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc Toà kinh tế thành phố Hà Nội.

Điều 15. Những quy định về chuyển giao

1. Sau khi hoàn thành xây dựng công trình, Bên A (hoặc đại diện của mình) có trách nhiệm bàn giao toàn bộ nhân sự và trang thiết bị và cơ sở vật chất của Trạm thu phí Cầu Rác cho Bên B tiếp nhận. Phương án tiếp nhận và sử dụng con người, tài sản theo quy định tại Điều 8 phần IV của Hợp đồng này.

2. Chuyển giao công trình Dự án: Thực hiện theo Điều 30 của Nghị định 78/2007/NĐ-CP, các quy định của Nhà nước và các quy định cụ thể sau đây:

Khi hết thời hạn kinh doanh công trình Dự án, Bên B chuyển giao không bồi hoàn công trình Dự án và các tài liệu liên quan đến quá trình khai thác, vận hành công trình cho Cục Đường bộ Việt Nam hoặc một cơ quan được Nhà nước chỉ định. Tài sản được chuyển giao không bao gồm các khoản nợ phát sinh của Bên B. Mọi nghĩa vụ tài chính của Bên B và đại diện của mình đối với Nhà nước (như nộp thuế...) phải được hoàn thành trước thời điểm chuyển giao công trình.

3. Thủ tục bàn giao công trình Dự án BOT: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định 78/2007/NĐ-CP, các quy định của Nhà nước và các quy định cụ thể sau đây:

a- Một năm trước khi việc chuyển giao được thực hiện, Nhà đầu tư phải đăng mỗi tháng một kỳ cho 9 tháng đầu, mỗi tháng 02 kỳ cho 3 tháng còn lại trên

Báo Nhân dân và 01 tờ báo địa phương về việc chuyển giao công trình cho Nhà nước theo quy định hiện hành tại thời điểm chuyển giao.

b- Một năm trước thời hạn chuyển giao nêu trong Hợp đồng này, Bên A tổ chức giám định chất lượng công trình để xác định các hư hỏng (nếu có) và yêu cầu Bên B thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì công trình theo các quyết định hoặc văn bản của Bên A.

c- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ nhận chuyển giao khi công trình đã được bảo dưỡng, sửa chữa như đã thoả thuận trong Hợp đồng này.

d- Bên B phải bảo đảm công trình Dự án được chuyển giao không bị dùng làm tài sản để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc bị cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ khác của Bên B phát sinh trước thời điểm chuyển giao.

đ- Bên B có trách nhiệm thực hiện chuyển giao công nghệ và đào tạo, hướng dẫn các nghiệp vụ cần thiết miễn phí cho đơn vị được Bên A giao nhiệm vụ tiếp tục quản lý vận hành công trình.

4. Điều kiện bàn giao công trình, thực hiện theo Điều 32 của Nghị định 78/2007/NĐ-CP, khi chuyển giao công trình hai Bên tiến hành xem xét các điều kiện chuyển giao, bao gồm các nội dung sau đây :

a- Tình trạng của công trình khi chuyển giao đảm bảo theo tiêu chuẩn kỹ thuật theo thiết kế được duyệt

b- Danh mục các tài sản chuyển giao trong đó phải gồm công trình Dự án, tài sản thiết bị và cơ sở vật chất Trạm thu phí cầu Rác mà Bên A đã bàn giao cho Bên B (tại thời điểm bắt đầu khai thác theo Điều 8), các thiết bị công nghệ và tài sản Bên B đã mua sắm bổ sung phục vụ trong thời gian kinh doanh thu phí, các tài liệu liên quan đến khảo sát, thiết kế, xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, quản lý công trình và hồ sơ tài liệu liên quan đến trung tu, đại tu, sửa chữa công trình;

c- Văn bản giám định chất lượng công trình được chuyển giao;

d- Trách nhiệm của các bên đối với việc tiếp tục vận hành công trình được chuyển giao;

đ- Thời hạn, điều kiện bảo dưỡng, bảo hành công trình sau khi được chuyển giao;

e- Các điều kiện về bảo vệ môi trường;

g- Các hợp đồng và điều kiện cần thiết khác để duy trì, vận hành công trình sau khi được chuyển giao.

5. Tiếp nhận và sử dụng công trình sau khi bàn giao, thực hiện theo Điều 33 của Nghị định 78/2007/NĐ-CP như sau:

a- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận chuyển giao công trình theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng BOT và có trách nhiệm chuẩn bị bộ maý tiếp nhận để sau khi chuyển giao, công trình có thể hoạt động bình thường.

b- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp hoặc giao cho một đơn vị trực thuộc có đủ năng lực để nhận bàn giao từ nhà đầu tư để tiếp tục quản lý, khai thác công trình hoặc giao cho một doanh nghiệp đủ năng lực để tiếp tục quản lý, kinh doanh công trình phù hợp quy định của pháp luật.

Điều 16. Quyết toán chi phí xây dựng công trình

Công tác thanh quyết toán khối lượng từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình đã hoàn thành được thực hiện theo Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Trước khi quyết toán chi phí xây dựng công trình, Bên B có trách nhiệm thuê tổ chức tư vấn kiểm toán đủ tư cách pháp nhân và năng lực để kiểm toán phục vụ quyết toán chi phí thực hiện xây dựng công trình Dự án. Chi phí kiểm toán phục vụ quyết toán được tính trong chi phí khác của tổng mức đầu tư, tổng dự toán xây dựng công trình. Quyết toán công trình phải trình hoàn tất trong vòng 01 năm kể từ khi kết thúc xây dựng và được phép kinh doanh khai thác công trình Dự án.

Điều 17. Thủ tục thông báo và xử lý sự kiện bất khả kháng

1. Thông báo tình trạng bất khả kháng:

Nếu một trong các Bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng này do nguyên nhân bất khả kháng, Bên đó phải gửi thông báo bằng văn bản hoặc bằng Fax cho Bên còn lại về công việc bị cản trở. Thông báo phải kịp thời và đúng thủ tục hành chính.

2. Hậu quả của bất khả kháng:

Nếu một Bên hoặc các Bên thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo Hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 1 của Điều này và chịu sự chậm trễ hoặc chịu chi phí do bất khả kháng, thì một Bên hoặc các Bên sẽ có quyền:

a) Được miễn trách nhiệm do công việc bị chậm trễ hoặc không thực hiện được do sự kiện bất khả kháng.

b) Kéo dài thời gian công việc tương ứng với số thời gian bị chậm trễ do ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng.

Điều 18. Các tài liệu, phụ lục kèm theo Hợp đồng

Các tài liệu, phụ lục kèm theo Hợp đồng này bao gồm:

1. Hợp đồng số 7399/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2005 ký kết giữa Bộ Giao thông vận tải và Tổng công ty Sông Đà về việc thực hiện Dự án xây dựng quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), áp dụng cho đầu tư trong nước và các tài liệu, phụ lục kèm theo của Hợp đồng 7399/BGTVT-KHĐT bao gồm:

- Phụ lục I : Tổng mức đầu tư và khối lượng công trình;

- Phụ lục II : Phương án tài chính;

- Phụ lục III : Các văn bản pháp lý kèm theo hợp đồng;

2. Dự án đầu tư do Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng 533 lập được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt theo Quyết định số 4234/QĐ-BGTVT ngày 09/11/2005;

3. Quyết định số 4546/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải về cấp giấy phép đầu tư cho Tổng công ty Sông Đà "thực hiện đầu tư theo phương thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) áp dụng cho đầu tư trong nước Dự án xây dựng quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, theo phương thức BOT trong nước;

4. Quyết định số 562/QĐ-BGTVT ngày 16/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc bàn giao chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình;

5. Các tài liệu pháp lý khác liên quan trực tiếp đến dự án và các tài liệu, phụ lục bổ sung (nếu có).

Điều 19. Hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng này gồm 21 trang (tất cả các trang được đánh số từ 1 đến 21 và ký tắt bởi các Đại diện tổ đàm phán của hai Bên) và bao gồm các phụ lục, các văn bản theo quy định tại Điều 17 nêu trên.

2.- Hợp đồng này kế thừa, thay thế Hợp đồng số 7399/BGTVT-KHĐT đã ký ngày 23 tháng 11 năm 2005 giữa Bộ Giao thông vận tải và Tổng công ty Sông Đà và có hiệu lực kể từ ngày ký.

3. Hợp đồng được lập thành 30 bản có giá trị như nhau, mỗi bên ký kết hợp đồng giữ 10 bản, số còn lại Bên B lưu giữ để báo cáo và làm việc với các cơ quan có thẩm quyền.

CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC **TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**	**CỤC TRƯỞNG** **CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM**
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Dương Khánh Toàn	**Mai Văn Đức**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 08 /CT-KTKH	----------
V/v: Giấy chứng nhận hoàn thành công trình/hạng mục công trình	*Hà Tĩnh, ngày tháng 01 năm 2013*

GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH
CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG QL1A ĐOẠN TRÁNH THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

Chúng tôi, Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà, đại diện Chủ đầu tư dự án BOT Xây dựng QL1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh (nay là thành phố Hà Tĩnh), theo đây xác nhận rằng:

Tổng công ty Sông Đà là đơn vị thi công xây lắp công trình xây dựng QL1A đoạn tránh thành phố Hà Tĩnh với giá trị: **361.772.000.000** đồng *(Ba trăm sáu mươi mốt tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu đồng).*

I. Thông số công trình: Công trình cấp II

1. Quy mô:

1.1. Tuyến chính:

a. Địa điểm và quy mô xây dựng:

- Điểm đầu: Km 0+00 (giao với QL1A hiện tại tại Km 504+400) thuộc xã Thạch Long – Thạch Hà - Hà Tĩnh.
- Điểm cuối: Km 16+334 (giao với QL1A hiện tại tại Km 517+950) thuộc xã Cẩm Vịnh – Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh.
- Trên tuyến có 06 cầu nhỏ và cầu trung (Cầu Nga, Cầu Cày, Cầu Đông, Cầu Mương Nước, Cầu Phụ Lão, Cầu Phủ) và 08 nút giao thông.

b. Tiêu chuẩn thiết kế: Thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 4054-85:

- Đường cấp III đồng bằng.
- Tốc độ thiết kế: 80km/h.
- Làn đường: 02 làn.
- Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất Rmin = 250m; Dốc dọc lớn nhất 6%.
- Bề rộng nền đường Bn = 12m
- Mô đun đàn hồi yêu cầu mặt đường Eyc≥1400daN/cm^2.
- Tải trọng thiết kế cầu: HL93 (có kiểm toán với H30-XB80).

- Kết cấu mặt đường: móng cấp phối đá dăm, mặt đường thảm bê tông nhựa.
- Bề rộng cầu: B=0,5+2,0+2x3,5+2,0+0,5=12,0m; nhịp cầu sử dụng dầm giản đơn bằng BTCT DUL Ln= 12m-33m; mố trụ bằng BTCT, móng sử dụng cọc đóng.

1.2. Nhánh rẽ:

1.2.1. Nhánh rẽ Tỉnh lộ 17:

a. Địa điểm và quy mô xây dựng:

- Điểm đầu: Km 0+00 (trùng với Km 514+00 Quốc lộ 1A).
- Điểm cuối: Km 3+496,64 (trùng với Km 12+722 của đường tránh).
- Trên Nhánh rẽ gồm 01 cầu (Cầu Nùi Ln=24m)

b. Tiêu chuẩn thiết kế: Thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 4054-85:

- Đường cấp III đồng bằng.
- Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất Rmin = 250m; Dốc dọc lớn nhất 6%.
- Bề rộng nền đường Bn = 7,0+2x2,0 (lề gia cố)+2x0,5 (lề đất) =12m.
- Mô đun đàn hồi yêu cầu mặt đường Eyc≥1400daN/cm^2.
- Tải trọng thiết kế cầu: HL93 (có kiểm toán với H30-XB80).
- Kết cấu mặt đường: móng cấp phối đá dăm, mặt đường thảm bê tông nhựa.

1.2.2. Nhánh rẽ Thạch Thượng – Thạch Ngọc:

a. Địa điểm xây dựng:

- Điểm đầu: Km 0+00 (trùng với Km 506+250 Quốc lộ 1A).
- Điểm cuối: Km 1+565,67 (trùng với Km 1+803,22 của đường tránh).

b. Tiêu chuẩn thiết kế: Thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 4054-85:

- Đường cấp IV đồng bằng.
- Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất Rmin = 130m; Dốc dọc lớn nhất 7%.
- Bề rộng nền đường Bn = 6,0+2x1,0 (lề gia cố)+2x0,5 (lề đất) =9,0m, gồm:
- Mô đun đàn hồi yêu cầu mặt đường Eyc≥1270daN/cm^2.

1.3. Các công trình khác trên tuyến:

- Cống thoát nước ngang: Bằng BTCT theo dạng cống tròn và cống hộp.
- Hệ thống an toàn giao thông: Cọc tiêu, biển báo, công trình phòng hộ, sơn kẻ đường... theo Điều lệ báo hiệu đường bộ 22TCN 237-01.
- Cải tạo, nâng cao tĩnh không các hệ thống đường điện 0,4-35kV, 110kv, 220kV.

Tổng công ty Sông Đà đã hoàn thành hạng mục công trình sau:

- Toàn bộ phận đường: Tuyến chính Công trình, Nhánh rẽ Thạch Thượng - Thạch Ngọc, Nhánh rẽ Tỉnh lộ 17.
- Toàn bộ phần cầu: Các cầu trên tuyến chính và cầu trên Nhánh rẽ Tỉnh lộ 17.

II. Khối lượng chính:

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
A	**Phần đường**			
1	Đào nền đường	m3	369.000	
2	Vải địa kỹ thuật	m2	520.000	
3	Đắp cát K90, K95	m3	328.000	
4	Đắp đất K95, K98	m3	522.000	
5	Cọc tre các loại	md	407.000	
6	Cọc cát (Ltb=8m)	md	29.300	
7	Cống tròn BTCT các loại (Φ75, Φ100, Φ150)	cái/md	76/1012	
8	Cống hộp BTCT các loại	cái/md	36/371	
9	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	55.000	
10	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	45.000	
12	BTN hạt trung 7cm	m2	242.000	
14	BTN hạt mịn 5cm	m2	244.000	
15	Gia cố tấm lát (loại 1, 2)	m2	49.200	
16	Trồng cỏ mái ta luy	m2	57.000	
17	Đá hộc VXM M100#	m3	622.000	
18	Cáp hộ lan mềm	md	11.300	
19	Sơn kẻ đường bằng sơn nhiệt dẻo phản quang	m2	29.100	
B	**Phần cầu**			
I	**Cầu Nga**			
1	Cọc BTCT (40x40)cm	md	884	
2	Bê tông các loại	m3	870	
3	Cốt thép các loại	tấn	130	
4	Dầm BTCT DUL *(dầm dạng chữ T)*	dầm	15	
5	Nhịp cầu và chiều dài mỗi nhịp		(3x24m)	
II	**Cầu Cày**			
1	Cọc BTCT (40x40)cm	md	902	
2	Bê tông các loại	m3	1.136	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
3	Cốt thép các loại	tấn	161	
4	Dầm BTCT DƯL (dầm bản)	dầm	36	
5	Nhịp cầu và chiều dài mỗi nhịp		(3x12m)	
III	**Cầu Đông**			
1	Cọc BTCT (40x40)cm	md	684	
2	Bê tông các loại	m3	620	
3	Cốt thép các loại	tấn	85	
4	Dầm BTCT DƯL (dầm bản)	dầm	36	
5	Nhịp cầu và chiều dài mỗi nhịp		(3x12m)	
IV	**Cầu Mương Nước**			
1	Cọc BTCT (40x40)cm	md	324	
2	Bê tông các loại	m3	235	
3	Cốt thép các loại	tấn	27	
4	Dầm BTCT DƯL (dầm bản)	dầm	12	
5	Nhịp cầu và chiều dài mỗi nhịp		(1x12m)	
V	**Cầu Phụ Lão**			
1	Cọc BTCT (40x40)cm	md	267	
2	Bê tông các loại	m3	372	
3	Cốt thép các loại	tấn	32	
4	Dầm BTCT DƯL (dầm bản)	dầm	12	
5	Nhịp cầu và chiều dài mỗi nhịp		(1x12m)	
VI	**Cầu Phủ**			
1	Cọc BTCT (40x40)cm	md	1005	
2	Bê tông các loại	m3	1.815	
3	Cốt thép các loại	tấn	143	
4	Dầm BTCT DƯL (dầm dạng chữ T)	dầm	15	
5	Nhịp cầu và chiều dài mỗi nhịp		(3x33m)	
VII	**Cầu Nủi**			
1	Cọc BTCT (40x40)cm	md	460	
2	Bê tông các loại	m3	430	
3	Cốt thép các loại	tấn	70	
4	Dầm BTCT DƯL (dầm dạng chữ T)	dầm	5	
5	Nhịp cầu và chiều dài mỗi nhịp		(1x24m)	

III. Tiến độ:

- Phần tuyến chính và 06 cầu: Từ T12/2005 - T12/2008.
- Phần Nhánh rẽ Thạch Thượng - Thạch Ngọc: Từ năm 2010 - 2011.
- Phần Nhánh rẽ Tỉnh lộ 17: Từ năm 2011 - 2013.

Các hạng mục công trình và nội dung công việc trên hoàn thành đảm bảo chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án và được Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Hội đồng nghiệm thu cấp Chủ đầu tư nghiệm thu.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 2804000161 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H 1TV HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
TP.HÀ TĨNH T.HÀ TĨNH

Tưởng Hùng Vương